



CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI
TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ CẢNH BÁO

**THEO DÕI TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG
ĐỂ ĐƯA RA CÁC KIẾN NGHỊ KỊP THỜI VỀ SỬ DỤNG VÀ ỨNG
PHÓ VỚI CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

THÁNG 03-2024

THEO DÕI MẶT HÀNG LINH KIỆN PHỤ TÙNG Ô TÔ XUẤT KHẨU

I. Tình hình xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị trường

1. Thị trường linh kiện phụ tùng ô tô toàn cầu năm 2024

Thị trường linh kiện và phụ tùng ô tô toàn cầu trong năm 2024 đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể, phản ánh xu hướng phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp ô tô.

Tại Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô đã đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Trong 3 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 8,76 tỷ USD, tăng gần 12% so với cùng kỳ năm trước (7,01 tỷ USD). Đặc biệt, sản phẩm phụ tùng ô tô xuất khẩu đạt 7,029 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay.

Việt Nam hiện có khoảng 350 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, trong đó trên 60% là các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng. Các sản phẩm chủ lực gồm dây và cáp điện, lốp, chi tiết cơ khí, linh kiện nhựa, trong đó sản phẩm dây cáp điện ô tô chiếm 65% giá trị xuất khẩu. Việt Nam hiện là quốc gia xuất khẩu dây cáp điện ô tô đứng thứ 3 thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ.

Theo dự báo, quy mô thị trường phụ tùng ô tô toàn cầu sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm tới. Năm 2024, thị trường ước đạt 1,6 nghìn tỷ USD và dự kiến sẽ tăng lên 2,5 nghìn tỷ USD vào năm 2029, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 7,2%. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi những tiến bộ công nghệ nhanh chóng, các sáng kiến thuận lợi của chính phủ, tập trung vào phụ kiện ô tô và sự phát triển của xe điện (EV).

Các doanh nghiệp Việt Nam đang có cơ hội lớn để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng linh kiện, phụ tùng ô tô toàn cầu. Tuy nhiên, để tận dụng cơ hội này, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Việc tham gia các triển lãm quốc tế, như Triển lãm Phụ tùng Ô tô Quảng Châu (AAG 2024), cũng là cơ hội để kết nối với các đối tác toàn cầu và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tổng kết, năm 2024 là một năm đầy triển vọng cho thị trường linh kiện, phụ tùng ô tô toàn cầu, với sự tăng trưởng mạnh mẽ và nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là tại Việt Nam.

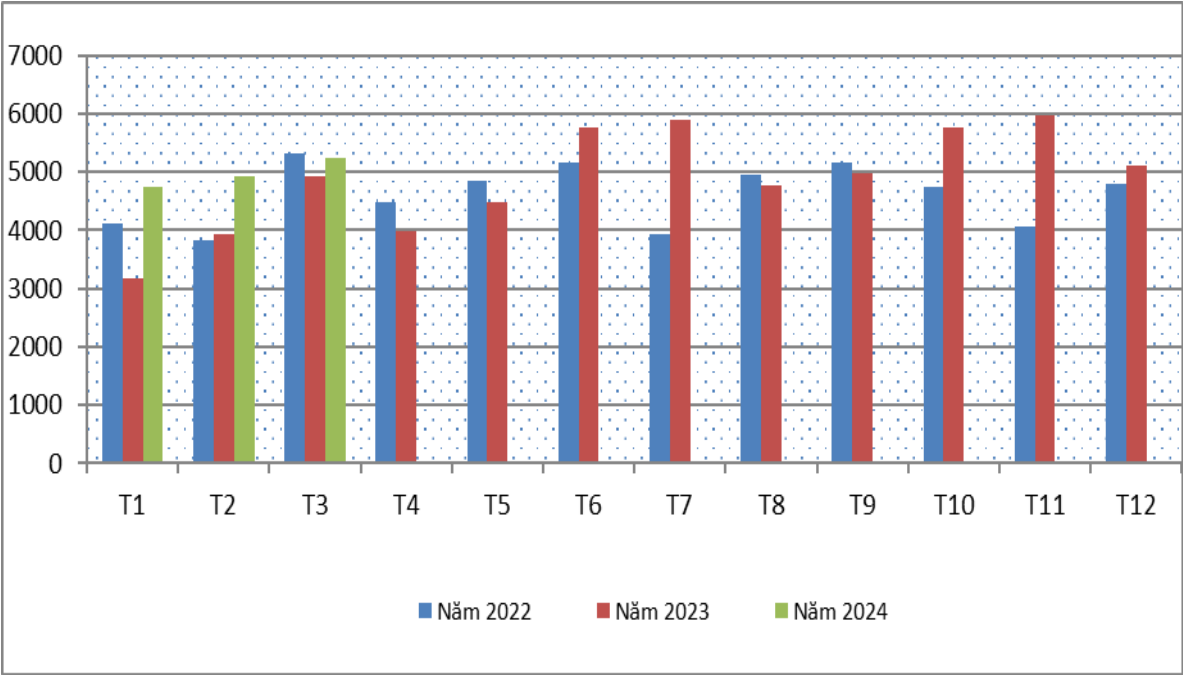
2. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng phụ tùng ô tô xuất trong nước tháng 3/2024 đạt 735,5 nghìn chiếc, tăng 1,2% so với tháng 2/2024 và tăng 23,2% so với tháng 1/2024; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm linh kiện phụ tùng ô tô tháng 3/2024 tăng 3% so với tháng trước và tăng 5,2% so với tháng 1/2024. Lũy kế 3 tháng

năm 2024, sản lượng phụ tùng ô tô sản xuất trong nước đạt 5.510,2 nghìn chiếc, tăng 10,8% so cùng kỳ năm 2023; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm linh kiện phụ tùng ô tô tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm

(ĐVT: triệu USD)



Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong tháng 3/2024 đạt trên 4,63 tỷ USD, tăng 7,25% so với tháng 2/2024 và tăng 10,81% so với tháng 1/2024, chiếm 13,14% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong tháng. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt 22,56 tỷ USD, giảm 8,89% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm trên 16,19% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

3. Về thị trường xuất khẩu

Trong tháng 3/2024, Trung Quốc là thị trường đứng đầu với kim ngạch xuất khẩu đạt 2,24 tỷ USD, tăng mạnh 67,32% so với tháng 2/2024 và tăng 52,74% so với tháng 1/2024, chiếm 26,15% kim ngạch xuất khẩu.

Hoa Kỳ là thị trường đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,25 tỷ USD, tăng 5,88% so với tháng 2/2024 và giảm 5,79% so với tháng 1/2024, chiếm 23,13% tỷ trọng.

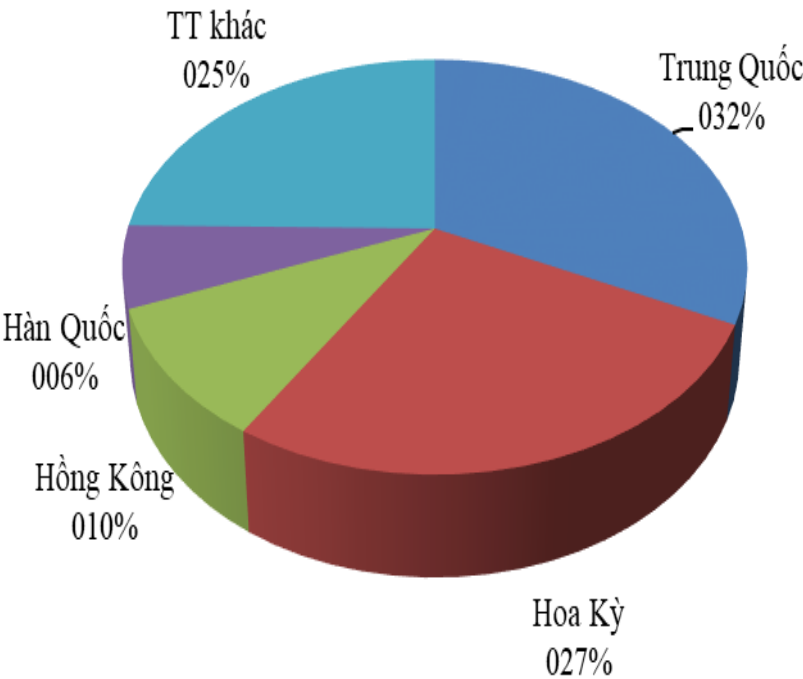
Thị trường EU đạt 345,17 triệu USD, giảm 12,72% so với tháng 2/2024 và giảm 27,21% so với tháng 3/2024, chiếm 8,89% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu.

Trong 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị trường chủ yếu như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Hồng Kông... Kim ngạch

xuất khẩu sang 5 thị trường này chiếm 78,1% tổng kim ngạch xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

Linh kiện phụ tùng ô tô đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, trực tiếp làm tăng giá trị sản xuất, gián tiếp thúc đẩy phát triển ngành liên quan, nâng cao trình độ lao động, nâng cao trình độ sản xuất trong nước, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế.

Hình 2: Cỗ cấu thị trường mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô xuất khẩu tháng 2/2024 (% tính theo kim ngạch, ĐVT: USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Báo cáo của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) vào cuối tháng 3 vừa qua nhận định, Việt Nam đang nổi lên như một thị trường trọng điểm cho các nhà sản xuất chất bán dẫn của Hàn Quốc.

+ Tháng 3/2024, xuất khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô đạt 3,12 tỷ USD, giảm 6,52% so với tháng 2/2024 và tăng 7,28% so với tháng 1/2024. Lũy kế 3 tháng năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đạt 7,91 tỷ USD, giảm 0,12% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 43,71% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

+ Xuất khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô tháng 3/2024 đạt 2,91 tỷ USD, tăng 22,14% so với tháng 2/2024 và giảm 17,12% so với tháng 1/2024. Lũy kế 3 tháng năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đạt 13,99 tỷ USD, giảm 10,06% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 61,49% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô trong 3 tháng năm 2024.

II. Các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô Việt Nam

1. Hoa Kỳ: Khởi kiện điều tra thuế chống bán phá giá tạm thời đối với máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Việt Nam và Trung Quốc

Vào tháng 1 năm 2024, thuế tạm thời được áp dụng đối với hàng nhập khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam.

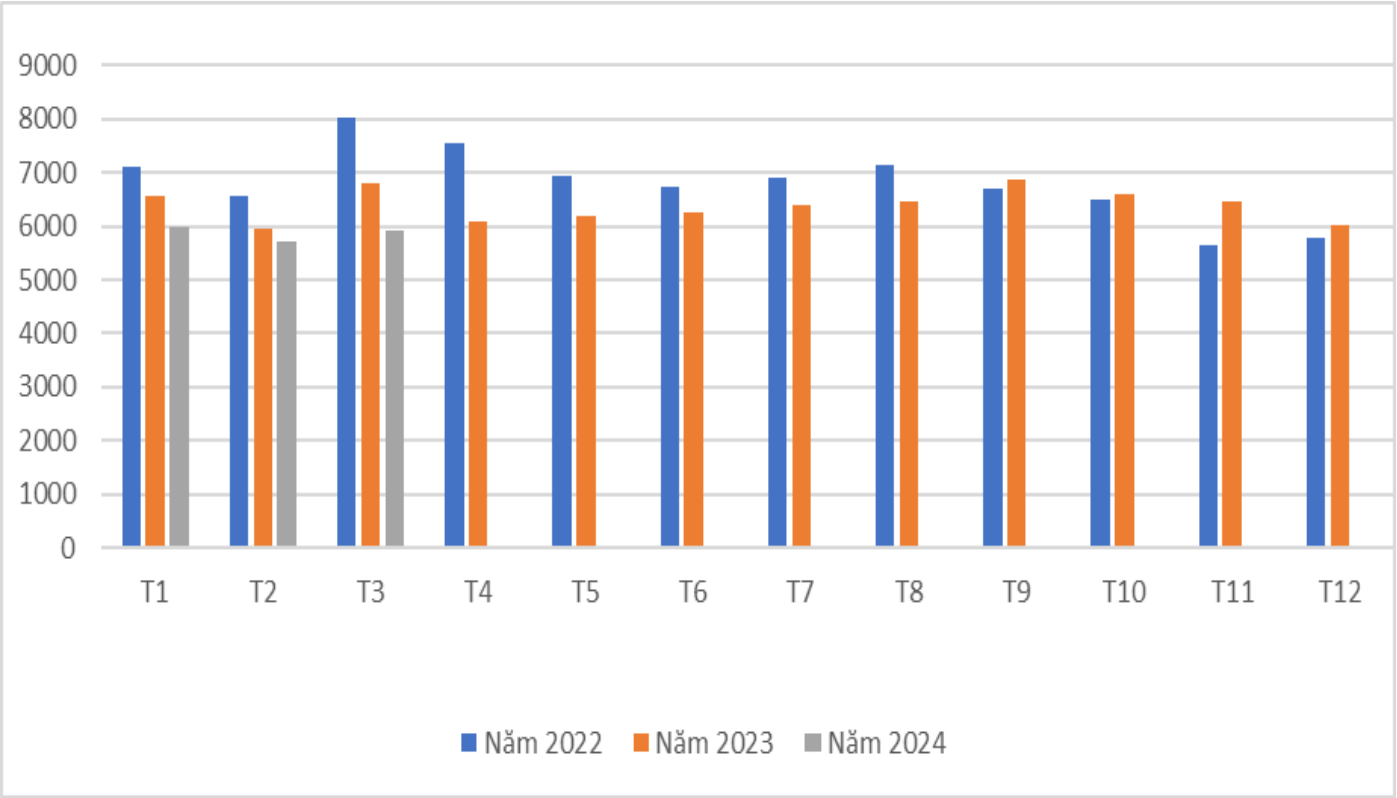
2. Hoa Kỳ: Thuế chống bán phá giá dứt khoát đối với máy cắt cỏ nhập khẩu và các bộ phận từ Việt Nam và Trung Quốc

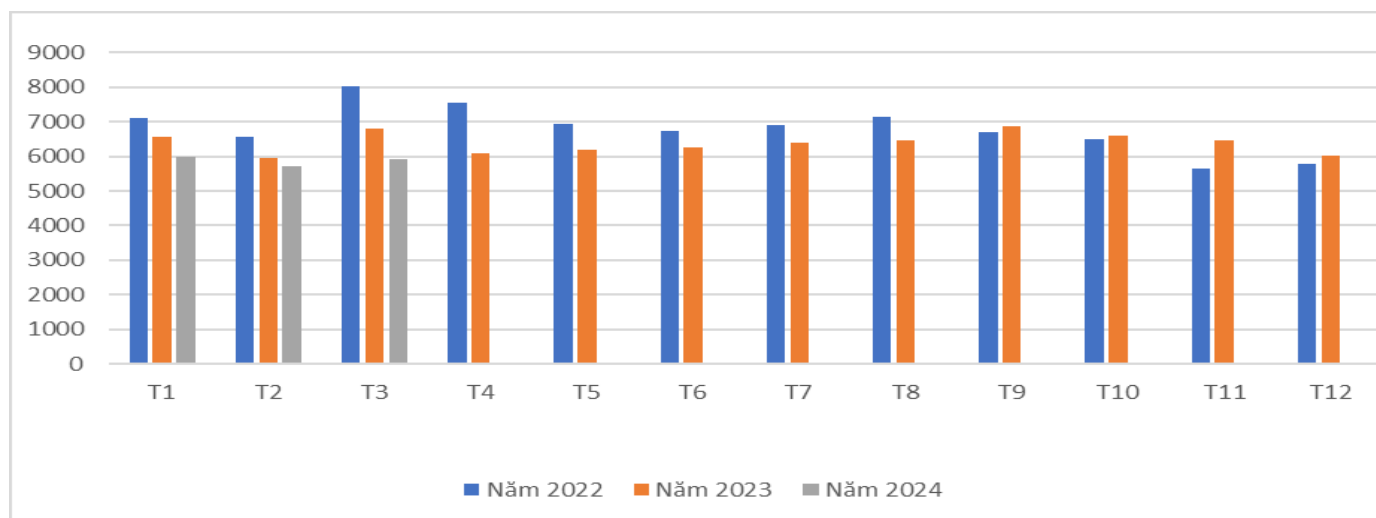
III. Phân tích nhập khẩu của một số thị trường chính

1. Tình hình nhập khẩu của các thị trường đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2024 nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của nước ta ước đạt trên 5,57 tỷ USD, tăng 2,52% so với tháng 2/2024 và tăng 13,81% so với tháng 2/2023, chiếm 21,82% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong tháng. Lũy kế 3 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt trên 32,12 tỷ USD, giảm 11,61% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 24,15% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Biểu đồ 2 : Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm
(ĐVT: triệu USD)





Nguồn Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2024 nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của khối doanh nghiệp FDI đạt gần 6 tỷ USD, giảm 3,2% so với tháng 2/2024 và giảm 1% so với tháng 1/2024 và chiếm trên 78,56% tổng kim ngạch nhập khẩu. Lũy kế 3 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 27,12 tỷ USD, giảm 12,13% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 82,6% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này.

Tháng	Năm 2020 (Triệu USD)	Năm 2021 (Triệu USD)	Năm 2023 (Triệu USD)	Năm 2024 (Triệu USD)	Năm 2024 so 2023 (%)	Năm 2024 so 2021 (%)	Năm 2024 so 2020 (%)
Tháng 1	4.233,96	5.659,34	7.120,66	6.562,62	-7,84	15,96	55,00
Tháng 2	4.532,14	4.928,64	6.566,06	5.947,19	-9,43	20,67	31,22
Tháng 3	4.998,59	5.960,49	6.235,21	5.723,6	-4,31	-2,41	23,12
Tháng 4	3.901,10	5.681,55					
Tháng 5	4.334,15	5.602,01					
Tháng 6	5.128,36	5.737,13					
Tháng 7	5.600,16	6.259,27	6.886,19				
Tháng 8	6.027,37	6.959,87	7.141,59				
Tháng 9	6.326,44	6.917,59	6.711,22				
Tháng 10	6.194,75	6.479,57	6.490,45				
Tháng 11	6.300,44	7.800,22	5.634,06				
Tháng 12	6.393,64	7.342,40	5.786,15				

2. Về thị trường nhập khẩu

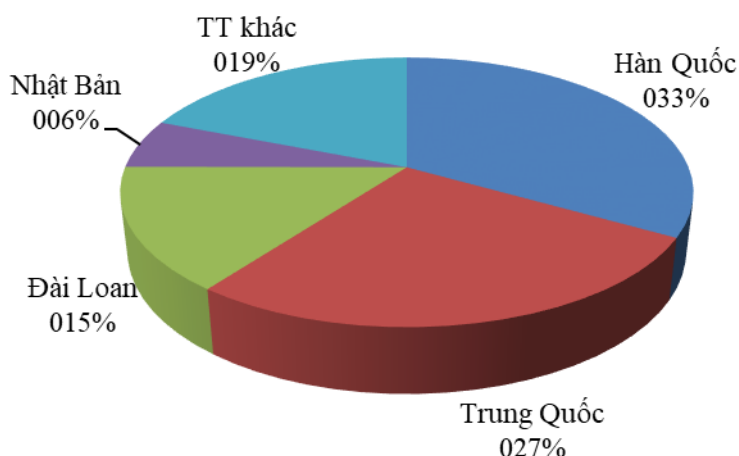
Tháng 3/2024, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Hàn Quốc đạt kim ngạch cao nhất trên 1,24 tỷ USD, tăng 0,77% so với tháng 2/2024, so với tháng 1/2024 giảm 2,93% và chiếm 31,25% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Kim ngạch nhập linh kiện phụ tùng ô tô từ thị trường Trung Quốc đạt trên 1,54 tỷ USD, tăng 3,28% so với tháng 2/2024 và giảm 17,30% so với tháng 1/2024, chiếm 22,12% tỷ trọng.

Thị trường Đài Loan đạt 621,3 triệu USD, tăng 2,77% so với tháng 2/2024 nhưng lại giảm 3,16% so với tháng 1/2024, chiếm 12,2% tỷ trọng nhập khẩu.

Thị trường Nhật Bản đạt 511,98 triệu USD, giảm 16,67% so với tháng 2/2024 và giảm 21,78% so với tháng 1/2024, chiếm 6,62% tỷ trọng nhập khẩu.

Cơ cấu thị trường máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu tháng 3/2024



+ Tháng 3/2024, nhập khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô đạt trên 762,76 triệu USD, tăng 8,12% so với tháng 2/2024 và giảm 12,78% so với tháng 1/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu chủng loại này đạt 5,24 tỷ USD, giảm 23,28% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 15,5% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

+ Nhập khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô tháng 3/2024 đạt 5,40 tỷ USD, tăng 1,51% so với tháng 2/2024 và giảm 9,73% so với tháng 1/2024. Lũy kế 3 tháng năm đầu 2024, nhập khẩu chủng loại này đạt 21,14 tỷ USD, giảm 11,63% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 68,7% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

IV. Kết luận

Như phân tích ở trên, có thể thấy rằng kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm thiết bị linh kiện, phụ tùng ô tô của Việt nam sang các nước đặc biệt là Hoa Kỳ có sự giá tăng nhưng chưa ở mức đáng báo động. Tuy nhiên, mặt hàng thiết bị linh kiện, phụ tùng của Việt Nam vẫn có thể có nguy cơ là đối tượng bị điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ

thương mại của nước ngoài. Vì vậy, về phía doanh nghiệp, doanh nghiệp cũng cần phải cân nhắc để có một chiến lược đa dạng hóa thị trường, tránh lệ thuộc quá nhiều vào một thị trường xuất khẩu tránh rủi ro, ngoài ra cần tìm hiểu các thông tin liên quan, tiếp cận thị trường, doanh nghiệp cũng cần chủ động tìm hiểu quy định cơ bản về phòng vệ thương mại;

Cục Phòng vệ thương mại khuyến cáo các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu mặt hàng thiết bị linh kiện cần theo dõi diễn biến thị trường để đảm bảo quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp; chủ động xác định chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng chính sách phòng vệ thương mại tại Hoa Kỳ, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu; hợp tác với các cơ quan chức năng của Việt Nam và Hoa Kỳ khi được yêu cầu.

THEO DÕI MẶT HÀNG LỚP CAO SU XUẤT KHẨU

I. Lời nói đầu

Với các lợi thế về nhân công giá rẻ, thuận tiện về giao thông và hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt tiếp cận với các hệ thống cảng nước sâu, Việt Nam đã và đang đón nhận cơ hội phát triển khi đón nhận dòng vốn đầu tư FDI mới vào ngành lốp cao su. Tuy nhiên, thách thức lớn mà ngành lốp cao su phải đối mặt là dòng vốn đầu tư vào ngành cao su từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp...sang Việt Nam tăng mạnh, khiến mặt hàng cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam bị nhiều nước để ý. Vì vậy, mặt hàng lốp cao su của Việt Nam sẽ có thể phải chịu việc kiểm soát chặt chẽ khi nhập khẩu vào nhiều nước trong thời gian tới. Trong tương lai, các doanh nghiệp lốp cao su Việt Nam sẽ tiếp tục phải đối mặt với các rủi ro bị điều tra các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) khi xuất khẩu sang các thị trường lớn.

II. Mô tả sản phẩm, và quy trình sản xuất lốp cao su

1. Mô Tả Sản Phẩm Lốp Cao Su

Lốp cao su là một bộ phận quan trọng trong hệ thống bánh xe của các phương tiện giao thông, đặc biệt là xe ô tô, xe máy, xe tải, và các phương tiện khác. Lốp cao su có vai trò bảo vệ và tăng cường độ bám đường, giúp xe vận hành mượt mà, an toàn hơn. Sản phẩm này được làm từ một loại cao su tổng hợp kết hợp với các vật liệu khác như sợi thép, sợi polyeste, và các chất phụ gia khác để tăng cường độ bền, khả năng chống mài mòn và tăng cường hiệu suất khi sử dụng.

Các đặc điểm nổi bật của lốp cao su:

- **Độ bám đường:** Lốp cao su có độ bám đường tốt, đặc biệt trên các bề mặt ướt, giúp cải thiện độ an toàn khi lái xe.
- **Chống mài mòn:** Sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, kéo dài tuổi thọ sử dụng.

- **Khả năng giảm chấn:** Lớp cao su giúp giảm sóc, rung lắc khi di chuyển trên các địa hình gồ ghề.
- **Độ bền cao:** Được thiết kế để chịu được sự khắc nghiệt của thời tiết và các yếu tố môi trường khác.

Lớp cao su có thể được phân thành nhiều loại, bao gồm lớp xe hơi, lớp xe tải, lớp xe máy, và các loại lớp đặc biệt khác cho các phương tiện chuyên dụng.

2. Quy Trình Sản Xuất Lớp Cao Su

Quy trình sản xuất lớp cao su trải qua nhiều công đoạn và cần sự kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Dưới đây là các bước chính trong quy trình sản xuất lớp cao su:

Bước 1: Chuẩn bị nguyên liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất lớp cao su gồm:

- **Cao su tự nhiên và cao su tổng hợp:** Được sử dụng để tạo thành lớp vỏ của lớp.
- **Carbon black:** Chất phụ gia giúp tăng độ bền, chống mài mòn và cải thiện tính chất cơ học của lớp.
- **Sợi thép và sợi vải:** Được sử dụng để gia cường cấu trúc của lớp, đảm bảo độ chắc chắn và độ bền khi sử dụng.
- **Hóa chất phụ gia:** Như chất chống oxy hóa, chất làm mềm và chất tạo khuôn để cải thiện đặc tính của lớp.

Bước 2: Trộn nguyên liệu

Các nguyên liệu cao su, carbon black, chất phụ gia và các thành phần khác sẽ được trộn đều trong máy trộn chuyên dụng. Quá trình này giúp đảm bảo rằng các thành phần hòa trộn hoàn hảo với nhau, tạo ra một hỗn hợp cao su đồng nhất.

Bước 3: Định hình lớp

Hỗn hợp cao su sau khi trộn sẽ được đưa vào khuôn và tạo thành các lớp cấu trúc của lớp. Lớp bao gồm nhiều lớp, như:

- **Lớp vỏ ngoài:** Là lớp tiếp xúc trực tiếp với mặt đường, có tính năng chịu mài mòn cao.
- **Lớp bố thép:** Được gia cường bằng các sợi thép để tăng độ bền, giúp lớp chịu được áp lực cao từ mặt đường và tải trọng của phương tiện.
- **Lớp đệm:** Giúp giảm chấn và tạo độ bám đường tốt hơn.

Bước 4: Nung (Vulcanization)

Lốp được nung ở nhiệt độ và áp suất cao trong một quá trình gọi là vulcanization (lưu hóa cao su). Đây là bước quan trọng để kết dính các thành phần cao su với nhau, làm cho chúng bền vững và có khả năng chịu nhiệt, chịu mài mòn tốt hơn.

Bước 5: Kiểm tra chất lượng

Sau khi hoàn thành quá trình lưu hóa, lốp sẽ được kiểm tra chất lượng kỹ lưỡng. Các chỉ số như độ bền, khả năng chịu lực, độ bám đường, độ mài mòn sẽ được đo lường để đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn.

Bước 6: Cắt và hoàn thiện

Lốp sẽ được cắt gọn gàng theo kích thước chuẩn, kiểm tra lại một lần nữa để loại bỏ các khiếm khuyết nếu có. Sau đó, lốp sẽ được đóng gói và chuẩn bị để xuất xưởng.

III. Phân tích tình hình xuất nhập khẩu mặt hàng lốp cao su

Mặt hàng lốp cao su của Việt Nam gồm những sản phẩm thuộc các mã HS 4012.90. Nhìn chung, thị trường xuất khẩu các mặt hàng lốp cao su thuộc mã HS nêu trên của Việt Nam rất đa dạng.

Đối với mã HS 4012.90.00, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, đối với mã này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tương đối thấp, cao nhất chỉ đạt 300 nghìn USD trong năm 2020 và Thái Lan là quốc gia gần như duy nhất nhập khẩu nhiều nhất mã hàng này của Việt Nam.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 3/2024
World	192
Japan	0
Denmark	0
Thailand	187
United States of America	0
Korea, Republic of	2
Australia	0
China	2
Czech Republic	0
Germany	0
Lao People's Democratic Republic	1

Nguồn: Trademap

Đối với mã HS 4012.90.10, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, kim ngạch xuất khẩu của mã hàng này tương đối lớn, khi xuất

khẩu tới 91 triệu USD năm 2020 và hơn 100 triệu USD các năm tiếp theo. Trong những năm gần đây, Hàn Quốc là quốc gia nhập khẩu nhiều mã hàng này nhất, đứng sau là Malaysia.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 3/2024	Nước nhập khẩu	Tháng 3/2024
World	66,988	Portugal	0
Korea, Republic of	30,031	Chile	0
Malaysia	15,507	Spain	70
Japan	1,910	United Arab Emirates	250
Thailand	4,678	United Kingdom	0
Singapore	694	Cambodia	197
United States of America	4,489	Uruguay	0
Australia	27	Sri Lanka	21
Germany	1,879	Finland	22
Philippines	1,040	Pakistan	0
Sweden	841	Venezuela, Bolivarian Republic	30
Saudi Arabia	779		
Taipei, Chinese	15	Morocco	12
India	495	Kenya	13
Belgium	135	China	243
Italy	271	Brazil	162
New Zealand	354	Myanmar	300
Qatar	384	Colombia	0
Indonesia	58	Estonia	0
South Africa	253	Ghana	0
Egypt	170	Iraq	190
Poland	200	Ireland	0
Denmark	105	Israel	46
Mexico	317	Kuwait	325
Lithuania	140	Lao People's Democratic Re-	2
Canada	182		
France	71	Latvia	0
Brunei Darussalam	0	Netherlands	11
		Senegal	35
		Türkiye	33

Nguồn: Trademap

Mã HS 4012.90.22 là mã hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của Việt Nam. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới và có xu hướng tăng theo các năm. Cụ thể, năm 2019 Việt Nam xuất khẩu hơn 157 triệu USD, con số này

gần như tương đương trong năm tiếp theo, tuy nhiên tăng lên 179 triệu USD trong năm 2021. Đến năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng vọt lên 302 triệu USD và đạt đỉnh 305 triệu USD trong năm 2023.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 3/2024
World	179,270
Korea, Republic of	80,279
Japan	26,064
Malaysia	15,042
United States of America	39,970
Thailand	10,515
Singapore	2,553
Taipei, Chinese	2,908
Philippines	156
India	501
Indonesia	59
Australia	1
Poland	0
Israel	267
Ireland	0
Germany	0
Hong Kong, China	134
Canada	0
Cyprus	0
New Zealand	44
United Arab Emirates	107
China	79
Peru	0
Belgium	0
Brunei Darussalam	0
Italy	26
Egypt	0
Netherlands	0
Cambodia	121
Saudi Arabia	264
South Africa	0
United Kingdom	0
Ghana	0
Myanmar	0

Nguồn: Trademap

V. Cảnh báo nguy cơ bị điều tra PVTM trong thời gian tới

Phần lớn doanh nghiệp lớp cao su của Việt Nam bị giảm đơn hàng, doanh thu lao dốc. Theo nhận định xuất khẩu lớp cao su năm tới sẽ tiếp tục gặp khó khăn do giá nguyên liệu sản xuất và sản phẩm tăng cao. Hiện, các đơn hàng từ thị trường Hoa Kỳ, EU, Anh đang sụt giảm mạnh, tác động tiêu cực trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành hiện nay. Bên cạnh đó, ngành lớp cao su cũng đang đối diện với vụ việc khởi xướng điều tra của Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đối với mặt hàng lớp cao su. Mới đây, Hiệp hội lớp cao su tổ chức khảo sát 52 doanh nghiệp ngành về tình hình đơn hàng, sản xuất kinh doanh. Kết quả cho thấy trong 45 doanh nghiệp hiện xuất khẩu đi Hoa Kỳ có 33 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm gần 40% so với các tháng đầu năm. Chỉ có 10 doanh nghiệp cho biết doanh thu tăng so với các tháng trước đó, tuy nhiên mức tăng chỉ khoảng 11%. Điều này xảy ra tương tự với thị trường EU. Cụ thể, trong số 38 doanh nghiệp tham gia thị trường này có tới 24 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm trên 41% so với các tháng trước đó. Chỉ có 4 doanh nghiệp cho biết nguồn thu tăng, ở mức 14%. Khoảng 71% doanh nghiệp cho biết tình hình đơn hàng từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục giảm. Theo đánh giá của các doanh nghiệp, với tình hình thị trường như hiện nay, 44% doanh nghiệp cho rằng nguồn thu của doanh nghiệp sẽ giảm khoảng 44% trong cả năm 2024.

Tuy nguồn thu của các doanh nghiệp Việt Nam được dự báo sẽ giảm trong tương lai, nhưng theo nhận định của tác giả, ngành lớp cao su có nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM trong tương lai từ Hoa Kỳ. Điều này là do:

- Hoa Kỳ tăng cường điều tra các mặt hàng xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam

Tính đến nay, Hoa Kỳ là quốc gia khởi xướng nhiều vụ việc PVTM nhất đối với hàng hóa của Việt Nam, lên tới 61 vụ việc. Trong đó có 27 vụ việc CBPG, 10 vụ việc CTC, 22 vụ việc chống lẩn tránh và 2 vụ việc tự vệ. Theo đó, Hoa Kỳ nhắm vào tất cả các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta, như cá tra, cá ba-sa, tôm nước ấm, ống thép cuộn cacbon... Dù đã điều tra, nhưng với thực trạng kim ngạch xuất khẩu lớp cao su của Việt Nam vẫn đang rất lớn, nên không loại trừ khả năng sẽ tiếp tục có những vụ việc PVTM trong tương lai. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ bắt đầu ở mức 2,8 tỷ USD năm 2018, đã tăng lên 3,6 tỷ USD năm 2019. Đến năm 2020, kim ngạch tiếp tục tăng lên hơn 5 tỷ USD. Hai năm gần đây, kim ngạch vẫn ở mức cao, lần lượt là 5,7 tỷ USD và 5 tỷ USD.

- Kim ngạch xuất khẩu lớp cao su vẫn tăng

Hiện nay, lớp cao su đã được Cục PVTM đưa vào Danh sách cảnh báo do kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vẫn tăng trưởng nhanh và thuộc nhóm xuất khẩu tỷ đô của Việt

Nam. Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 4,6 tỷ USD. Bốn năm sau, kim ngạch đạt 6,5 tỷ USD, đạt mức tăng trưởng khoảng 15%/năm.

Do vậy, theo ý kiến của tác giả cần giám sát nguy cơ bị điều tra PVTM đối với mặt hàng này. Trong trường hợp những vụ việc mới nảy sinh, tác giả xin khuyến nghị doanh nghiệp một số nội dung sau:

- Trong trường hợp bị điều tra, Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần xác có chiến lược tham gia, xử lý vụ việc; hợp tác đầy đủ theo yêu cầu của Cơ quan điều tra; thường xuyên phối hợp để nhận được sự hỗ trợ từ cơ quan chức năng của Việt Nam.

- Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần rà soát lại việc xuất khẩu lốp cao su sang thị trường Hoa Kỳ (tham khảo các mã HS sau: 9403 và 4412), chuẩn bị ứng phó trong trường hợp Hoa Kỳ tiến hành điều tra vụ việc PVTM; chủ động nghiên cứu, nắm vững quy định, thủ tục điều tra PVTM của Hoa Kỳ;

VI. Kết luận

Trong mười năm trở lại đây, tổng kim ngạch xuất khẩu lốp cao su của Việt Nam sang các nước đã đạt được những bước tiến lớn. Tuy nhiên, điều này dẫn tới hệ quả là các sản phẩm lốp cao su của Việt Nam đang gây sự chú ý đối với cơ quan điều tra nước ngoài. Chính vì vậy, để hạn chế rủi ro bị các nước điều tra áp dụng các biện pháp PVTM trong tương lai, các doanh nghiệp gang của Việt Nam nói chung cần tránh tăng trưởng nóng trong một vài thị trường nhất định. Thay vào đó, các doanh nghiệp nên cùng Hiệp hội gang nghiên cứu thâm nhập vào các thị trường mới để có thể duy trì mức tăng trưởng bền vững cho toàn ngành.

THEO DÕI MẶT HÀNG GẠCH MEN XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước mặt hàng gạch men

1.1. Quy mô thị trường gạch men trong nước

Việt Nam đứng thứ năm trong danh sách các nước sản xuất gạch men hàng đầu thế giới với quy mô ước tính đạt 5,16 tỷ USD vào năm 2023 và dự kiến đạt 9,78 tỷ USD vào năm 2028, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 31.15% trong giai đoạn dự báo (2023-2028). Thị trường này đã phát triển mạnh mẽ và đạt quy mô lớn, với 4 dòng sản phẩm chính: gạch đất sét nung (Cotto), gạch tráng men (Ceramic), gạch xương sứ (Porcelain) và gạch Granite.

Hiện nay thị trường gạch men và gạch ốp lát Việt Nam đòi hỏi sự đa dạng về mẫu mã và công nghệ sản xuất tiên tiến. Do đó, các công ty đang đầu tư mạnh hơn vào công nghệ, dây chuyền sản xuất kích thước lớn và trang trí in kỹ thuật số để cạnh tranh hiệu quả. Tại Việt Nam, có khoảng hơn 90 công ty vừa và nhỏ tham gia sản xuất, cùng hàng nghìn đơn vị nhỏ lẻ cũng tham gia vào dây chuyền. Đa phần các công ty hiện nay đều sản xuất gạch Ce-

ramic, đây cũng là phân khúc có mức độ cạnh tranh cao nhất trên thị trường. Công suất của thị trường gạch men Việt Nam hiện đạt 750 triệu m²/năm; cung ứng cho thị trường nhiều chủng loại sản phẩm. Đặc biệt, không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, ngành gạch men ốp lát còn xuất khẩu đến nhiều thị trường quốc tế như ASEAN, Mỹ, Cu Ba...

Ông Đinh Quang Huy - Chủ tịch Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam - cho hay, việc xuất khẩu ra thế giới là bước tiến lớn của ngành gạch men ốp lát Việt Nam trong thời gian qua. Mặc dù vậy, song hành với tăng trưởng xuất khẩu, mặt hàng này đã và đang đối diện với thách thức lớn trước các biện pháp PVTM từ các thị trường xuất khẩu. Liên tiếp gần đây, gạch men ốp lát đã bị nhiều thị trường xuất khẩu khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp PVTM, như Philippines, Malaysia. Đặc biệt, năm 2020, Đài Loan (Trung Quốc) đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với gạch men ốp lát xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này. Theo đại diện Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam, việc bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với gạch men ốp lát là điều mà ngành này xác định trong bối cảnh hội nhập của nền kinh tế. Tuy nhiên, PVTM là vấn đề mới, kinh nghiệm ứng phó của doanh nghiệp (DN) còn ít, nên trong nhiều vụ việc DN, ngành sản xuất gặp không ít khó khăn, lúng túng.

Tuy nhiên, ông Đinh Quang Huy cho biết, với sự trợ giúp, hỗ trợ từ cơ quan Nhà nước, trong đó có Bộ Công Thương và chính sự chủ động, hợp tác tích cực của ngành, DN, các vụ việc điều tra PVTM đối với gạch men ốp lát xuất khẩu hầu hết đã có kết quả rất tích cực; các thị trường đều áp thuế ở mức thấp, thậm chí là 0% đối với gạch ốp lát Việt Nam. Như, ngày 9/4/2021, Cơ quan quản lý tài chính Đài Loan (MOF) đã ban hành kết quả sơ bộ vụ việc, theo đó, biên độ phá giá của các DN Việt Nam được xác định ở mức 0% - 28,60%.

1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước của sản phẩm gạch men

Giai đoạn trước năm 2020, sản lượng tiêu thụ gạch ốp lát bằng 90-95% sản lượng sản xuất, trong đó tiêu thụ nội địa 80%, 20% là xuất khẩu. Tuy nhiên, trong 4 năm gần đây, sản xuất và tiêu thụ đều giảm mạnh, năm 2023 chỉ đạt 305 triệu m², bằng 85% sản lượng sản xuất. Tháng đầu năm 2024, ước tiêu thụ bằng cùng kỳ, với 166 triệu m².

Quy mô công suất lớn, vượt so với cầu, đầu ra tại thị trường trong nước bị thu hẹp bởi thiếu vắng các dự án bất động sản, nên ngành sản xuất này đang gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, một lượng lớn sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ... đổ bộ vào nội địa, cạnh tranh với hàng sản xuất trong nước nên khó khăn càng chồng chất. Dữ liệu thống kê cho thấy, năm 2022-2023, nhập khẩu gạch ốp lát lên tới 100 triệu USD, tương đương 2.400 tỷ đồng, tăng 66% so với năm 2021, riêng nhập khẩu từ Ấn Độ hơn 50 triệu USD (hơn 1.200 tỷ đồng). Theo các doanh nghiệp sản xuất, chi phí nhiên liệu than chiếm tỷ trọng

30% còn giá điện chiếm 8-10% trong chi phí sản xuất, việc tăng giá than và điện thời gian qua đã làm tăng chi phí sản xuất thêm 6%. Nhưng giá bán sản phẩm của các doanh nghiệp lại không tăng. Từ cách đây vài năm, Bộ Xây dựng đã lưu ý tới các ngành sản xuất vật liệu chính yếu như xi măng, gạch ốp lát, kính xây dựng trước thực trạng tổng công suất đầu tư cả 3 lĩnh vực này đều có cung vượt cầu, khiến tiêu thụ thấp hơn sản lượng sản xuất.

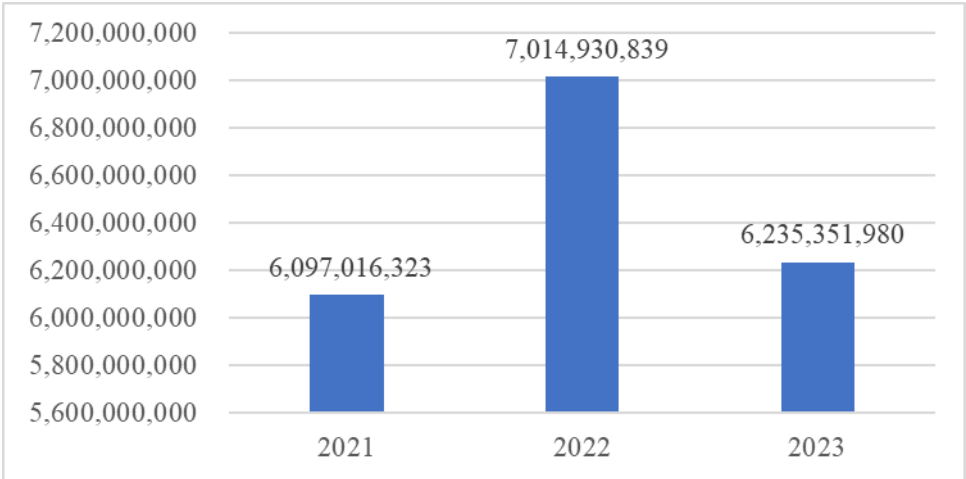
2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường
2.1. Phân tích nhập khẩu gạch men tại Hoa Kỳ

Hoa Kỳ và Úc là 2 thị trường duy nhất nhập khẩu sản phẩm gạch men (gồm các mặt hàng thuộc 40 mã HS đã cho). Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu vào Úc cho các sản phẩm này chỉ chiếm một phần rất nhỏ so với trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu gạch men từ một số nước Đông Nam Á sang Úc là không đáng kể và Việt Nam cũng không xuất khẩu mặt hàng liên quan sang Úc. Do đó báo cáo phân tích tình hình xuất khẩu tháng 3 của mặt hàng Việt Nam sẽ tập trung phân tích thị trường Hoa Kỳ, thị trường mà Việt Nam nằm trong Top 10 nguồn cung ứng chính sản phẩm gạch men.

Trong năm 2021, tổng trị giá nhập khẩu các sản phẩm gạch men (thuộc 40 mã HS đã cho) vào Hoa Kỳ đạt hơn 6,09 tỷ USD. Sang năm 2022, trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ đạt mức cao nhất 7,01 tỷ USD. Sau đó, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào Hoa Kỳ giảm đến 11,11% vào năm 2023 và đạt 6,23 tỷ USD.

Trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men vào thị trường Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong nhiều năm gần đây, Ý là quốc gia luôn dẫn đầu về tổng kim ngạch xuất khẩu gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của nước này đạt mức cao nhất là 2,18 tỷ USD vào năm 2022, chiếm 31,08% tổng thị phần. Cũng trong năm 2022, Việt Nam đứng thứ 9 trong Top 10 quốc gia xuất khẩu gạch men sang Hoa Kỳ với thị phần tương đương

1,19%, đạt 83,28 triệu USD. Trị giá xuất khẩu của 10 quốc gia xuất khẩu chính gạch men cùng loại sang thị trường Hoa Kỳ trong đó có Việt Nam chiếm 64,28% tổng thị phần. Tổng trị giá xuất khẩu của các quốc gia khác ngoài Top 10 tương đối cao và đồng đều, đạt 9,71 tỷ USD và chiếm khoảng 35,72% tổng kim ngạch.

Sang đến năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men cùng loại của Hoa Kỳ có sự sụt giảm xuống chỉ còn 6,23 tỷ USD. Phần lớn các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính cũng sụt giảm về trị giá xuất khẩu. 2 thị trường hàng đầu là Ý và Tây Ban Nha giảm lần lượt 17,7% và 15,02% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 1,79 và 1,51 tỷ USD. Quốc gia có sự sụt giảm lớn nhất về trị giá xuất khẩu là Thổ Nhĩ Kỳ, mức giảm lên tới 29,38% so với năm 2022, xuống còn 430,88 triệu USD và đánh mất vị trí thứ 4 vào tay Ấn Độ sau khi Ấn Độ có kim ngạch xuất khẩu tăng 17,38%. Việt Nam là quốc gia có sự tăng trưởng ấn tượng nhất trong năm 2023 khi kim ngạch nhập khẩu tăng đến 78,97%, đạt hơn 149 triệu USD và đứng thứ sáu trong các thị trường xuất khẩu chính.

Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ năm 2022 & 2023

Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK năm 2022	Trị giá NK năm 2023	2022 so với 2023	Thị phần năm 2022	Thị phần năm 2023
Tổng NK	7.014.930.839	6.235.351.980	11,11		
Ý	2.180.370.886	1.794.490.196	17,70	31,08	28,78
Tây Ban Nha	1.788.531.070	1.519.953.541	15,02	25,50	24,38
Mê-hi-cô	741.458.188	795.437.163	-7,28	10,57	12,76
Ấn Độ	532.079.048	624.560.249	-17,38	7,58	10,02
Thổ Nhĩ Kỳ	610.173.925	430.881.993	29,38	8,70	6,91
Bra-xin	465.010.483	379.870.044	18,31	6,63	6,09
Việt Nam	83.280.338	149.045.856	-78,97	1,19	2,39
Thái Lan	86.195.428	80.044.476	7,14	1,23	1,28
Ma-lai-xi-a	87.797.430	68.504.603	21,97	1,25	1,10
Pê-ru	52.146.563	58.804.531	-12,77	0,74	0,94

Nguồn: IHS Markit

Trong 3 tháng đầu năm 2024, tình hình xuất khẩu gạch men cùng loại sang Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng nhỏ về tổng trị giá nhập khẩu. Tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men tháng đầu năm tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước đó, tăng hơn 1,6 triệu USD. Hầu hết các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính đều gia tăng về trị giá xuất khẩu, hai nước xuất khẩu cao là Ý và Tây Ban Nha đều gia tăng nhẹ ở mức hơn 4%, lần lượt đạt 719,94 triệu USD và 596,71 triệu USD. Ma-lai-xi-a là quốc gia có mức tăng trưởng ấn tượng nhất

lên đến gần 56%, đạt gần 43 triệu USD. Tiếp theo đó là Việt Nam với mức tăng 37%, đạt 69,58 triệu USD về kim ngạch xuất khẩu. Trong các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu sụt giảm, Mê-hi-cô và Bra-xin giảm ở mức giao động từ 13,82% đến 15,48%, còn Thổ Nhĩ Kỳ giảm 25,48% trị giá xuất khẩu. Pê-ru có mức sụt giảm cao nhất lên đến 44,38% so với cùng kỳ năm trước đó, chỉ đạt 17,72 triệu USD.

Bảng 2: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường HOA KỲ 3T/2023 & 3T/2024

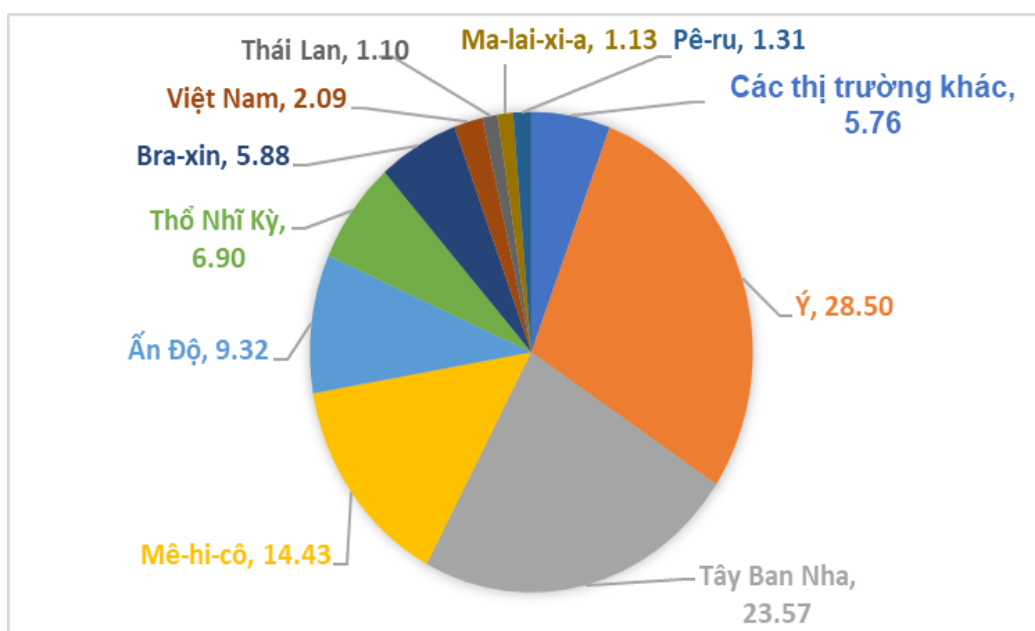
Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK 3T/2023	Trị giá NK 3T/2024	3T/2024 so với 3T/2023
Tổng NK Hoa Kỳ	2.428.628.309	2.430.247.296	0,07
Ý	692.160.423	719.948.537	4,01
Tây Ban Nha	572.377.089	596.719.045	4,25
Mê-hi-cô	350.481.501	302.046.849	-13,82
Ấn Độ	226.299.510	270.677.975	19,61
Thổ Nhĩ Kỳ	167.527.000	124.840.344	-25,48
Bra-xin	142.902.990	120.783.935	-15,48
Việt Nam	50.786.618	69.583.593	37,01
Thái Lan	26.780.133	27.282.725	1,88
Ma-lai-xi-a	27.532.532	42.900.469	55,82
Pê-ru	31.862.179	17.722.649	-44,38

Nguồn: IHS Markit

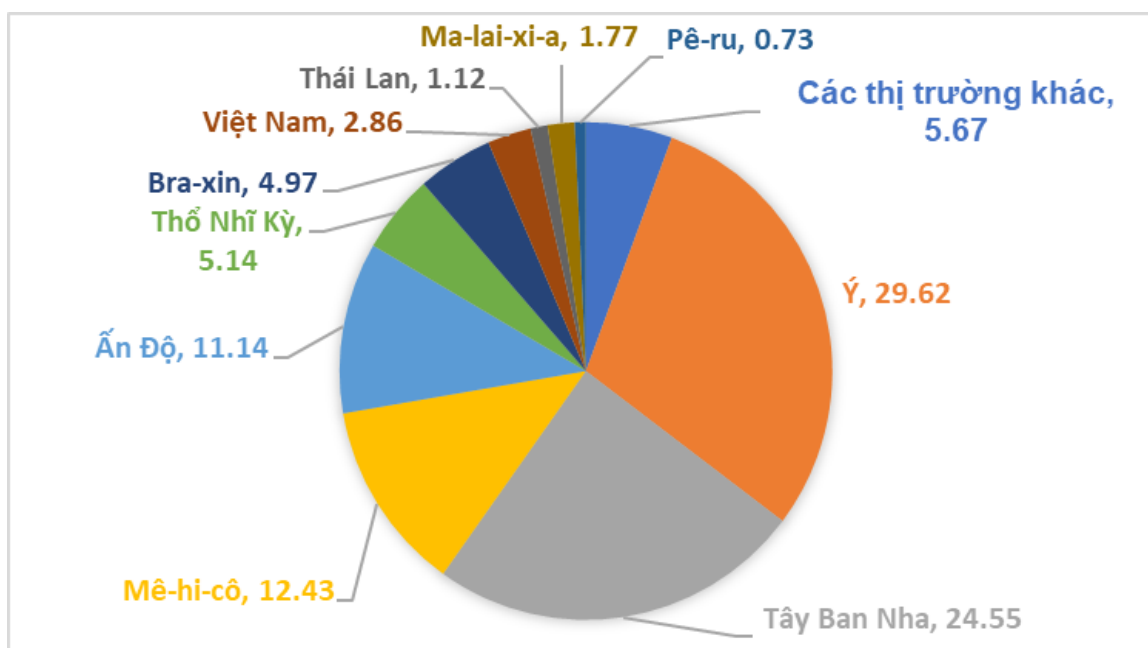
3 tháng đầu năm 2023, Ý dẫn đầu khi chiếm 28,5% tổng thị phần toàn ngành trong khi Tây Ban Nha xếp thứ 2 với thị phần là 23,57%. Sang đến hết nửa đầu năm 2024, vị trí của các quốc gia xuất khẩu hàng đầu không có sự biến động đáng kể, Ý vẫn là nguồn cung ứng lớn nhất với thị phần tăng nhẹ lên mức 29,62%. Hầu hết các quốc gia đều có sự tăng trưởng về thị phần trong tháng đầu năm 2024 trừ Pê-ru, Thổ Nhĩ Kỳ và Bra-xin có sự sụt giảm nhẹ dao động ở mức từ 0,58% đến 1,76%.

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 3 tháng đầu năm 2023



Nguồn: IHS Markit

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 3 tháng đầu năm 2024



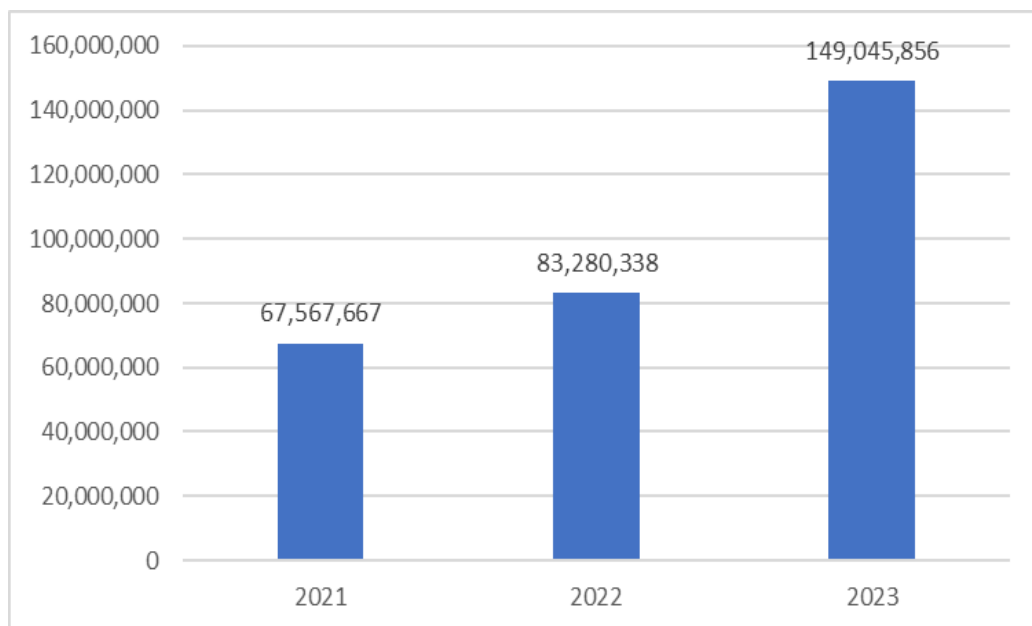
Nguồn: IHS Markit

2.2. Phân tích xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ

Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu gạch men đạt 67,56 triệu USD, tương đương với 1,1% thị phần. Sang năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng 23,25% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt hơn 83 triệu USD, giúp thị phần của Việt Nam tăng lên 1,19%. Năm 2023, gạch men Việt Nam tiếp tục thể hiện sự tăng trưởng ấn tượng và đạt kim ngạch lên đến hơn 149 triệu USD sang thị trường Hoa Kỳ, tăng tới gần 80% so với năm 2022. Việt Nam từ nguồn cung ứng đứng thứ chín trong Top 10 nguồn cung ứng chính đã vượt qua Thái Lan và Ma-lai-xi-a đã vươn lên vị trí thứ tư với thị phần chiếm 2,39% toàn ngành.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

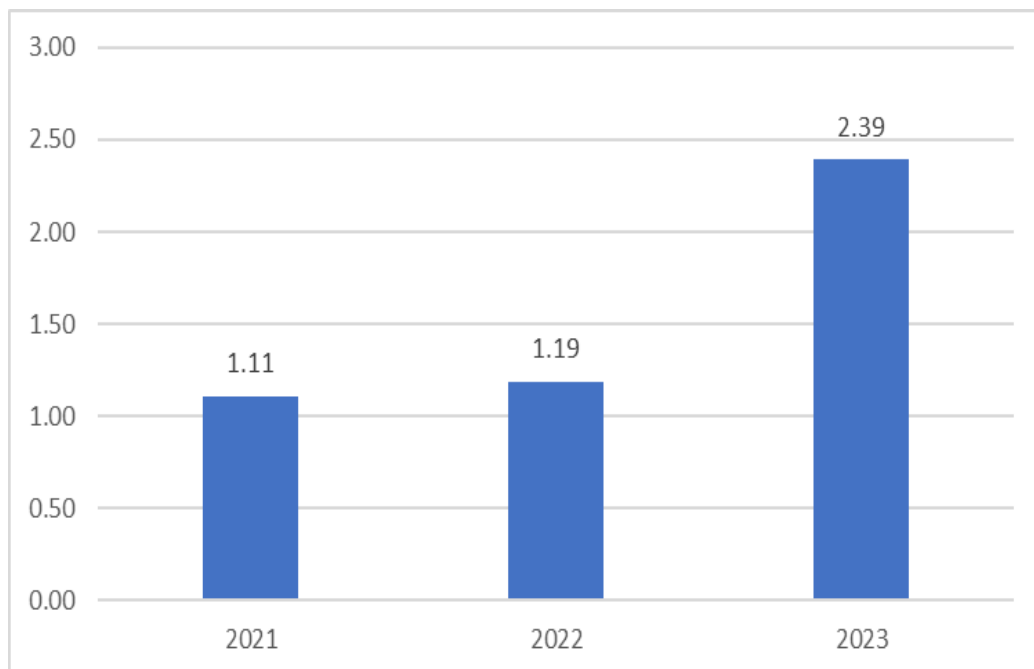
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Thị phần xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

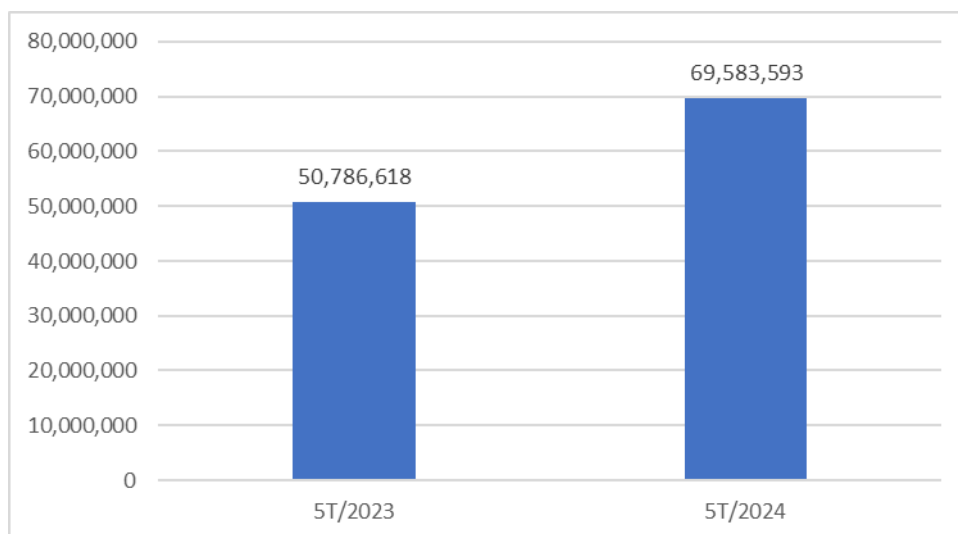
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

3 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh về trị giá xuất khẩu, tăng hơn 37% so với cùng kỳ năm trước đó và đạt 69,58 triệu USD. Với sự tăng trưởng này, thị phần của Việt Nam đạt 2,86%, tiếp tục duy trì vị trí thứ bảy trong Top 10 nguồn cung ứng chính của Hoa Kỳ.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ 3T/2023 và 3T/2024



Nguồn: IHS Markit

3. Cập nhật thông tin các vụ việc điều tra PVTM đối với mặt hàng gạch men

Cùng với việc Việt Nam tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do, các hàng rào thuế quan dần được dỡ bỏ, sản phẩm gạch men trong nước ngày càng trên đà tăng trưởng mạnh nhờ có lợi thế khi sang các thị trường nước ngoài. Dù vậy, sự tăng trưởng xuất khẩu cũng đi kèm với rủi ro về việc bị điều tra phòng vệ thương mại, và ngành gạch men không phải ngoại lệ. Áp lực từ sản phẩm nhập khẩu buộc Chính phủ một số quốc gia phải sử dụng các công cụ chính sách để bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất trong nước, trong đó có các biện pháp phòng vệ thương mại - là công cụ được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho phép.

3.1. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men của Việt Nam tại các quốc gia trên thế giới

Tại Argentina, sản phẩm gạch men của Việt Nam đã bị áp thuế chống bán phá giá 31,15% từ năm 2018.

Năm 2019-2021, Philippines và Malaysia sau một thời gian điều tra đều đã quyết định dừng điều tra tự vệ đối với gạch ốp lát nhập khẩu do kết luận không có sự gia tăng nhập khẩu sản phẩm bị điều tra và mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Trong khi đó, năm 2021, Đài Loan (Trung Quốc) đã chính thức áp thuế chống bán phá giá đối với gạch ốp lát có xuất xứ từ Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia và Indonesia. Mức thuế được tính toán cho các doanh nghiệp Việt Nam dao động từ 2,23% đến 19,41%. Trong đó, có 6 doanh nghiệp được hưởng thuế chống bán phá giá 0%. Biện pháp chống bán phá giá có hiệu lực trong 5 năm, tức sẽ kéo dài đến tháng 30/2026.

Cũng năm 2021, Indonesia khởi xướng rà soát cuối kỳ để xác định sự cần thiết của việc tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với sản phẩm gạch ốp lát nhập khẩu đang được áp dụng từ năm 2019, trong đó có sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam. Sau rà soát, Indonesia quyết định tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ trong 3 năm đối với gạch ốp lát nhập khẩu, mức thuế tự vệ giảm dần từng năm: năm thứ nhất 17% (tháng 31/2021 - tháng 30/2022); năm thứ hai 15% (tháng 31/2022 - tháng 30/2023); năm thứ ba về 13% (tháng 31/2023 - tháng 30/2024). Như vậy, trong năm 2024 tới đây, khi biện pháp tự vệ hết thời gian có hiệu lực, Indonesia hoàn toàn có thể tiếp tục khởi xướng điều tra gia hạn để áp dụng thêm.

3.2. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men (bao gồm 40 mã HS đã cho) của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ

Gạch men là một trong những mặt hàng liên tục được Bộ Công Thương cảnh báo về nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại tại thị trường Hoa Kỳ tháng 7/2020. Đối với gạch men (ceramic tile) xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã chính thức áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm tương tự nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ tháng 4/2020.

Cục Phòng vệ thương mại cho biết, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng nhanh, từ 269 nghìn USD năm 2018 lên tới 2,8 triệu USD năm 2019. Trong giai đoạn 13 tháng từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 6 năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã đạt 30,7 triệu USD, tăng 36,6% so với giai đoạn trước. Thị phần của Việt Nam có xu hướng tăng nhưng tỷ trọng kim ngạch của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ còn nhỏ, mới chỉ chiếm 1,4%.

Dự báo xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn tới trong bối cảnh xuất khẩu gạch men của Trung Quốc sang Hoa Kỳ giảm mạnh vì bị áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp. Vì vậy, Cục Phòng vệ thương mại cho rằng cần giám sát việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ và khai báo xuất xứ và tiếp tục theo dõi nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh thuế và các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng này. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng cần lưu ý tránh sử dụng các nguyên liệu chính nhập khẩu từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm này.

4. Nhận định và kiến nghị dành cho mặt hàng gạch men

Việc hàng xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài hơn là một hệ quả tất yếu khi xuất khẩu tăng trưởng nhanh và ta tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh tình hình thế giới đang có nhiều biến động. Thời gian qua, các doanh nghiệp gạch men đã có nhận thức tốt hơn về vấn

đề phòng vệ thương mại, có sự chuẩn bị để ứng phó kịp thời. Tuy nhiên, hạn chế về nhân sự am hiểu lĩnh vực này, hạn chế về nguồn lực tài chính, cộng thêm những rào cản như về thị trường, ngôn ngữ,... vẫn là những thách thức lớn đặt ra cho doanh nghiệp. Để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, Bộ Công Thương đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp xử lý hiệu quả thông qua các hoạt động đa dạng như: (i) cảnh báo sớm nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại để doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch xử lý; (ii) trao đổi kịp thời với hiệp hội, doanh nghiệp để cung cấp thông tin cập nhật giúp doanh nghiệp nắm được diễn biến vụ việc; (iii) tư vấn pháp lý, quy trình thủ tục điều tra, quy định/thông lệ điều tra của nước khởi kiện và đưa ra các khuyến nghị, hướng xử lý cụ thể cho doanh nghiệp; (iv) trao đổi, tham vấn đưa ra quan điểm của ta về các khía cạnh pháp lý và thực tiễn của vụ việc với Cơ quan điều tra của nước ngoài, đề nghị tuân thủ các quy định của Tổ chức thương mại thế giới (WTO); (v) xem xét khởi kiện các biện pháp phòng vệ thương mại của cơ quan điều tra nước ngoài nếu có dấu hiệu vi phạm các quy định của WTO.

Các hoạt động trên đã đem lại những kết quả tích cực. Đơn cử như trong vụ việc với Đài Loan (Trung Quốc), có 6 doanh nghiệp Việt Nam được hưởng thuế 0% và các doanh nghiệp còn lại được hưởng mức thuế thấp hơn so với cáo buộc ban đầu, hay mức thuế mà Indonesia đưa ra cho giai đoạn 2021-2024 cũng thấp hơn so với mức thuế đã được áp dụng trong giai đoạn 2018-2021 trước đó.

Việt Nam tiếp tục thực hiện các Hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, cùng với những lợi thế của ngành gạch men như nguyên liệu dồi dào, dây chuyền sản xuất hiện đại, đội ngũ lao động có tay nghề,... sẽ giúp hàng hóa của ta có lợi thế quan trọng tại các thị trường xuất khẩu. Do vậy, các quốc gia sẽ có xu hướng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng nhiều và hàng xuất khẩu Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài.

Để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của ngành gạch men trong nước, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp:

Một là, tích cực tìm hiểu quy định pháp luật, thực tiễn điều tra phòng vệ thương mại, chống lẩn tránh của các nước xuất khẩu, đặc biệt là đối với các thị trường mục tiêu.

Hai là, thường xuyên cập nhật thông tin cảnh báo sớm từ Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) để có hành động sớm, kịp thời và có chiến lược xuất khẩu phù hợp, đồng thời thiết lập các kênh thông tin với các đối tác, các Hiệp hội, ngành hàng để kịp thời cập nhật, xử lý các vụ kiện, tình huống phát sinh;

Ba là, đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, tránh tăng trưởng xuất khẩu quá nóng vào một thị trường, đặc biệt là đối với các thị trường thường xuyên sử dụng công cụ phòng vệ thương mại hoặc đã từng điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam;

Bốn là, nâng cao chuỗi giá trị của sản phẩm, đồng thời chuyển dần sang cạnh tranh bằng chất lượng và hạn chế việc cạnh tranh bằng giá; có chiến lược kiểm soát lượng xuất khẩu và giá bán một cách phù hợp để tránh bị coi là bán phá giá, nhận trợ cấp;

Năm là, hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp, triển khai hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu rõ ràng, minh bạch; áp dụng hệ thống kế toán theo chuẩn quốc tế, lưu giữ đầy đủ hóa đơn, chứng từ để có thể chứng minh không bán phá giá, không trợ cấp, không lẩn tránh khi bị điều tra;

Sáu là, hợp tác đầy đủ, toàn diện, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài khi là đối tượng bị điều tra và phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) trong quá trình ứng phó vụ việc để được hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời.

THEO DÕI MẶT HÀNG DỆT MAY XUẤT KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng

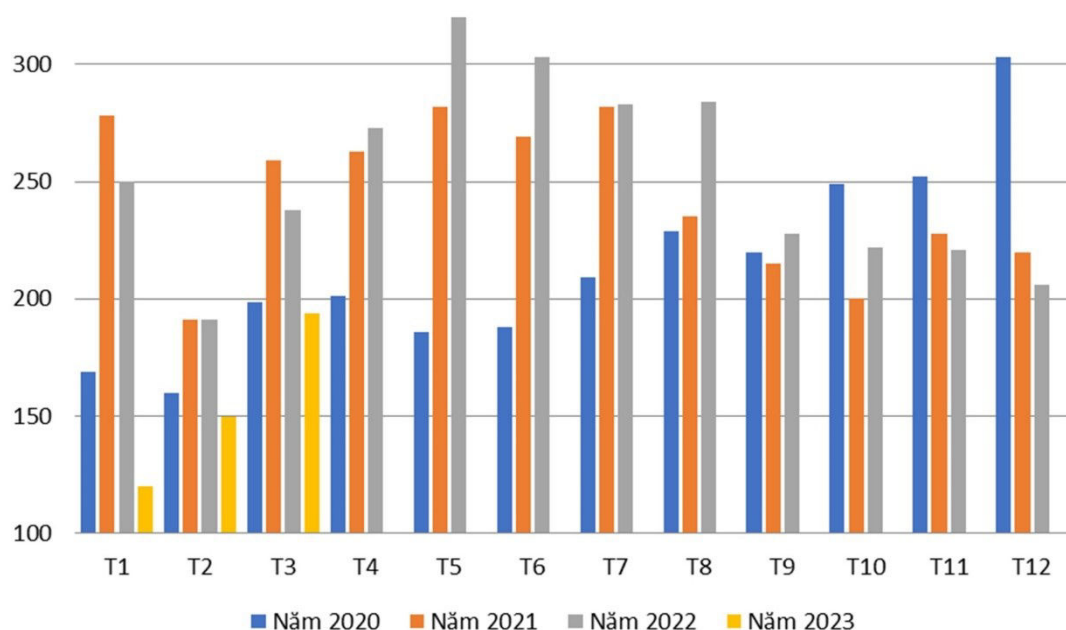
a) Phân tích tình hình nhập khẩu các mặt hàng dệt may vào Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, ước tính, nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam tháng 3/2024 đạt 220 triệu USD, tăng 46,3% so với tháng 2/2024; tuy nhiên so với tháng 3/2022 lại giảm 7,6%. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may ước đạt 491 triệu USD, giảm 27,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, ước tính, nhập khẩu dệt may nguyên liệu của Việt Nam tháng 3/2024 đạt 415,5 nghìn m³, trị giá 147,5 triệu USD, tăng 28,0% về lượng và tăng 27,4% về trị giá so với tháng 2/2024; tuy nhiên so với tháng 3/2022 lại giảm 7,4% về lượng và giảm 12,3% về trị giá.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu dệt may nguyên liệu ước đạt 973,6 nghìn m³, trị giá 350,9 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Biểu đồ 01: Kim ngạch nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may về Việt Nam theo tháng trong từ năm 2020 - 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Theo tính toán số liệu từ Tổng Cục Hải quan

Sau khi sụt giảm mạnh trong tháng 01/2024 vì có kỳ nghỉ Tết dương lịch và Tết Nguyên đán, bước sang tháng 02/2024, nhập khẩu dệt may nguyên liệu tăng trở lại. Tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước, mức tăng chưa phản ánh xu hướng hồi phục vì năm 2022 Tết Nguyên đán diễn ra vào đầu tháng 2.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu dệt may nguyên liệu tháng 02/2024 đạt 324,5 nghìn m³, trị giá 115,7 triệu USD, tăng 38,9% về lượng và tăng 32,0% về trị giá so với tháng 1/2024; tuy nhiên so với tháng 2/2022 giảm 11,1% về lượng và giảm 14,4% về trị giá.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 558,2 nghìn m³, trị giá 203,4 triệu USD, giảm 29,3% về lượng và giảm 31,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Về thị trường nhập khẩu, 2 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ các thị trường lớn như: Cameron, EU, Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc, Lào... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, lượng nhập khẩu từ một số thị trường châu Phi lại tăng như: Congo, Angola, Suriname, Gabông...

Về chủng loại, 2 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu các chủng loại dệt may lớn như: dệt may lim, thông, sồi, dương, hương... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, lượng nhập khẩu một số chủng loại tăng như: dệt may tần bì, gỗ, cao su, vân sam, căm xe, bằng lăng, dổi, mít...

2 tháng đầu năm 2024, giá nhập khẩu bình quân các loại dệt may nguyên liệu của Việt Nam đạt 364,5 USD/m³, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ EU giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2022, xuống còn 302,1 USD/m³; Mỹ giảm 5,9%, xuống 429,4 USD/m³; Thái Lan giảm 13,0%, xuống còn 205,6 USD/m³...

Với những khó khăn trong xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may khi nhu cầu giảm, dự báo nhập khẩu dệt may nguyên liệu của Việt Nam trong thời gian tới vẫn giảm do nhu cầu yếu của các nhà máy chế biến, cùng với việc các doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh xu hướng sử dụng nguyên liệu dệt may rừng trồng trong nước khi sản lượng khai thác tăng và để giảm chi phí đầu vào.

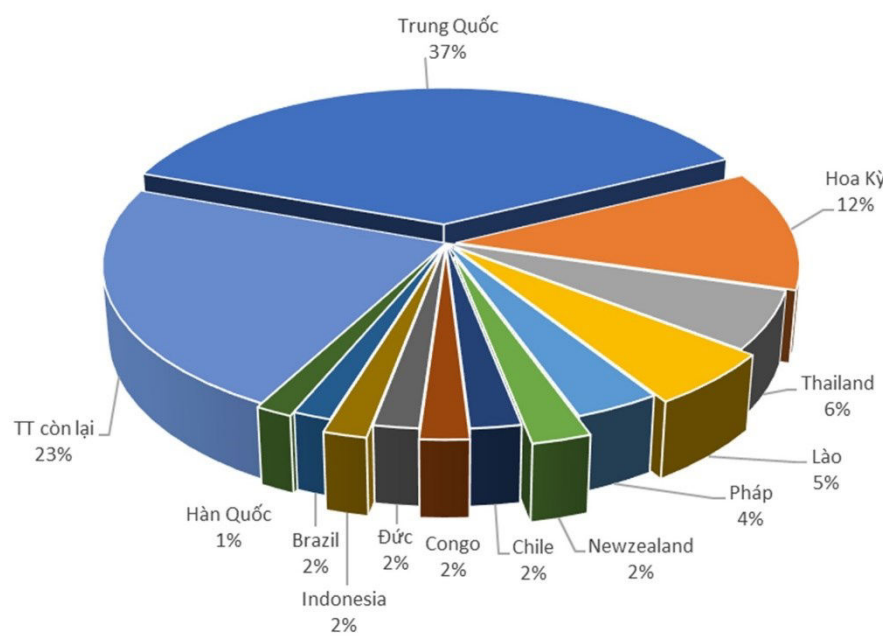
Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hai tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước ước đạt 18,8 nghìn ha, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, sản lượng dệt may khai thác đạt 1.982,1 nghìn m³, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2022.

b) Phân tích tình hình nhập khẩu mặt hàng dệt may theo thị trường cung ứng:

Quý I/2024, kim ngạch nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may từ hầu hết các thị trường cung ứng chủ lực đều giảm rất mạnh. Trung Quốc là thị trường cung ứng dệt may và sản phẩm dệt may lớn nhất cho Việt Nam, đạt 139 triệu USD, giảm 42,88% so với cùng kỳ năm ngoái.

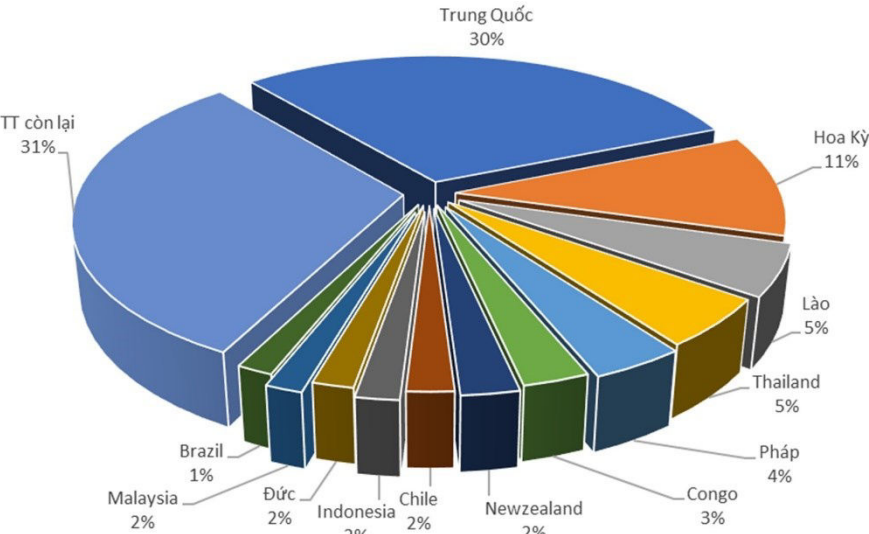
Bên cạnh đó, thị trường Hoa Kỳ, Lào, Thailand, Congo, Newzealand, Chile đều giảm rất mạnh. Chỉ số ít thị trường tăng: Pháp tăng 12,84%; Indonesia tăng 34,43% so với cùng kỳ năm 2022.

Biểu đồ 02: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may về Việt Nam trong tháng 3/2024



Nguồn: Theo tính toán số liệu từ Tổng Cục Hải quan

Biểu đồ 03: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may về Việt Nam trong quý I năm 2024



Nguồn: Theo tính toán số liệu từ Tổng Cục Hải quan

Bảng 01: Kim ngạch nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may từ một số thị trường về Việt Nam trong quý I năm 2024

Thị trường	T3/2023 (1.000 USD)	So T3/2022 (%)	3T/2023 (1.000 USD)	So 3T/2022 (%)
Trung Quốc	71,950	-12.15	139,028	-42.88
Hoa Kỳ	23,240	12.32	49,295	-11.10
Lào	10,726	-16.13	24,892	-24.93
Thailand	11,227	-9.80	23,733	-35.13
Pháp	6,886	3.30	18,122	12.84
Congo	3,969	-34.55	12,922	-38.00
Newzealand	4,751	-28.17	11,315	-19.30
Chile	4,099	-29.86	9,155	-39.16
Indonesia	3,503	68.21	8,477	34.43
Đức	3,659	4.50	8,030	-14.77
Malaysia	2,870	-43.37	7,243	-41.05
Brazil	3,089	-64.69	7,081	-66.54
Hàn Quốc	2,977	22.13	5,148	-2.62
Italia	1,365	9.79	4,699	-11.73
Nga	1,024	-76.70	4,109	-76.57
Bỉ	656	-23.56	2,400	43.29
Campuchia	1,367	89.14	2,277	50.58
Phần Lan	844	-72.07	2,127	-61.39
Thụy Điển	594	-55.50	1,970	-12.11
Canada	586	-14.35	1,682	-17.05
Australia	739	-5.37	1,610	-25.92
Ghana	373	-52.96	1,319	-42.89
Nhật Bản	529	15.96	1,074	-28.91
Achentina	327	-88.50	460	-92.46
Nam Phi	245	-55.50	441	-63.73
Đài Loan	218	-14.98	441	-18.60
Mianma	105	-61.06	337	-36.90

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Quy mô thị trường mặt hàng dệt may trong nước

Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia sản xuất, xuất khẩu đồ dệt may lớn nhất thế giới. Cùng với sự cạnh tranh quyết liệt với những quốc gia khác, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn tại các thị trường xuất khẩu do những quy định mới về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm, thuế và các định chế thương mại liên quan.

Trong năm 2024, mặc dù kim ngạch xuất khẩu dệt may và sản phẩm có tăng trưởng nhưng chỉ đạt 79% kế hoạch đề ra, cho thấy tiềm ẩn những nguy cơ cần giải quyết. Khó khăn với ngành dệt may có thể kéo dài khi những yếu tố bất lợi vẫn hiện hữu như khủng hoảng địa chính trị lan rộng, suy thoái kinh tế thế giới, các thị trường xuất khẩu chính chưa phục hồi. Cùng với đó, ngành dệt may vẫn đối mặt những thách thức như đơn hàng phải cạnh tranh và yêu cầu về mẫu mã, chất lượng cao. Các rào cản thương mại nước ngoài ngày càng khắt khe, các chứng chỉ về quản lý rừng bền vững hay chứng chỉ giảm phát thải các-bon sau này bắt buộc sản phẩm dệt may khi xuất sang thị trường các nước phải tuân thủ. Nhiều thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... đã yêu cầu các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may phải có chứng chỉ bền vững, minh bạch trong chuỗi nguồn cung đã tác động đến các nhà sản xuất. Một số quốc gia nhập khẩu khác còn yêu cầu doanh nghiệp dệt may Việt Nam phải cung cấp các chứng nhận liên quan nguồn gốc sản phẩm, tình trạng sử dụng lao động, tiền lương, xử lý chất thải,... Hơn thế nữa, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may hiện phải đối diện với những thách thức mới về cam kết quốc tế như tuân thủ quy định của EU về chống phá rừng, trách nhiệm giải trình ngành dệt may để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo luật Lacey (Mỹ), cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) do Ủy ban châu Âu (EC) đề xuất... Do vậy, những tháng còn lại của năm 2024, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam sẽ vẫn còn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Hiện tại Mỹ đang là thị trường nhập khẩu dệt may và các sản phẩm từ dệt may của Việt Nam nhiều nhất trong các thị trường nhập khẩu, tỷ trọng đạt khoảng 60% mỗi năm. Từ đầu năm 2022 đến nay, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam liên tục phải đối mặt với các vụ kiện chống bán phá giá từ Mỹ, Hàn Quốc,... Gần đây, Cơ quan đại diện thương mại của Mỹ cáo buộc ngành dệt may Việt Nam sử dụng dệt may bất hợp pháp tại thị trường nội địa và trong sản phẩm xuất khẩu vào nước này và Hàn Quốc đang điều tra để đưa ra phán quyết về thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm ván ép của các doanh nghiệp.

b) Tình hình tiêu thụ mặt hàng dệt may trong nước

Nhu cầu sử dụng hàng hóa, đặc biệt là về hàng hóa không thiết yếu như đồ gỗ, giảm mạnh. Một số nhà nhập khẩu đồ dệt may lớn trên thế giới đã phá sản. Nhiều DN ngành dệt

may của Việt Nam phải thu hẹp quy mô sản xuất, một số DN thậm chí phải đóng cửa. Trong mặt hàng gỗ, xuất khẩu viên nén dẹt may có mức sụt giảm khá lớn. Vốn được sử dụng nguyên liệu đầu vào là những phụ phẩm tương như bỏ đi, nhưng mỗi năm xuất khẩu viên nén dẹt may đóng góp hàng trăm triệu USD trong kim ngạch xuất khẩu dẹt may và con số này kỳ vọng đạt 1 tỷ USD trong năm 2024. Thế nhưng, kim ngạch xuất khẩu viên nén dẹt may trong năm nay dự kiến giảm 15 - 17% so với năm 2022. Lượng viên nén của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc giảm không phải là giảm cầu tại thị trường này mà do các DN Hàn Quốc nhập khẩu viên nén từ các nguồn cung khác. Nhận định chung về bức tranh xuất khẩu của ngành dẹt may trong năm 2024 cũng như dự đoán thị trường sắp tới, ngành dẹt may đang đứng trước rất nhiều thách thức, đặc biệt là các vấn đề về tranh chấp thương mại, trong đó nổi cộm là kinh doanh dẹt may bất hợp pháp; vấn đề bảo đảm môi trường; vấn đề khai dẹt may ở những vùng rừng không có chứng nhận an toàn cao... Để cụ thể hóa doanh số xuất khẩu, ngành dẹt may đang tập trung vào nhiều vấn đề trọng tâm trong đó đẩy mạnh thị trường, coi đây là một trong hai chân trụ của DN (hạ tầng sản xuất, thị trường) theo hướng phát triển bền vững. Nếu không xây dựng tốt thị trường sẽ ảnh hưởng rất lớn đến doanh số xuất khẩu dẹt may trong năm 2024.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Việt Nam với vị thế thuộc nhóm các nước có tỷ trọng xuất khẩu dẹt may hàng đầu thế giới, ngành dẹt may Việt Nam đã mở rộng thị trường xuất khẩu, thâm nhập sâu hơn vào các thị trường quan trọng như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản và ngày càng hiện diện nhiều hơn tại các thị trường mới nổi như UAE, Ấn Độ... Với nhiều thế mạnh về phát triển lâm nghiệp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và các hiệp định thương mại tự do, xuất khẩu dẹt may và sản phẩm dẹt may của Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trên thị trường quốc tế. Ngành dẹt may Việt Nam có vị thế thuận lợi để tận dụng nhu cầu mạnh mẽ từ thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp đang đầu tư công nghệ mới, chuyển đổi kỹ thuật số để phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới, nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng tính hiệu quả và năng suất hơn. Mặc dù nhiều thuận lợi nhưng ngành dẹt may vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn khi các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam ngày càng yêu cầu chặt chẽ việc kiểm soát nguồn gốc dẹt may đảm bảo hợp pháp, không làm ảnh hưởng đến suy thoái, mất rừng, sản xuất xanh, giảm phát thải khí nhà kính... Nguy cơ gian lận thương mại, giả xuất xứ sản phẩm hàng hóa ngày càng gia tăng; cạnh tranh thương mại diễn ra phức tạp cũng là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu đồ dẹt may Việt Nam. Ngoài các yếu tố khách quan, năng lực nội tại của các doanh nghiệp cũng còn hạn chế khi phần lớn doanh nghiệp chủ yếu gia công theo đơn hàng và mẫu mã của các nhà phân

phối nước ngoài. Sản xuất, xuất khẩu tăng trưởng nhiều năm liên tục nhưng dựa vào lao động và nguyên liệu giá rẻ, giá trị gia tăng của sản phẩm không cao. Đa số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chưa đủ năng lực xây dựng thương hiệu; sức chống chịu kém trước các biến động bất ngờ và liên tục từ thị trường. Các sản phẩm ít được phân phối trực tiếp đến khách hàng mà phải thông qua các kênh phân phối, doanh nghiệp nước ngoài. Theo đó, để ngành dệt may phát triển bền vững, bên cạnh việc đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về xuất xứ, môi trường, ngành dệt may và nội thất Việt Nam phải chú trọng vào đầu tư cho thiết kế, sáng tạo, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Đáng chú ý, thời gian qua nhiều doanh nghiệp ngành dệt may đã nhanh chóng nghiên cứu xu hướng thị trường và chuyển đổi từ gia công xuất khẩu sang thiết kế các mẫu mã mới, đẹp mắt và có chất lượng tốt, được nhiều khách mua hàng quốc tế đánh giá cao. Đây là tín hiệu tốt cho thấy ngành chế biến dệt may và nội thất Việt Nam đang đi đúng hướng, không chỉ nhằm gia tăng kim ngạch xuất khẩu mà còn từng bước nâng cao vị thế, thương hiệu ngành đồ dệt may Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Theo các chuyên gia, áp lực từ PVTM sẽ luôn song hành trong bối cảnh Việt Nam tăng cường xuất khẩu cũng như thách thức dư thương mại lớn. Dù tạo nhiều khó khăn, các vụ việc PVTM cũng mở ra cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và củng cố vị thế trên thị trường quốc tế.

Nâng cao chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng nhất. Các biện pháp PVTM thường nhằm vào vấn đề gian lận xuất xứ, phá giá hoặc không tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường, lao động. Việc đáp ứng các yêu cầu khắt khe này không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua các rào cản pháp lý mà còn tạo dựng niềm tin với người tiêu dùng và đối tác tại thị trường nhập khẩu.

Bên cạnh đó, hợp tác minh bạch với cơ quan điều tra là một chiến lược cần thiết. Bà Nguyễn Yến Ngọc, Trưởng phòng Xử lý Phòng vệ thương mại nước ngoài, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) cho biết: “Nếu doanh nghiệp chủ động cung cấp thông tin, tham gia tích cực vào quá trình điều tra, mức thuế áp dụng sẽ thường thấp hơn đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu tổn thất mà còn tạo lợi thế so sánh”.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu. Khi các mặt hàng chủ lực bị áp dụng biện pháp PVTM, doanh nghiệp vẫn có thể tiếp tục duy trì hoạt động xuất khẩu thông qua việc phát triển các sản phẩm mới và tiếp cận các thị trường tiềm năng khác. Điều này không chỉ giảm thiểu rủi ro mà còn mở rộng cơ hội kinh doanh.

Việc tăng cường tỷ lệ nội địa hóa và minh bạch hóa xuất xứ cũng đóng vai trò quan trọng. Ông Đỗ Ngọc Hưng nhấn mạnh: “Doanh nghiệp cần sử dụng nguyên liệu từ các nguồn không bị điều tra hoặc tăng tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm. Điều này giúp giảm nguy cơ bị áp thuế chống lẩn tránh trong tương lai”.

Mặt hàng tôm nước ấm là một ví dụ điển hình trong việc ứng phó với các biện pháp PVTM. Bị điều tra trợ cấp, tuy nhiên là kết quả cuối cùng của vụ việc là Việt Nam được hưởng mức thuế 2,84% - thấp hơn nhiều so với những nước cũng bị điều tra như là Ấn Độ hay Ecuador. Điều này là một yếu tố đã giúp cho xuất khẩu thủy sản trong năm 2024 có sự tăng trưởng, đặc biệt là ngành tôm.

Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ quan trọng trong việc định hướng và bảo vệ doanh nghiệp. Các cơ quan như Cục Phòng vệ thương mại cần tiếp tục tăng cường hệ thống cảnh báo sớm, đào tạo doanh nghiệp về luật pháp quốc tế và quy trình PVTM. Trong khi đó, các doanh nghiệp cần chuẩn bị tâm thế chủ động đối mặt với các vụ kiện PVTM. Thay vì bị quan, doanh nghiệp nên coi đây là cơ hội để tái cấu trúc, cải thiện quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Việc nghiên cứu kỹ thị trường nhập khẩu, đặc biệt là các ngành sản xuất nội địa của quốc gia đối tác, cũng là yếu tố không thể bỏ qua.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và lao động để đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe từ các nước nhập khẩu.

Tuy nhiên, ngành dệt may vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức do nhu cầu thị trường chưa cải thiện ổn định, cước vận tải biển, chi phí sản xuất... được dự báo tiếp tục tăng tác động trực tiếp đến hiệu suất sản xuất, kinh doanh.

Cụ thể, trong những tháng cuối năm 2024, nhu cầu dệt may tại các thị trường tiêu thụ chính chưa thể cải thiện, kế hoạch cắt giảm lãi suất tại các thị trường này chưa rõ ràng, trong khi các quốc gia cạnh tranh dự kiến sẽ phá giá mạnh đồng tiền từ 15%-20% để hỗ trợ xuất khẩu, giành lại thị phần. Do đó, các doanh nghiệp sẽ chịu áp lực cạnh tranh về đơn giá trong bối cảnh đơn giá vốn đã thấp của 2 năm qua chưa cải thiện.

Mặt khác, cước vận tải biển, tiền lương, tiền điện, lãi suất ngân hàng... được dự báo tiếp tục tăng sẽ tác động trực tiếp đến hiệu suất sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trong khi đó, những tiêu chuẩn về thị trường cũng ngày càng khắt khe, đơn cử, một số quốc gia, như: Mỹ, EU... đã đưa ra những quy định rất cao về xanh hóa, về môi trường.

Do đó, để giữ vững thị trường, Hiệp hội Dệt May Việt Nam đề xuất, các thương vụ nước ngoài hỗ trợ nhiều hơn về thông tin từ các thị trường, chính sách của nước sở tại..., đặc biệt là thông tin về cơ chế cho sản xuất xanh từ một số nước.

Ngoài ra, trước nhiều biến động của kinh tế thế giới, như: dịch bệnh, xung đột thương mại..., các thương vụ cũng cần giúp doanh nghiệp đánh giá được nhu cầu và quy mô tiêu dùng về dệt may tại các thị trường, kể cả những thông tin về hiệu quả hoạt động của các tập đoàn bán lẻ trên thế giới..., để từ đó có thể căn chỉnh và đề ra kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho từng khu vực thị trường.

Hiện nhiều nước đưa ra biện pháp phòng vệ thương mại, do vậy, doanh nghiệp cần sự chia sẻ thông tin và cảnh báo từ các cơ quan quản lý nhà nước, để từ đó giúp doanh nghiệp có giải pháp ứng phó.

Về phía các doanh nghiệp dệt may, cần tiếp tục linh hoạt trong điều hành, tận dụng tối đa các cơ hội từ thị trường, xác định mặt hàng có tính kỹ thuật khó, đơn hàng nhỏ..., nhưng giá trị gia tăng cao để sản xuất, thay vì các mặt hàng phổ thông giá rẻ, khó cạnh tranh. Đồng thời, cần thường xuyên theo dõi và cập nhật, dự báo các thông tin về thị trường, xây dựng các kịch bản có thể xảy ra và có phương án phù hợp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Đối với các sản phẩm giày dép, thống kê của WTO không cho thấy các biện pháp phòng vệ thương mại mà Hoa Kỳ áp dụng trực tiếp với Việt Nam chính thức có hiệu lực từ 1/1/2020, tuy nhiên Cục Phòng vệ thương mại cho rằng có một số vấn đề cần lưu ý sau đây:

Thứ nhất, Hoa Kỳ đã ban hành chính sách cho phép áp dụng điều tra trợ cấp xuyên quốc gia. Chính sách này nhằm vào những ngành gia công và nhiều nguyên phụ liệu đầu vào. Theo đó, nếu Việt Nam mua nguyên phụ liệu từ nước thứ 3 và nước này trợ cấp sản xuất nguyên phụ liệu thì khi Việt Nam mua sử dụng sản phẩm để sản xuất và xuất khẩu sẽ bị đánh thuế.

Thứ hai, nhóm các sản phẩm liên quan đến cao su, nhựa và một số nguyên liệu, phụ kiện khác có thể được sử dụng để sản xuất giày dép gần đây lại bị Hoa Kỳ điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại khá nhiều. Điều này có thể ảnh hưởng đến sản phẩm giày dép nếu các mặt hàng này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thành phần của một thành phẩm nhập khẩu.

Mặc dù thị phần của hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đã giảm, nhưng nước này vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất và đồng thời tiếp tục là đối tác thương mại bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại từ Hoa Kỳ. Với đặc điểm địa lý gần gũi, Việt

Nam cũng nhập khẩu nguồn hàng trung gian phục vụ sản xuất từ Trung Quốc và một số nước châu Á khác, do đó có thể tiềm ẩn các rủi ro về điều tra xuất xứ hàng hóa, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Trong bối cảnh Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng cường các biện pháp kiểm soát nhập khẩu, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị tốt về hồ sơ, ứng phó hiệu quả với các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ (DOC), phối hợp và hợp tác với cơ quan điều tra trong việc cung cấp thông tin, tiếp đoàn thẩm tra tại doanh nghiệp và tham gia đầy đủ các bước theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ. Đồng thời, các hiệp hội ngành hàng dệt may, da giày cũng cần tiếp tục phối hợp tốt với các cơ quan chức năng để tổ chức tuyên truyền, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ để kiểm soát quy trình mua nguyên vật liệu, truy xuất nguồn gốc, tổ chức sản phẩm minh bạch, qua đó tránh được rủi ro bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại từ phía Hoa Kỳ.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP TẤM XUẤT KHẨU

1. Tổng quan xuất khẩu thép tấm tháng 3 năm 2024

Trong tháng 3/2024, Việt Nam xuất khẩu gần 1,1 triệu tấn thép tấm, đạt trị giá hơn 834,8 triệu USD, tăng 10% về lượng và 11,4% về giá trị so với tháng 2/2024. Đây là một dấu hiệu tích cực, cho thấy sự phục hồi trong nhu cầu thép toàn cầu và khả năng cạnh tranh của thép Việt Nam.

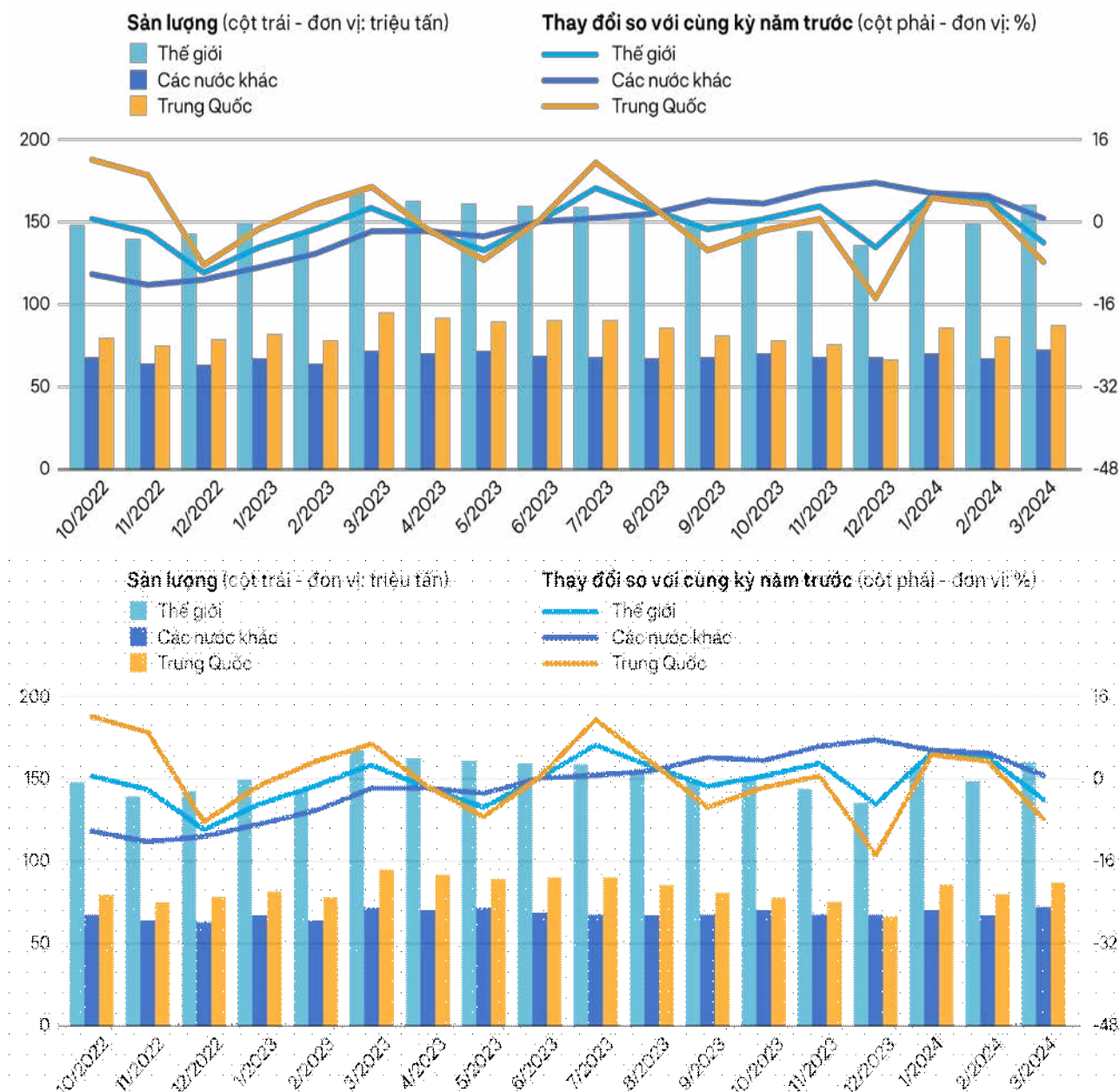
Theo số liệu của Hiệp hội Thép Thế giới (Worldsteel), sản lượng thép thô thế giới của 71 quốc gia đạt 148,8 triệu tấn trong tháng 2/2024, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 2/2024, sản xuất thép thô ở nhiều khu vực tăng trưởng hai chữ số như: EU (ngoài EU 27) tăng 32,5%; Nam Mỹ (10,5%)... Ở chiều ngược lại, khu vực Bắc Mỹ và EU (27) lại có xu hướng giảm nhẹ, lần lượt giảm 1,3% và 3,3% (Bảng 1). Cường quốc sản xuất, xuất khẩu thép Trung Quốc trong tháng 2 đưa ra sản lượng 81,2 triệu tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2023. Sản lượng thép và tồn kho thép của Trung Quốc năm 2023 tương đương mức của năm trước, nhưng tâm lý thị trường nhìn chung suy yếu, do nhu cầu phục hồi vào mùa xuân này dự kiến sẽ vẫn chậm trong bối cảnh ngành bất động sản gặp khó khăn và chính quyền địa phương bước vào chế độ giảm đòn bẩy. Dự kiến việc khởi công xây dựng nhà mới, động lực thúc đẩy nhu cầu thép lớn ở Trung Quốc, sẽ tiếp tục giảm đáng kể trong năm 2024 do doanh số bán nhà kém.

Trong tháng 2/2024, sản xuất thép thô ở Thổ Nhĩ Kỳ tăng trưởng tốt nhất với 46,6%, tương ứng 3,1 triệu tấn. Ở chiều ngược lại, sản xuất thép ở Brazil giảm 7,2%, xuống còn 2,5 triệu tấn

Biểu đồ 1: Tình hình sản xuất thép thô 2021-2024

Đơn vị: triệu tấn. Nguồn: VSA.



2. Tình hình xuất khẩu theo thị trường

2.1. Italy

Italy tiếp tục là thị trường nhập khẩu thép lớn nhất của Việt Nam, với 483 nghìn tấn, tăng 80,4% về lượng và 64,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Điều này phản ánh mối quan hệ thương mại bền vững và nhu cầu ổn định từ thị trường này.

2.2. Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là thị trường lớn thứ hai, với tổng giá trị xuất khẩu đạt 399,6 triệu USD trong quý 1/2024. Tuy nhiên, thị phần của Việt Nam tại đây vẫn còn khiêm tốn so với các đối thủ cạnh tranh lớn như Canada và Mexico.

2.3. Campuchia

Campuchia đứng thứ ba, với tổng giá trị xuất khẩu đạt 182,8 triệu USD trong quý 1/2024. Đây là một thị trường tiềm năng trong khu vực ASEAN, nhờ vào vị trí địa lý gần gũi và các ưu đãi thương mại khu vực.2.4. Các thị trường nổi bật khác.

2.4. Singapore:

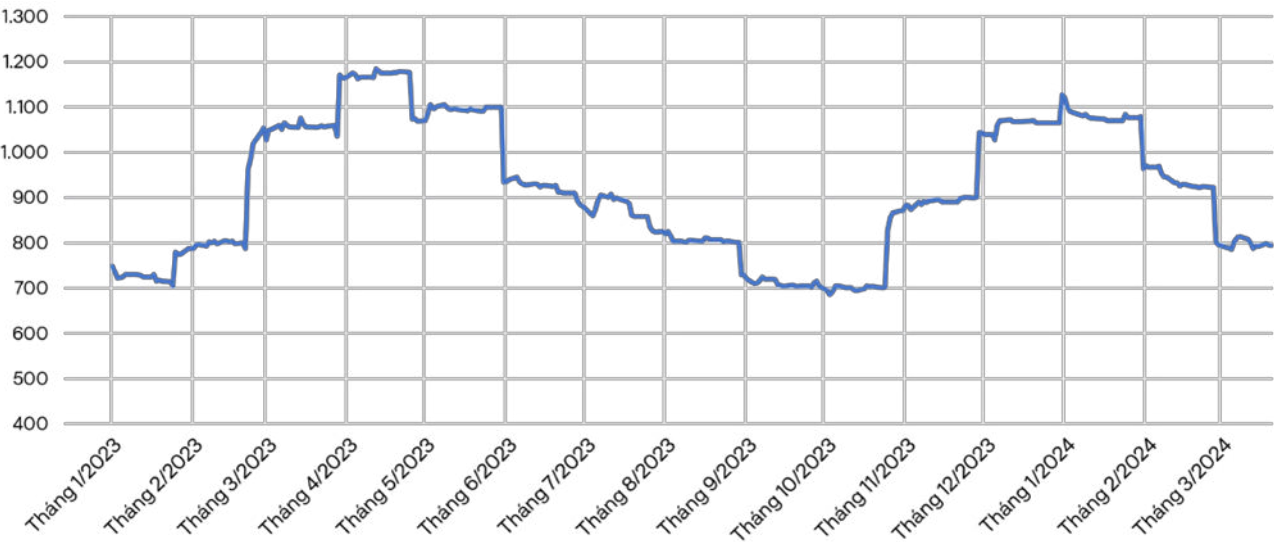
Xuất khẩu thép sang Singapore tăng đột biến, đạt hơn 42.000 tấn với trị giá 23 triệu USD, tăng 24.000% về lượng và 7.456% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy Việt Nam đang dần trở thành nguồn cung thép quan trọng cho thị trường này, thay thế sự phụ thuộc vào thép Trung Quốc.

3. Giá xuất khẩu

Tại Mỹ, giá HRC Mỹ được giao dịch ở mức 841 USD/tấn vào ngày 15/4/2024, tăng 6% so với cùng kỳ tháng trước nhưng giảm 28% so với cùng kỳ năm 2023. Sau khi rớt mốc 800 USD/ tấn trong trung tuần tháng 3, giá mặt hàng đang có xu hướng đi lên và tiến dần lên mốc 900 USD.tấn- Sắt thép vụn: Cuối tháng 2, giá thép phế nội địa tăng nhẹ khoảng 200 – 300 đồng/kg, giữ mức 9.350 đến 9.900 đồng/kg.

Biểu đồ 2: Diễn biến giá thép HRC hợp đồng tương lai tại Mỹ từ tháng 1/2023 đến tháng 3/2024

Đơn vị: USD/tấn. Nguồn: Investing.com.



Tại Trung Quốc, từ đầu tháng 3 đến ngày 15/4, giá thép cuộn cán nóng đã chính thức rớt mốc 550 USD/tấn. Tại ngày 15/4, giá HRC của Trung Quốc giao dịch ở mức 520 USD/tấn, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2023.

Thép tấm

Thị trường thép tấm của Mỹ suy yếu hơn trong bối cảnh báo cáo từ các nguồn thị trường về hoạt động đặt hàng mờ nhạt. Thép tấm Mỹ ở mức 1.320 USD/tấn vào ngày 14/2, giảm 40 USD so với đánh giá trước đó.

Tương tự, ở châu Âu, thị trường thép tấm suy yếu do hoạt động mua hạn chế. Tại Nam Âu, giá thép tấm nặng trong nước giảm 20 EUR/ tấn so với tuần trước ở mức 750 EUR/tấn xuất xưởng Italy vào ngày 16/2. Nguồn tin cho biết nhu cầu kém là nguyên nhân chính khiến giá giảm.

Tại châu Á, thị trường thép tấm ổn định trong nửa đầu tháng 2 do Trung Quốc nghỉ Tết Nguyên đán. Platts đánh giá thép tấm dày 12- 20 mm SS400 ở mức 573 USD/tấn FOB Trung Quốc vào ngày 14 tháng 2, không thay đổi trong tuần.

Platts đánh giá cùng loại vật liệu dày 12-25 mm ở mức 586 USD/tấn CFR Hàn Quốc, cũng không thay đổi so với cùng kỳ. Một nguồn tin cho biết, hoạt động thị trường đường biển ở các khu vực khác cũng chậm lại do Trung Quốc vắng mặt và nghỉ Tết Nguyên đán.

4. Dự báo

4.1. Dự báo của Worldsteel

Đầu tháng 4, Hiệp hội Thép thế giới mới cập nhật báo cáo triển vọng ngắn hạn về ngành thép. Theo đó, nhu cầu tiêu thụ thép toàn cầu dự kiến sẽ tăng khoảng 1,7% lên 1,79 tỷ tấn trong năm 2024, và tăng 1,2% lên 1,81 tỷ tấn trong năm 2025.

Sau hai năm sụt giảm và biến động thị trường nghiêm trọng sau đại dịch COVID-19, nhiều dấu hiệu cho thấy nhu cầu thép toàn cầu sẽ tăng ổn định trong năm 2024 và 2025.

Theo Worldsteel, nền kinh tế toàn cầu tiếp tục thể hiện khả năng phục hồi mặc dù phải đối mặt với nhiều cơn gió ngược, ví dụ như tác động kéo dài từ đại dịch COVID-19, xung đột Nga – Ukraine, lạm phát gia tăng và sức mua hộ gia đình giảm, bất ổn địa chính trị gia tăng và thắt chặt tiền tệ mạnh mẽ.

Khi chu kỳ thắt chặt tiền tệ này sắp kết thúc, Worldsteel cho rằng những động thái thắt chặt tín dụng và chi phí cao đã dẫn đến sự sụt giảm mạnh về nhu cầu xây dựng nhà ở ở hầu hết các thị trường lớn và cản trở lĩnh vực sản xuất thép trên toàn cầu.

Nền kinh tế thế giới có thể sẽ hạ cánh mềm sau chu kỳ thắt chặt tiền tệ này, tuy nhiên tăng trưởng nhu cầu thép toàn cầu có thể sẽ vẫn yếu, thị trường biến động mạnh do tác động của việc thắt chặt tiền tệ, chi phí cao và bất ổn địa chính trị.

Worldsteel kỳ vọng rằng nhu cầu thép ở Trung Quốc vào năm 2024 sẽ duy trì ở mức tương đương năm 2023, do đầu tư bất động sản tiếp tục giảm, nhưng nhu cầu tiêu thụ thép sẽ được bù đắp nhờ các lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng và sản xuất. Triển vọng năm 2025, Worldsteel cho rằng nhu cầu thép của Trung Quốc có thể quay trở lại xu hướng giảm, với mức giảm 1% và thấp hơn đáng kể so với năm nhu cầu cao nhất gần đây là 2020.

Worldsteel cho rằng nhu cầu tiêu thụ thép của Trung Quốc đã đạt đến mức đỉnh và có thể giảm trong trung hạn, khi nền kinh tế nước này dần thoát khỏi sự phụ thuộc vào đầu tư bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Về triển vọng tiêu thụ thép của thế giới nói chung, Worldsteel cho rằng ngoại trừ Trung Quốc, nhu cầu của các khu vực khác có thể tăng trưởng trên diện rộng, ở mức tương đối mạnh 3,5%/năm trong giai đoạn 2024-2025.

Trung Quốc: Việc sử dụng thép tại Trung Quốc, quốc gia sản xuất và tiêu thụ thép hàng đầu thế giới, đã giảm 3,3% trong năm 2023 và dự kiến sẽ ổn định trong năm 2024 trong bối cảnh đầu tư vào bất động sản giảm được bù đắp nhờ mức tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng và sản xuất. Tuy nhu cầu thép của Trung Quốc sẽ giảm khoảng 1% vào năm 2025 nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với mức đỉnh trong năm 2020.

Ấn Độ: Từ năm 2021, Ấn Độ đã nổi lên như là động lực mạnh mẽ nhất cho tăng trưởng nhu cầu thép. Theo đó, nhu cầu thép của Ấn Độ dự kiến sẽ tăng khoảng 8% trong giai đoạn 2024 và 2025 nhờ sự tăng trưởng liên tục trong tất cả các lĩnh vực sử dụng thép, đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng. Vào năm 2025, nhu cầu thép ở Ấn Độ được dự đoán sẽ cao hơn gần 70 triệu tấn so với năm 2020.

ASEAN: Nhu cầu tiêu thụ thép của khu vực ASEAN dự kiến tăng nhanh trong giai đoạn 2024-2025 sau khi sụt giảm đáng kể trong giai đoạn 2022-2023. Tuy nhiên, những khó khăn ngày càng gia tăng trong khu vực ASEAN, chẳng hạn như bất ổn chính trị và giảm khả năng cạnh tranh, có thể dẫn đến xu hướng tăng trưởng nhu cầu thép thấp hơn trong tương lai.

EU: Tại khu vực châu Âu, nơi đang đối mặt với những thách thức lớn nhất, đặc biệt là lạm phát cao và chính sách tiền tệ thắt chặt. Những bất lợi trong dài hạn đã khiến nhu cầu tiêu thụ thép của EU giảm mạnh xuống mức thấp nhất, kể từ năm 2000.

Nhu cầu thép của khu vực này được dự báo có thể tăng nhẹ trong năm 2024, và dự kiến tăng 5,3% vào năm 2025. Dự báo nhu cầu thép của EU vào năm 2024 chỉ cao hơn 1,5 triệu tấn so với đáy đại dịch năm 2020.

Mỹ: Nhu cầu thép của Mỹ tiếp tục cho thấy những nguyên tắc cơ bản về nhu cầu thép lành mạnh. Nhu cầu thép của nước này dự kiến sẽ nhanh chóng quay trở lại con đường tăng trưởng vào năm 2024 sau khi giảm mạnh do thị trường nhà ở suy thoái vào năm 2023 nhờ hoạt động đầu tư mạnh mẽ, được thúc đẩy từ Đạo luật giảm lạm phát và hoạt động nhà ở dần phục hồi.

4.2. Dự báo của Fitch Ratings

Trong báo cáo vào giữa tháng 12/2023, Fitch Ratings dự báo nhu cầu thép toàn cầu năm 2024 sẽ tăng 20-30 triệu tấn so với năm 2023.

Trong đó, Đông Nam Á và Thổ Nhĩ Kỳ được đánh giá là các khu vực sôi động hơn cả, thúc đẩy tăng trưởng tiêu thụ toàn ngành. Còn, tăng trưởng ở Mỹ, EU, Brazil ở mức vừa phải, trong khi đó tiêu thụ thép của Trung Quốc được dự báo sẽ giảm nhẹ.

Trung Quốc, nước sản xuất và tiêu thụ thép lớn nhất thế giới, đang chuyển từ lĩnh vực bất động sản (vốn đang gặp khó khăn) sang sản xuất năng lượng tái tạo.

Điều này có nghĩa là lượng thép sản xuất ở Trung Quốc sẽ giảm nhẹ, xuống dưới 1 tỷ tấn. Tuy nhiên, việc tối ưu hóa sản phẩm và giá nguyên liệu thô thấp sẽ giúp các nhà sản xuất thép đạt được mức giá trung bình và tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

Fitch Ratings cho rằng Ấn Độ là thị trường được kỳ vọng tăng trưởng mạnh 9% trong năm tài chính 2024-2025 (kết thúc vào tháng 3/2025), tương ứng khoảng 146 triệu tấn.

Trước đó trong năm tài chính 2023-2024, ngành thép của nước này cũng đã có mức tăng trưởng ấn tượng 12%.

Hiện, năng lực sản xuất thép ở Ấn Độ đang đồng pha với nhu cầu, điều này giúp duy trì tỷ suất lợi nhuận cao cho các doanh nghiệp.

Thực tế, nhập khẩu thép vào Ấn Độ đi lên, tuy nhiên Fitch Ratings cho rằng đây không phải là mối đe dọa với các nhà sản xuất trong nước. Bởi nếu giá và tỷ suất lợi nhuận của ngành thép trong nước giảm mạnh do nhập khẩu, Chính phủ sẽ đưa ra các biện pháp liên quan đến thuế quan như từng thực hiện vào năm 2016 (Biểu đồ 4).

Fitch Ratings kỳ vọng nhu cầu thép của châu Âu sẽ phục hồi vào năm 2024 nhờ tiêu thụ ô tô và sản xuất công nghiệp, cơ sở hạ tầng cùng khởi sắc trong bối cảnh lạm phát và chi phí năng lượng không còn quá căng thẳng.

Biên lợi nhuận của các doanh nghiệp năm 2024 cũng sẽ đi lên từ mức đáy 2023, khi áp lực chi phí giảm bớt và sản lượng tiêu thụ tăng lên.

Theo đó, kênh nội địa đã có những dấu hiệu phục hồi đầu tiên vào cuối năm 2023 khi sản lượng tiêu thụ từ tháng 9 đến tháng 11 đã tăng 13% so với cùng kỳ sau khi giảm 20% trong 8 tháng trước đó. Mức tiêu thụ thép trong năm 2024 sẽ được hỗ trợ nhờ tình hình vĩ mô và thị trường bất động sản khởi sắc hơn. Trong chu kỳ trước, tiêu thụ thép xây dựng năm 2013 đã tăng khoảng 3% so với mức đáy năm 2012.

4.3. Sản xuất

Ngành thép Việt Nam tiếp nối xu hướng sản xuất và sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường trong chiến lược phát triển bền vững toàn cầu, đặc biệt với cam kết của Chính phủ Việt Nam tại COP26 về phát thải ròng carbon bằng không vào năm 2050.

Triển vọng sản xuất thép của Việt Nam sẽ tăng khoảng 10% năm 2024 và 8% vào năm 2025 khi nhu cầu sử dụng thép các ngành kinh tế trong nước hồi phục trở lại. Dự báo sản xuất thép

thành phẩm 2024- 2025 sẽ đạt khoảng 28-30 triệu tấn và nhu cầu tiêu thụ thép trong nước ước đạt khoảng 21-22,5 triệu tấn.

- Cơ hội:

+ GDP của Việt Nam dự kiến đạt 6-6.5% năm 2024. Thép vẫn là vật liệu cơ bản của thế giới, Việt Nam là quốc gia đang phát triển, nhu cầu thép phát triển hạ tầng cơ sở tăng. Tiêu thụ thép bình quân đầu người hiện ở mức 240 kg/ người và dự kiến tăng lên 290-300 kg/ người vào năm 2030.

+ Sản lượng và chất lượng thép đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đến hơn quốc gia.

+ Việc các doanh nghiệp chuyển đổi sang công nghệ hiện đại, hiệu quả giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh khi tham gia thị trường quốc tế. Cùng thời điểm, ngành thép toàn cầu cũng đang hướng đến mục tiêu khí hậu giảm 1,5 độ C.

- Thách thức:

+ Suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với lạm phát, thất nghiệp gia tăng khiến nhu cầu thép toàn cầu giảm.

+ Quá trình hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết thương mại trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đang tạo áp lực chuyển đổi công nghệ.

+ Phát thải hiện tại (37 triệu tấn) cao hơn 1,85 lần, toàn ngành công nghiệp 2050 (20 triệu tấn).

4.4. Tiêu thụ

Theo đánh giá của chúng tôi, 2023 – năm “đáy” của ngành thép đã qua, do vậy 2024 sẽ là năm khởi đầu của sự phục hồi, tuy nhiên mức độ phục hồi nhanh hay chậm còn phụ thuộc như vào tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc, lộ trình giảm lãi suất của Fed, triển vọng nền kinh tế Mỹ...

Tuy vậy, chúng tôi cho rằng những chương trình thúc đẩy nền kinh tế của Chính phủ, trong đó có tháo gỡ khó khăn lĩnh vực bất động sản, hỗ trợ lãi suất, đẩy mạnh đầu tư công... có thể là “cửa sáng” cho ngành thép trong nửa cuối năm 2024.

Trong báo cáo mới đây, các chuyên gia của Chứng khoán SSI (SSI Research) kỳ vọng tổng sản lượng tiêu thụ thép sẽ phục hồi hơn 6% so với cùng kỳ trong năm 2024, trong đó tiêu thụ nội địa đạt mức tăng trưởng gần 7%.

Theo đó, kênh nội địa đã có những dấu hiệu phục hồi đầu tiên vào cuối năm 2023 khi sản lượng tiêu thụ từ tháng 9 đến tháng 11 đã tăng 13% so với cùng kỳ sau khi giảm 20% trong 8 tháng trước đó. Mức tiêu thụ thép trong năm 2024.

5. Tình hình xuất khẩu thép tấm theo mã HS:

5.1. Mã HS 7208:

- *Tình hình xuất khẩu:* Tình hình xuất khẩu: Xuất khẩu mã HS 7208 đạt mức tăng trưởng nhẹ trong tháng 3/2024, với tổng trị giá xuất khẩu tăng khoảng 5% so với tháng trước. Các thị trường chính bao gồm Italy, Malaysia và Tây Ban Nha. Italy tiếp tục dẫn đầu với mức tăng trưởng đáng kể, nhờ nhu cầu ổn định từ ngành công nghiệp xây dựng.

- *Thách thức:* Hoa Kỳ vẫn không phải là thị trường lớn cho mã này, với thị phần dưới 0,01%, do các biện pháp phòng vệ thương mại và sự cạnh tranh từ các nhà cung cấp khác.

5.2. Mã HS 7211:

- *Tình hình xuất khẩu:* Xuất khẩu mã này giảm mạnh trong năm 2023, chỉ đạt 13,53 triệu USD, giảm 44,8% so với năm 2022. Trong 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tiếp tục giảm 48,6% so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường chính bao gồm Campuchia, Mexico, Thái Lan và Lào.

- *Thách thức:* EU không nằm trong nhóm 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu, và Hoa Kỳ chỉ chiếm 0,39% trong 6 tháng đầu năm 2024.

5.3. Mã HS 7225:

- *Tình hình xuất khẩu:* Xuất khẩu mã HS 7225 tiếp tục giảm trong tháng 3/2024, đặc biệt tại các thị trường lớn như Canada và Đức. Điều này phản ánh sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nhà cung cấp khác, cũng như nhu cầu giảm từ các ngành công nghiệp sử dụng thép.

- *Thách thức:* Việt Nam cần cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất để tăng khả năng cạnh tranh.

5.4. Mã HS 7226:

- *Tình hình xuất khẩu:* Mã HS 7226 ghi nhận mức tăng trưởng tích cực trong tháng 3/2024, với trị giá xuất khẩu tăng khoảng 10% so với tháng trước. Đức tiếp tục là thị trường lớn nhất trong EU, chiếm gần 10% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam.

- *Thách thức:* Hoa Kỳ vẫn không phải là thị trường lớn, và xuất khẩu sang đây không ổn định.

6. Thông tin vụ việc phòng vệ thương mại

6.1. Các vụ việc nước ngoài khởi xướng điều tra đối với sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam

- Thuế chống bán phá giá đối với thép mạ kẽm (Galvanized – GI) nhập khẩu từ Việt Nam: Kể từ ngày 7/3/2024, Malaysia chính thức chấm dứt việc áp thuế chống bán phá giá đối với thép mạ kẽm (Galvanized – GI) nhập khẩu từ Việt Nam. Thuế chống bán phá giá bị

Malaysia áp dụng đối với thép mạ kẽm xuất xứ từ Việt Nam trong vòng 5 năm, kể từ ngày 7/3/2019.

Sau 5 năm, do không có bên nào đề nghị rà soát kỳ cuối, nên thuế chống bán phá giá tự động chấm dứt sau 5 năm có hiệu lực.

- Canada khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng dây thép nhập khẩu từ Việt Nam:

Ngày 8/3/2024, Cơ quan Dịch vụ biên giới Canada (CBSA) đã khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với mặt hàng dây thép (Wire Rod) có xuất xứ hoặc xuất khẩu từ Trung Quốc, Ai Cập và Việt Nam.

Mã HS: 7213.91.00.42; 7213.91.00.43; 7213.91.00.49; 7213.91.00.50; 7213.91.00.60; 7213.91.00.70; 7213.99.00.11; 7213.99.00.12; 7213.99.00.31; 7213.99.00.32; 7213.99.00.51; 7213.99.00.52; 7227.20.00.20; 7227.20.00.90; 7227.90.00.60; 7227.90.00.70; 7227.90.00.81; 7227.90.00.82; 7227.90.00.83.

CBSA sẽ ban hành kết luận sơ bộ trong vòng 90 ngày kể từ ngày khởi xướng. Theo dự kiến, lịch điều tra của CBSA như sau:

- Vụ việc đề nghị Mỹ công nhận nền kinh tế thị trường (KTTT) của Việt Nam trong khuôn khổ cuộc rà soát thay đổi hoàn cảnh (CCR)

Ngày 1/2/2024, Chủ tịch VSA tiếp tục ký bản đệ trình ý kiến đến Mỹ.

Trước đó, ngày 11/01/2024, Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công Thương) đã thông báo kết quả ban đầu ý kiến các bên nộp Bình luận về việc.

Mỹ xem xét Việt Nam là nền kinh tế thị trường trong các vụ việc phòng vệ thương mại lên cổng thông tin điện tử của Mỹ (ngày 21/12/2023), đã có tổng cộng khoảng 56 thư bình luận hợp lệ, trong đó, có khoảng 37 thư ủng hộ Việt Nam từ các tổ chức/doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đặc biệt, từ phía Việt Nam có 18 thư ủng hộ, bao gồm: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 10 hiệp hội (thép, nhôm, mật ong, thủy sản, gỗ, cao su, da-giày-túi xách, bông sợi, bao bì, in), 5 doanh nghiệp Việt Nam và 2 doanh nghiệp FDI.

Ngày 21/12/2023, sau khi trao đổi với Cục Phòng vệ Thương mại và sự hỗ trợ của văn phòng Luật sư GHC, hiệp hội Thép Việt Nam đã hoàn tất lần 1 bản đệ trình ý kiến đại diện của ngành thép Việt Nam về việc đề nghị Mỹ xem xét vấn đề nền kinh tế thị trường đối với Việt Nam.

Ngày 27/11/2023, VSA đã có công văn số 81/2023/HHTVN gửi các doanh nghiệp thành viên về việc triển khai nội dung công việc đề nghị Hoa Kỳ xem xét vấn đề nền kinh tế thị trường đối với Việt Nam.

6.2. Nhận định và kiến nghị

Như vậy có thể thấy trong số các mã HS 7208, 7211, 7225 và 7226, hiện Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất là nhóm hàng mã HS 7208, nhóm hàng này cũng có thị phần tăng tại EU trong khi thị phần tại Hoa Kỳ không đáng kể.

Tuy nhiên thép tấm cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Theo đó không chỉ các thị trường phát triển như Hoa Kỳ, EU, Canada mà các thị trường đang phát triển hoặc mới nổi như Ấn Độ, Thái Lan...cũng đã thực hiện các cuộc điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với nhóm hàng này.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép tấm của Việt Nam, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU. Đồng thời, các DN cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp PVTM tại các thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh hàng từ các nước khác bị áp dụng các biện pháp PVTM (chống bán phá giá, chống trợ cấp), Hoa Kỳ và EU cũng có nhiều khả năng sẽ tăng cường việc giám sát và điều tra chống lẫn tránh các biện pháp PVTM. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẫn tránh thuế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra tại Hoa Kỳ và EU hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu; thường xuyên trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý các vụ việc liên quan nếu có.

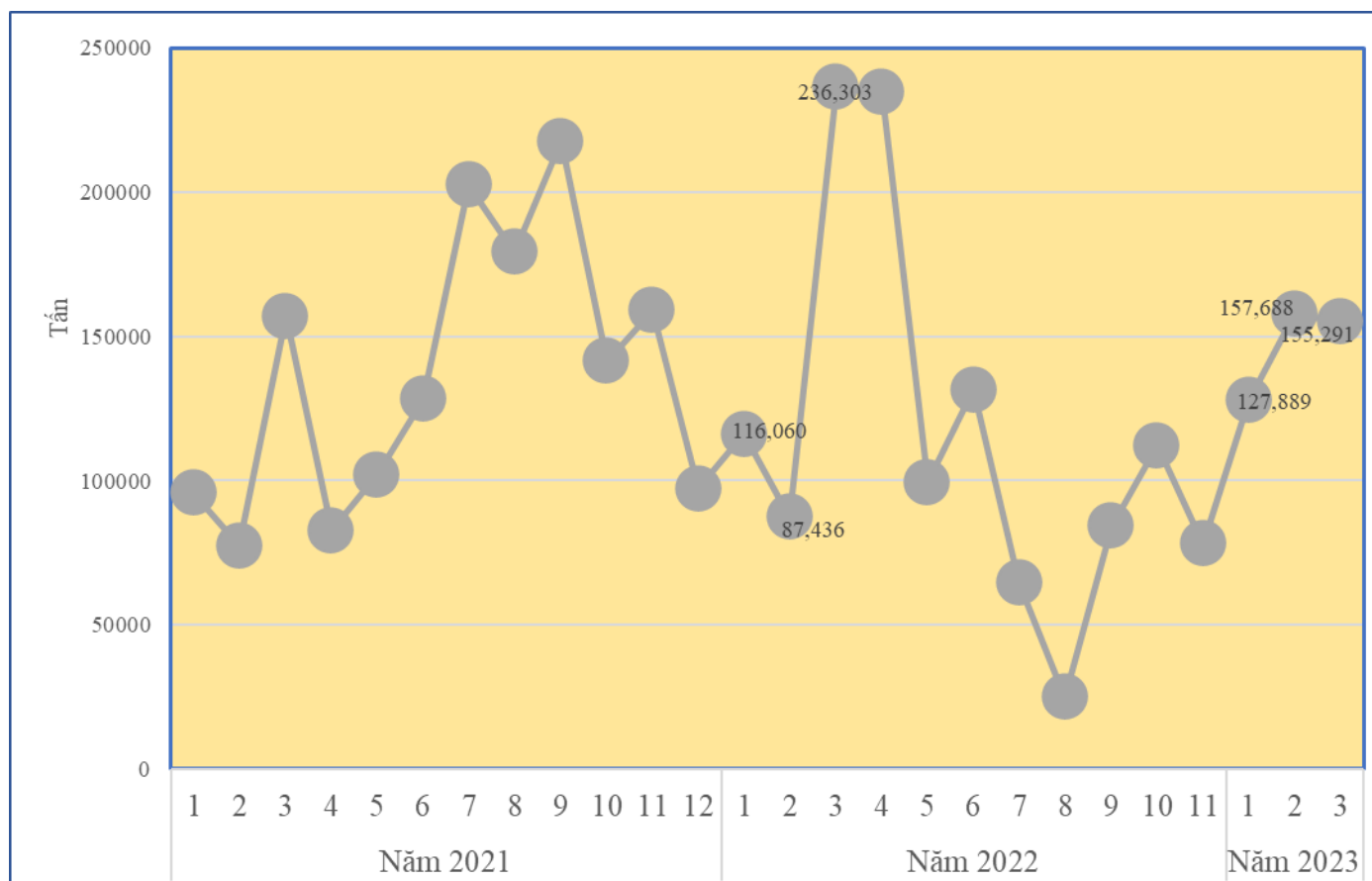
THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP CUỘN XUẤT KHẨU

1. Tình hình xuất khẩu thép cuộn các loại của Việt Nam sang EU quý I/2024

Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Hải quan cho thấy quý I/2024 xuất khẩu thép cuộn các loại sang EU đạt 440 nghìn tấn, trị giá 321,7 triệu USD.

Mặc dù tăng nhẹ 0,12% về lượng nhưng do giá xuất khẩu trung bình quý giảm tới 36,87% so với cùng kỳ năm 2022 nên tính chung cả quý I/2024, trị giá xuất khẩu thép cuộn sang thị trường này giảm tới 36,79% so với cùng kỳ năm 2022.

**Biểu đồ 1: Biến động lượng xuất khẩu thép cuộn các loại từ Việt Nam sang EU
27 qua các tháng (giai đoạn 2021-2024)**



Nguồn: Tính toán và vẽ biểu đồ từ số liệu thống kê Hải quan

Xét về tỷ trọng của thị trường EU trong tổng xuất khẩu thép cuộn các loại của Việt Nam:

EU là thị trường xuất khẩu thép lớn thứ 2 của Việt Nam, sau ASEAN, chiếm hơn 19,3% về lượng và 17,3% về trị giá tổng xuất khẩu thép của Việt Nam trong quý I/2024 (như vậy tỷ trọng này không thay đổi nhiều so với mức 19% về lượng trong quý I/2022).

Chi tiết phân tích biến động về lượng và giá trong xuất khẩu thép cuộn sang EU và tổng xuất khẩu thép cuộn của Việt Nam ra thế giới sẽ được trình bày ở phần dưới.

2. Xu hướng thị trường thép nội địa và nhập khẩu thép cuộn vào EU

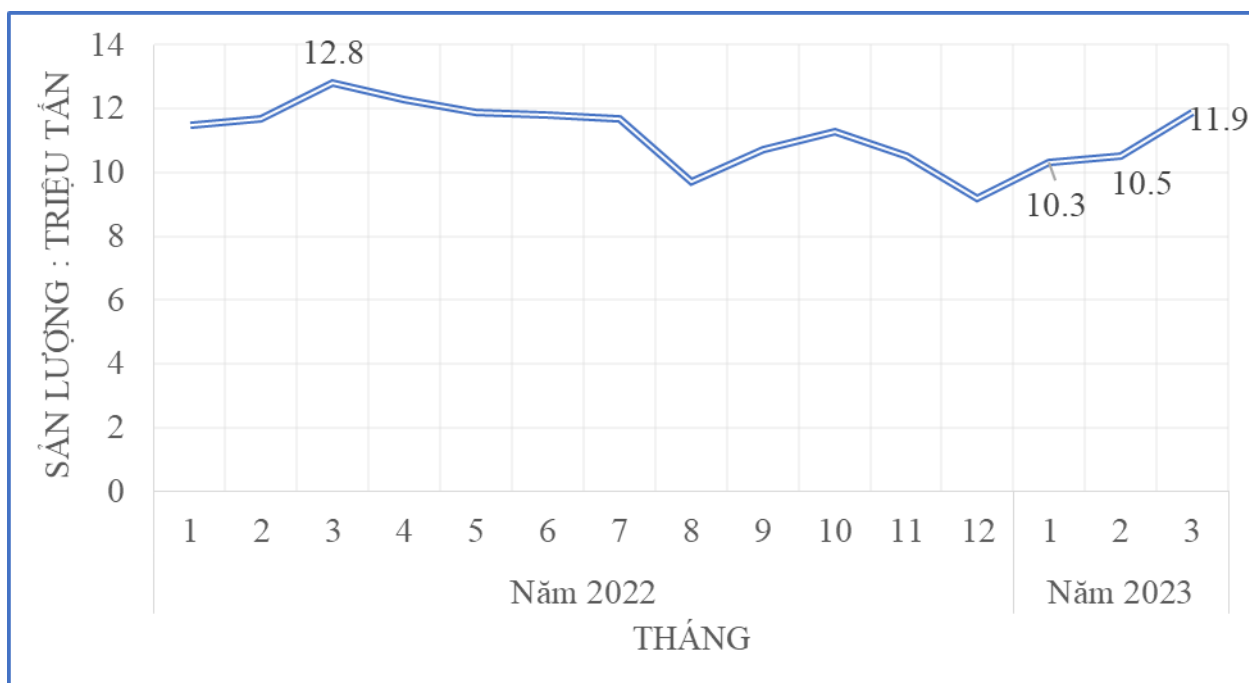
2.1. Phân tích cung-cầu:

a) Cung:

Vào nửa cuối năm 2022, nhiều nhà máy thép của EU đã quyết định ngừng sản xuất do quan ngại nhu cầu giảm và cố gắng giảm lượng thép tồn kho. Vào thời điểm đó, quyết định này được cho là hợp lý vì giá năng lượng tăng cao và lạm phát gia tăng. Vào tháng 12 năm 2022, tổ chức theo dõi thống kê thị trường Fastmarkets ước tính rằng các công ty thép của EU đã tạm giảm công suất 14-15 triệu tấn thép.

Bước sang năm 2024 sản xuất tăng dần trở lại trong bối cảnh nhu cầu thị trường không giảm mạnh như lo ngại, tuy nhiên tổng sản lượng thép của EU trong quý I/2024 chỉ đạt 32 triệu tấn, giảm 9,1% so với quý I/2022.

Biểu đồ 2: Sản xuất thép của EU theo tháng, giai đoạn 2022-2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hiệp hội thép thế giới

Theo ước tính của Trung tâm GMK, trong tháng 1-2/2024, tình trạng xả hàng tiếp tục diễn ra. Ngành thép EU sản xuất cầm chừng, nhưng nhu cầu không giảm mạnh như họ quan ngại. Sau đó các doanh nghiệp thép nhận thấy nhu cầu thực chưa giảm như dự tính nên một số đã có động thái tăng công suất.

Mặc dù vậy việc tăng công suất đồng loạt không thể diễn ra ngay lập tức. Những gián đoạn bất khả kháng do sự cố hoặc cần thời gian bảo trì, bảo dưỡng. Do nguồn cung không đủ nên dẫn đến chênh lệch cung-cầu trong những tháng đầu năm.

Vào tháng 2 năm 2024, Tata Steel Hà Lan đã tuyên bố tình trạng bất khả kháng trong việc nâng cấp nhà máy cán nguội. Công ty đã bắt đầu công việc nâng cấp nhà máy cán nguội 21 kể từ tháng 8 năm 2022 để cải thiện chất lượng bề mặt và kiểm soát đồng hồ đo, nhưng một số vấn đề phát sinh đã khiến thời gian ngừng hoạt động kéo dài. Theo các chuyên gia phân tích thị trường của Argus, lò cao (BF) đầu tiên không hoạt động tại Dunaferri vào mùa hè năm 2022 đã bị hư hỏng không thể sửa chữa và sẽ khó có thể khởi động lại.

Trong điều kiện chênh lệch cung-cầu hiện tại, công suất của các lò cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cân bằng thị trường. Nhưng trên thực tế, các nhà sản xuất tại EU không thể tăng nhanh công suất vì cần thời gian để sửa chữa, khắc phục nhà xưởng, máy móc thiết bị

cũng như thăm dò thị trường. Điều kiện tín dụng khó khăn hơn khiến hầu hết các doanh nghiệp đều không muốn bị tồn hàng và tồn vốn.

Nhiều khả năng việc bảo trì tại lò cao của Salzgitter sẽ không ảnh hưởng đến thị trường vì công ty đã bắt đầu sản xuất tấm trước vào mùa thu năm 2022. Vì vậy, công ty có một lượng dự trữ nhất định có thể được sử dụng để ổn định nguồn cung. Hơn nữa, Salzgitter có thể sử dụng các tấm từ Hüttenwerke Krupp-Mannesmann (HKM), nhà máy ở Duisburg, thuộc sở hữu của Thyssenkrupp Steel và Vallourec.

ArcelorMittal Ba Lan đóng cửa lò cao 2 tại nhà máy Dąbrowa Górnicza để bảo trì và hiện đại hóa (dự kiến sẽ kéo dài ba tháng). Đồng thời, công ty đã khởi động lại lò cao BF 3 vào tháng 1/2024 để chuẩn bị cho việc dừng lò cao 2. Lò cao 3 đã ngừng hoạt động từ tháng 10/2022. Công suất của các lò cao này gần như tương đương nhau (công suất của BF 2 là 2,3 triệu tấn còn của BF 3 là 2,2 triệu tấn). Với việc bù trừ này, nhìn chung công ty sẽ duy trì sản xuất ở mức hiện tại.

Tata Steel Nederland khởi động chương trình hiện đại hóa lò cao số 6 tại nhà máy thép IJmuiden vào tuần đầu tiên của tháng 4/2024. Nhà máy IJmuiden vận hành 2 lò cao. Lò cao 6 có công suất 2,5 triệu tấn. Lò cao 7 công suất 3,5 triệu tấn đang tiếp tục hoạt động. Tata Steel Nederland sản xuất thép cuộn cán nóng và cán nguội nên việc đóng cửa lò cao sẽ ảnh hưởng đến nguồn cung của công ty.

b) Cầu:

Trong khi nền kinh tế EU tăng trưởng 3,5% vào năm 2022, tránh được suy thoái kỹ thuật thì các hoạt động công nghiệp chính của khu vực vẫn chịu thiệt hại do chi phí năng lượng cao. Sức hấp thụ kém của các ngành khiến nhu cầu thép giảm đáng kể vào năm 2022.

Theo số liệu của Hiệp hội thép Châu Âu (Eurofer), trong quý IV năm 2022, mức tiêu thụ thép của thị trường EU đã giảm xuống còn 29,6 triệu tấn (giảm 19,3% so với cùng quý năm trước), mức thấp thứ hai sau mức đáy của quý II năm 2020-thời điểm các nước EU thắt chặt kiểm soát dịch bệnh COVID-19. Tính chung mức tiêu thụ thép năm 2022 giảm 7,2%.

Năm 2024, ngành thép EU sẽ tiếp tục chịu tác động của xung đột địa chính trị, các vấn đề khác liên quan đến chuỗi cung ứng và chính sách thắt chặt tiền tệ. Sau khi giảm 7,9% vào năm 2022, nhu cầu dự kiến sẽ giảm 0,4% vào năm 2024.

Vào năm 2024, nhu cầu dự kiến sẽ phục hồi nhưng triển vọng sẽ phụ thuộc nhiều vào diễn biến xung đột chính trị và khả năng phục hồi của các chuỗi cung ứng. Trong kịch bản lạc quan, nhu cầu dự kiến sẽ phục hồi 5,6% vào năm 2024.

2.2. Hoạt động phân phối trong nội địa

Lượng giao hàng nội địa trong thị trường EU giảm 15,2% trong quý cuối của năm 2022, dẫn đến mức giảm đáng kể 8% trong cả năm 2022.

Tuy nhiên điểm sáng là nhóm các ngành sử dụng thép chính phục hồi mạnh hơn dự kiến mức tăng 2,5% trong quý IV và 3,1% cả năm 2022 phần lớn nhờ vào sự phục của ngành ô tô và ngành xây dựng (tăng lần lượt 3,3% và 4,8% trong năm 2022 so với năm 2021). Mặc dù theo chu kỳ kinh doanh thì lượng thép tiêu thụ sẽ tăng trở lại hơn một nhịp so với sự phục hồi của các ngành này, nhưng đây vẫn là tín hiệu cho thấy các nhà sản xuất phải tăng sản lượng hoặc các nhà nhập khẩu bổ sung nguồn hàng cho mình.

Lưu ý:

Khi đánh giá về triển vọng của thị trường, những người trong ngành và các cơ quan quản lý Nhà nước của EU thường quan tâm đến sức tiêu thụ, thể hiện qua 2 thông số sau:

+ Mức tiêu thụ thép biểu kiến (dự kiến) - thường được gọi là nhu cầu thép hoặc nguồn cung thị trường - là tổng số thép được cung cấp cho thị trường thép, bao gồm cả các sản phẩm thép đang được dự trữ thay vì tiêu thụ ngay lập tức bởi các ngành sử dụng thép

+ Lượng thép tiêu thụ thực tế - hay lượng thép sử dụng cuối cùng - là lượng thép thực sự được tiêu thụ bởi các ngành sử dụng thép trong quá trình sản xuất của họ.

Sự khác biệt giữa tiêu thụ thép thực tế và biểu kiến là sự thay đổi lượng thép tồn kho trong một thời kỳ nhất định.

2.3. Phân tích tình hình nhập khẩu thép cuộn vào EU

Quan ngại về tình trạng dư thừa thép đã khiến nhập khẩu thép vào EU cũng giảm trong quý I/2022 (giảm 32,5%), dẫn đến mức giảm chung là 6,6% trong năm 2022 so với năm 2021.

Tuy nhiên, thị phần hàng nhập khẩu vẫn ở mức cao đáng kể trong lịch sử, kể cả vào cuối năm 2022 (chiếm 23,5% tổng tiêu dùng biểu kiến).

Bước sang năm 2024, nhập khẩu thép vào EU tiếp tục chậm lại trong quý I, dẫn đến nhiều phần hạn ngạch nhập khẩu đã được cấp cho các nước đối tác vẫn chưa được sử dụng.

Trong phân khúc thép tráng phủ, nhu cầu cao được ghi nhận đối với thép tấm từ Ấn Độ (97% loại 4A), Hàn Quốc (93% loại 4A và 68% loại 4B) và Trung Quốc (88% loại 4B).

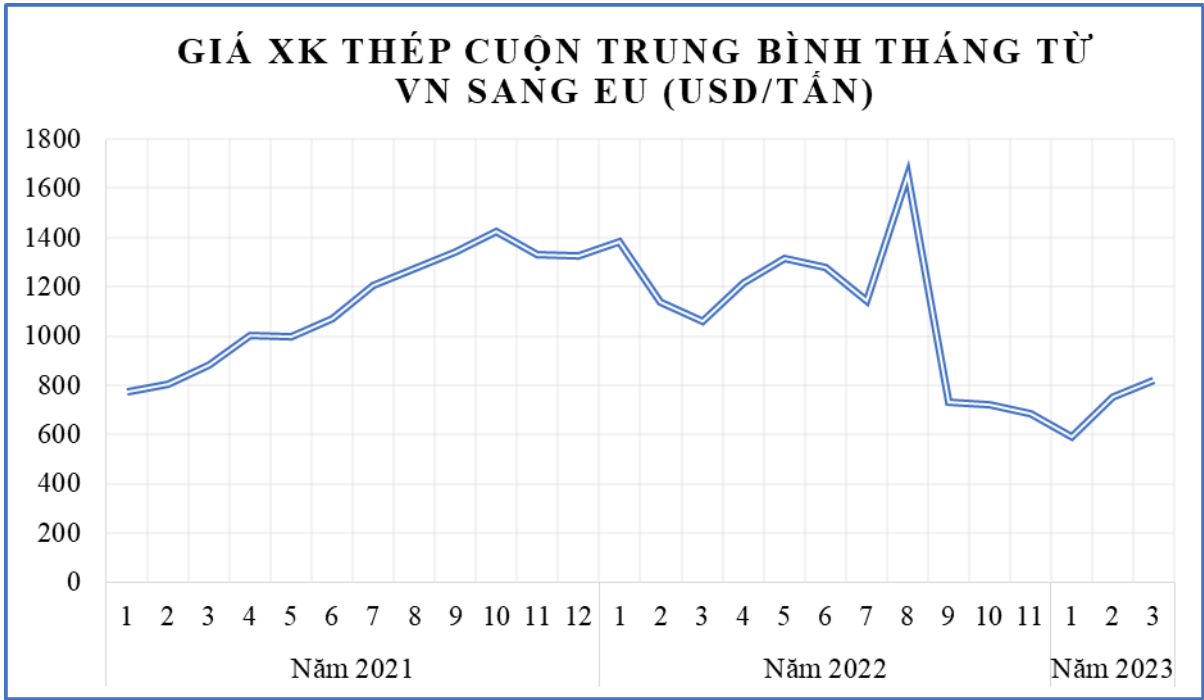
Nhập khẩu thép cuộn cán nóng (HRC) nhìn chung yếu trong quý I/2024. Chỉ có Hàn Quốc sử dụng 82% khối lượng HRC được miễn thuế trong phạm vi hạn ngạch. Mức độ sử

dụng hạn ngạch của các nhà xuất khẩu thép Ấn Độ là 30%. Ngược lại, Vương quốc Anh và Thổ Nhĩ Kỳ hầu như chưa sử dụng hạn ngạch của họ khi xuất khẩu sang EU.

Hạn ngạch nhập khẩu thanh cốt thép chỉ được sử dụng trong khoảng 24-66% (tùy theo nước xuất xứ).

3. Một số thông tin khác

Biểu đồ 1: Giá xuất khẩu thép cuộn trung bình tháng từ Việt Nam sang EU (các tháng năm 2021-2024)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê Hải quan

Bảng 1: So sánh biến động về lượng, giá xuất khẩu trung bình thép cuộn của Việt Nam sang EU và ra thế giới trong quý I/2024 so với quý I/2022

Tên thị trường	Lượng XK quý I/2024 (tấn)	Giá trung bình I/2024 (USD/tấn)	Trị giá XK I/2024 (USD)	Lượng XK I/2024 so I/2022 (%)	Giá XK I/2024 so I/2022 (%)	Trị giá XK I/2024 so I/2022 (%)
Tổng XK thép cuộn của VN ra thế giới	2,299,688	748.06	1,720,306,330	1.07	-25.99	-25.19
XK sang EU 27	440,007	731.2	321,732,796	0.12	-36.87	-36.79

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Các xu hướng thị trường hiện nay cho thấy: một mặt các nhà máy thép của EU buộc phải tăng nguồn cung do không đáp ứng đủ nhu cầu của khách hàng và nhu cầu không được

đáp ứng đã đẩy giá HRC tại EU lên 900EUR/tấn. Mặt khác, các doanh nghiệp cũng lo ngại nguy cơ tồn kho thép tăng nếu lực cầu yếu trong những tháng tới. Quan ngại này có thể khiến EU chỉ nhập khẩu thép cầm chừng, giá thép nhập khẩu giảm trong ngắn hạn nhưng sau đó chênh lệch cung cầu sẽ khiến giá tăng lên trong suốt thời gian các nhà máy thép EU chưa kịp khôi phục công suất trong khi các biện pháp phòng vệ thương mại được áp đặt khiến các nhà xuất khẩu thép nước ngoài phải rút lui khỏi thị trường này.

Hơn nữa, chính sách mới về phòng vệ thương mại của EU cho phép Ủy ban có thể theo dõi và tiến hành các cuộc điều tra để áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ngay cả khi chưa có đơn yêu cầu điều tra của đại diện ngành.

Mới đây Ủy ban Châu Âu đã gia hạn các biện pháp chống bán phá giá đối với việc nhập khẩu phụ kiện hàn đầu ống và ống thép không gỉ ('SSTPF') từ Trung Quốc và Đài Loan (TQ) thêm 5 năm nữa. Đây là kết quả của cuộc điều tra xem xét lại thời hạn cho thấy rằng việc bán phá giá sẽ tiếp tục và gây tổn thất cho ngành công nghiệp của EU nếu các biện pháp phòng vệ thương mại hết hiệu lực.

Các mức thuế chống bán phá giá mở rộng nằm trong khoảng từ 5,1% đến 12,1% đối với sản phẩm từ Đài Loan và từ 30,7% đến 64,9% đối với sản phẩm từ Trung Quốc. Thuế suất mở rộng đối với hàng nhập khẩu từ Malaysia là 64,9%, nhưng hai nhà sản xuất chính hãng của Malaysia được miễn trừ khỏi các biện pháp này.

Việc gia hạn các biện pháp đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc và Đài Loan (TQ) được Ủy ban cho là cần thiết để tiếp tục đảm bảo cạnh tranh công bằng giữa sản phẩm nhập khẩu và sản phẩm do EU sản xuất, trong khi mức thuế áp với sản phẩm từ Malaysia là cần thiết để đảm bảo tính hiệu quả của các biện pháp này trước những các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Một số lưu ý về xu hướng điều tra PVTM với sản phẩm thép

Một số điểm đáng lưu ý trong xu hướng điều tra PVTM với sản phẩm thép trên thế giới nói chung và sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam nói riêng như sau:

(i) Tăng nhanh về số lượng vụ việc điều tra: tính riêng trong năm 2022, đã có tổng số 09 vụ việc PVTM với thép xuất khẩu của Việt Nam (toàn bộ là vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế);

(ii) Phạm vi sản phẩm bị ảnh hưởng ngày càng đa dạng: các sản phẩm bị điều tra, áp dụng biện pháp PVTM tương đối đa dạng và ngày càng mở rộng, không chỉ giới hạn ở các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn, mà còn mở rộng với những sản phẩm có giá trị và lượng xuất khẩu trung bình và nhỏ như: mắc áo thép, thép chịu lực không gỉ, đinh thép, ống thép dẫn dầu, ống thép các-bon, thép mạ kẽm, dây thép,...

(iii) Thị trường điều tra, áp dụng biện pháp ngày càng mở rộng: hiện nay, hầu hết các thị trường xuất khẩu truyền thống lớn như các nước ASEAN và các thị trường xuất khẩu mới như EU, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Mê-xi-cô,... đều đã áp dụng hoặc khởi xướng điều tra các biện pháp PVTM đối với thép của Việt Nam.

(iv) Các vụ việc có xu hướng điều tra khắt khe hơn: các nước đang có xu hướng thắt chặt, đưa ra các yêu cầu cao hơn đối với chính phủ, doanh nghiệp bị điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM. Điều này thể hiện thông qua việc yêu cầu các bên tuân thủ chặt chẽ về mặt thời gian trả lời câu hỏi; yêu cầu bổ sung thêm rất nhiều tài liệu, thông tin, dữ liệu trong khi thời gian trả lời bị hạn chế, việc xin gia hạn gặp nhiều khó khăn, rào cản ngôn ngữ. Đặc biệt, một số nước đã thay đổi tiền lệ trong việc xác định xuất xứ của sản phẩm để tiến hành điều tra và kết luận về xuất xứ đối với sản phẩm thép xuất khẩu từ Việt Nam.

(v) Mức thuế PVTM có thể bị đẩy lên cao do một số nước chưa công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ nên sử dụng chi phí của một nước thứ ba có sự phát triển kinh tế tương đương với Việt Nam làm giá trị thay thế trong các vụ việc điều tra chống bán phá giá, thay vì sử dụng dữ liệu do ta cung cấp.

5. Khuyến nghị

Để tiếp tục xử lý, ứng phó hiệu quả các vụ việc PVTM trong thời gian tới, cần có sự tham gia tích cực và sự phối hợp chặt chẽ của cả Chính phủ và doanh nghiệp, trong đó Hiệp hội đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là cầu nối giữa Chính phủ và doanh nghiệp. Một số khuyến nghị với Hiệp hội và các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thép như sau:

(i) Nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm thép: Trong bối cảnh các nước có xu hướng áp dụng các quy định chặt chẽ hơn trong việc xác định xuất xứ thép để áp dụng biện pháp bảo hộ, đặc biệt là ngăn chặn các hành vi lẩn tránh thuế PVTM thì giải pháp lâu dài, hữu hiệu nhất là nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng của chuỗi sản xuất thép trong nước. Việc nâng cao giá trị gia tăng cần được thực hiện theo cả chiều rộng và chiều sâu, như tăng năng lực khai thác, sản xuất phôi thép, thép cán nóng, đồng thời hướng tới sản xuất các loại thép kỹ thuật cao,... Chỉ với định hướng này thì ngành thép mới có thể phát triển bền vững, giảm thiểu được nguy cơ bị điều tra, áp dụng các biện pháp chống lẩn tránh của các nước nhập khẩu.

(ii) Thận trọng trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất, xuất khẩu thép: Trong bối cảnh dư thừa công suất toàn cầu, thép đã trở thành đối tượng thường xuyên của các biện pháp PVTM. Nguy hiểm hơn, biện pháp PVTM của một nước lớn rất dễ gây ra hiệu ứng “đô-mi-nô” dẫn tới việc điều tra, áp dụng biện pháp PVTM ở nhiều quốc gia khác. Do đó, các doanh nghiệp cần theo dõi sát chính sách, diễn biến thị trường của nước nhập khẩu,

thận trọng trong việc tăng công suất, tránh đầu tư ồ ạt hay phụ thuộc quá mức vào xuất khẩu. Đồng thời, cần đa dạng hóa thị trường, tránh phụ thuộc vào một thị trường xuất khẩu duy nhất.

(iii) Hoàn thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc, hệ thống sổ sách kế toán để phục vụ công tác điều tra PVTM (khi xảy ra) và phục vụ lưu trữ chứng từ để hưởng cơ chế tự xác nhận không bị áp thuế chống lẩn tránh (thời hạn lưu trữ theo quy định của Hoa Kỳ là 5 năm).

(iv) Hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra nước ngoài, Bộ Công Thương (Cục PVTM) trong suốt thời gian diễn ra vụ việc để đạt hiệu quả kháng kiện tốt nhất. Lưu ý thời hạn do cơ quan điều tra đặt ra, theo dõi sát ngay cả khi đã thuê luật sư.

(v) Tuyệt đối không tham gia, tiếp tay cho các hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp: thực tiễn cho thấy, nếu phát hiện các hành vi này, nước nhập khẩu sẽ áp dụng chế tài trừng phạt rất nặng, trong nhiều trường hợp doanh nghiệp sẽ mất toàn bộ thị trường xuất khẩu liên quan. Nếu phát hiện các dấu hiệu vi phạm, doanh nghiệp cần chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng để điều tra, ngăn chặn, tránh để hành vi của một vài doanh nghiệp làm ảnh hưởng tới các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chân chính./.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP HÌNH XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Mặt hàng thép hình

- Thép hình được sản xuất từ thép cacbon hoặc thép hợp kim, có thể được mạ kẽm để tăng khả năng chống ăn mòn.

- Quy trình sản xuất thép hình trải qua các bước:

+ Xử lý quặng: Chọn lọc quặng sắt, than cốc, đá vôi.

+ Tạo dòng thép nóng chảy: Nung nóng nguyên liệu trong lò cao.

+ Đúc tiếp nhiên liệu: Đúc thành phôi thanh, phôi phiến, phôi bloom.

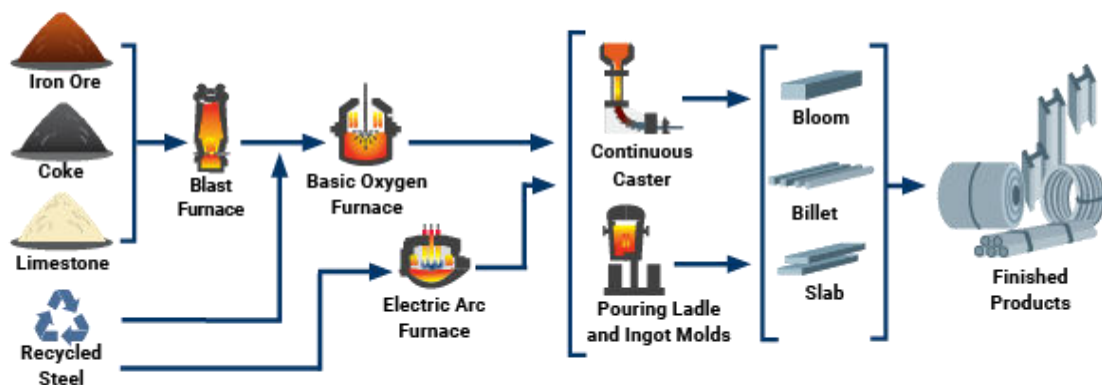
+ Cán nóng tạo hình: Cán phôi thép qua các con lăn để tạo hình dạng mong muốn.

+ Gia công, hoàn thiện: Cắt, đục lỗ, tạo rãnh theo yêu cầu.

+ Kiểm tra chất lượng: Đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn trước khi xuất xưởng.

Hình 01: Quy trình sản xuất thép hình

The Steel Mill Life Cycle



- Thép hình I có mặt cắt ngang giống chữ “I” in hoa, được ưa chuộng nhờ khả năng chịu lực dọc và chống uốn tốt. Tuy nhiên, loại thép này thường bị nhầm lẫn với thép hình H. Thép I có cánh ngắn hơn chiều cao thân, trong khi thép H có tỉ lệ gần bằng nhau. Thép hình chữ I làm dầm, cột, xà gồ trong các công trình xây dựng...

Mã HS: 7216.3200

- Thép hình H có tiết diện hình chữ H in hoa, chiều rộng cánh gần bằng chiều cao thân. Thép hình H dùng làm kết cấu chịu lực trong các công trình lớn, cầu đường, nhà xưởng...

Mã HS: 7216.3300

b) Quy mô thị trường thép hình trong nước

Trong tháng 3/2024, sản xuất thép thô đạt 1,85 triệu tấn, giảm 13% so với tháng trước và tăng 22,5% so với tháng 3/2023. Tiêu thụ thép thô đạt gần 1,7 triệu tấn, giảm 6% so với tháng trước nhưng tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 3 đạt 195.299 tấn, tăng 5% so với tháng 2 và tăng 73% so với tháng 3/2023

Hình 02: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm tháng 3/2024

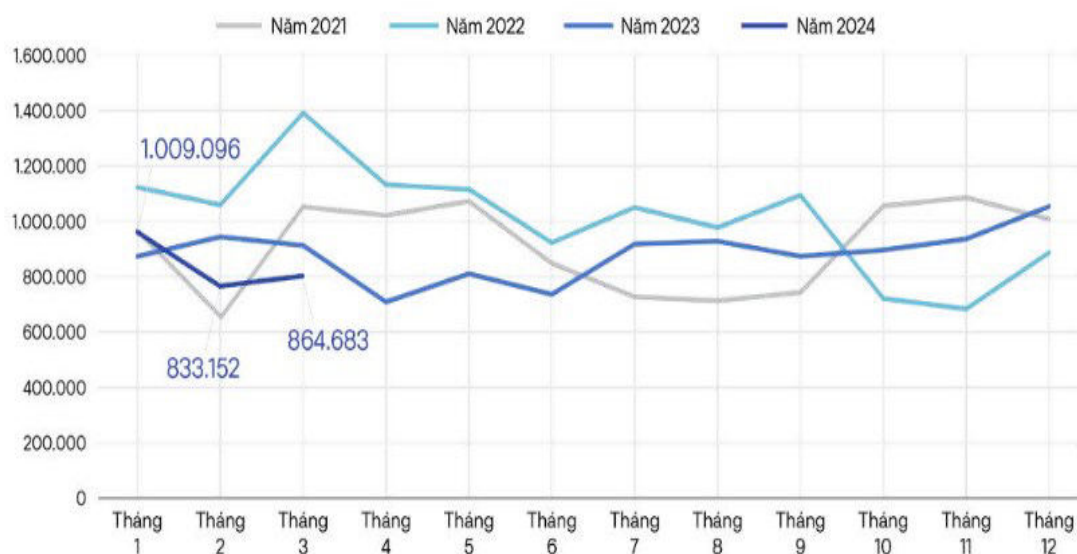
Ngành hàng	Tháng 3/2024			Tháng 3/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	864.683	969.535	192.864	912.840	890.560	160.413	▼ 5,3%	▲ 8,9%	▲ 20,2%
HRC	592.042	580.543	154.968	628.341	581.869	238.919	▼ 5,8%	▼ 0,2%	▼ 35,1%
Thép cán nguội	230.281	215.292	46.932	278.538	188.651	43.119	▼ 17,3%	▲ 14,1%	▲ 8,8%
Tôn mạ KL & SPM	481.985	444.282	277.670	391.798	355.066	178.427	▲ 23,0%	▲ 25,1%	▲ 55,6%
Ống thép	176.486	180.415	28.771	195.447	200.702	29.598	▼ 9,7%	▼ 10,1%	▼ 2,8%
Tổng cộng	2.345.477	2.390.067	701.205	2.406.964	2.216.848	650.476	▼ 2,6%	▲ 7,8%	▲ 7,8%

Nguồn: VSA

Trong tháng 3, sản xuất thép xây dựng đạt 864.683 tấn, tăng 4% so với tháng trước nhưng giảm 5% so với tháng 3/2023. Bán hàng đạt 969.535 tấn, tăng 63% so với tháng trước và giảm 33% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 192.864 tấn, tăng 20% so với tháng 3/2023.

Hình 03: Sản xuất thép xây dựng 2020-2023

Đơn vị: tấn



Nguồn: VSA

Nhu cầu thép xây dựng trong tháng 3 vẫn duy trì mức sản lượng tốt trong ngắn hạn, nhưng nhìn chung là chưa có tín hiệu khởi sắc trong dài hạn. Từ đầu quý IV/2023, các yếu tố khiến giá được điều chỉnh tăng là có nguyên nhân sâu xa là giá tăng nguyên vật liệu (iron ore, than coke, phế, giá điện), chi phí tài chính (lãi suất ngân hàng,...) và trượt giá USD/VND. Nhà máy phải điều chỉnh tăng giá nhằm bù lại một phần giá tăng nguyên vật liệu, mặc dù nhu cầu vẫn ở mức thấp.

Tại Việt Nam, Posco nổi tiếng với mặt hàng thép hình. Mặt hàng này được sản xuất theo công nghệ và dây chuyền của Hàn Quốc. Loại thép hình này có ưu điểm là kích thước tương đối chuẩn, cân nặng barem cũng không âm quá nhiều so với cân nặng cân thực tế. Ưu điểm của thép Posco có độ bền chắc tốt, thép có khả năng chịu lực cao, kích thước đa dạng phù hợp đáp ứng được nhiều yếu tố khác nhau của công trình. Bề mặt thép xanh, không bị gỉ rỉ, dấu hiệu để nhận biết thép Posco là trên thân cây có ký hiệu PS. Bởi vì có nhiều ưu điểm nên thép PS luôn có giá thành cao hơn so với thép của nhiều hãng khác.

Các sản phẩm thép hình có nguồn gốc Posco hiện nay là: Thép hình I Posco, Thép hình H Posco

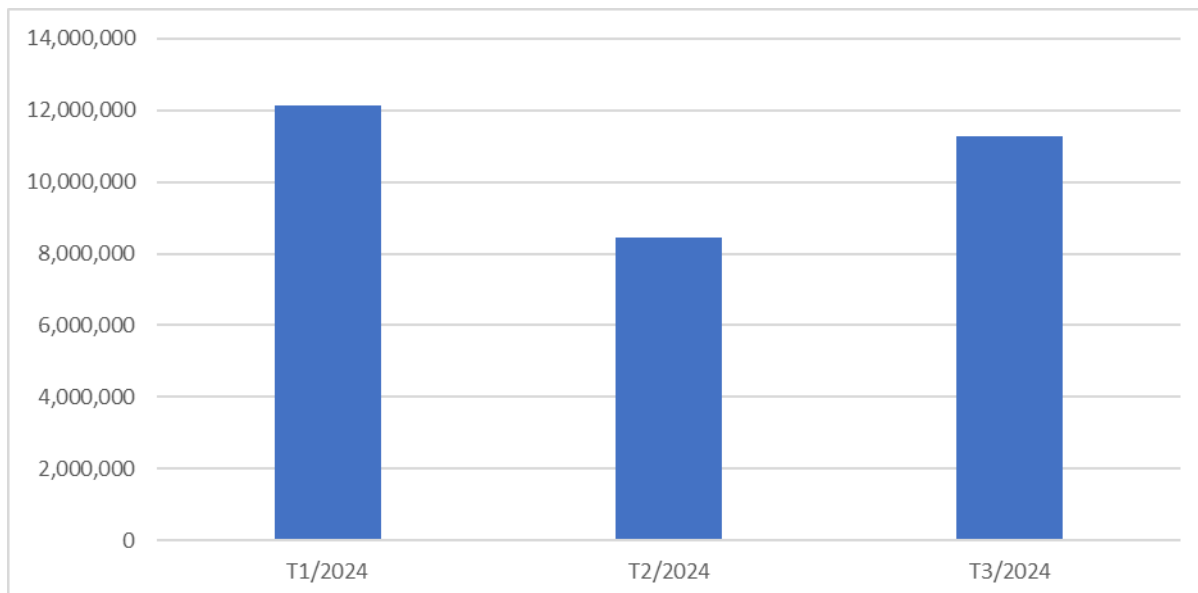
Các kích thước thép hình I Posco: Thép hình I 100 x 55 x 4.5 x 6m, Thép hình I 120 x 64 x 4.8 x 6m, Thép hình I 150 x 75 x 5 x 7 x 12m, Thép hình I 194 x 150 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 200 x 100 x 5.5 x 8 x 12m, Thép hình I 250 x 125 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 294 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép hình I 300 x 150 x 6.5 x 9 x 12m, Thép hình I 350 x 175 x 7 x 11 x 12m, Thép hình I 390 x 300 x 10 x 16 x 12m, Thép hình I 400 x 200 x 8 x 13 x 12m, Thép hình I 450 x 200 x 9 x 14 x 12m, Thép hình I 482 x 300 x 11 x 15 x 12m...

Các kích thước thép H Posco: Thép H 100 x 100 x 6 x 8 x 12m, Thép H 125 x 125 x 6.5 x 9 x 12m, Thép H 150 x 150 x 7 x 10 x 12m, Thép H 175 x 175 x 7.5 x 11 x 12m, Thép H 200 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép H 250 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 300 x 300 x 10 x 15 x 12m, Thép H 340 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 350 x 350 x 12 x 19 x 12m, Thép H 400 x 400 x 13 x 21 x 12m, Thép H 440 x 300 x 11 x 18 x 12m...

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Biểu đồ 01: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 1, 2, 3 năm 2024

Đơn vị: USD

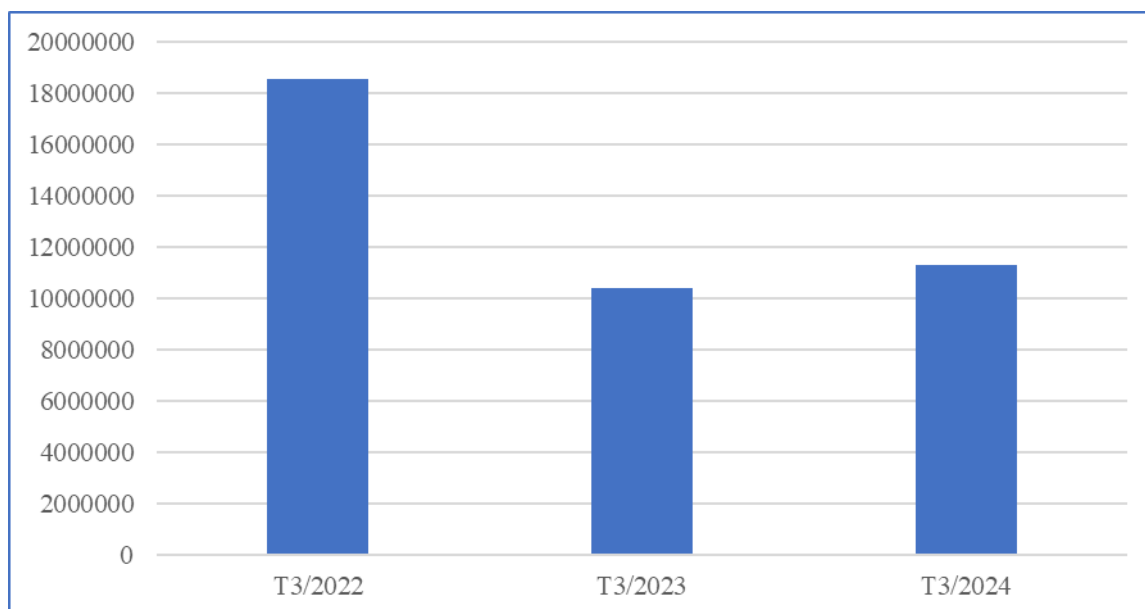


Nguồn: IHS Markit

So với tháng 2/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường tăng trưởng 33,6%. So với tháng 1/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường tăng trưởng 7,5%.

Biểu đồ 02: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 3 các năm 2022, 2023, 2024

Đơn vị: USD

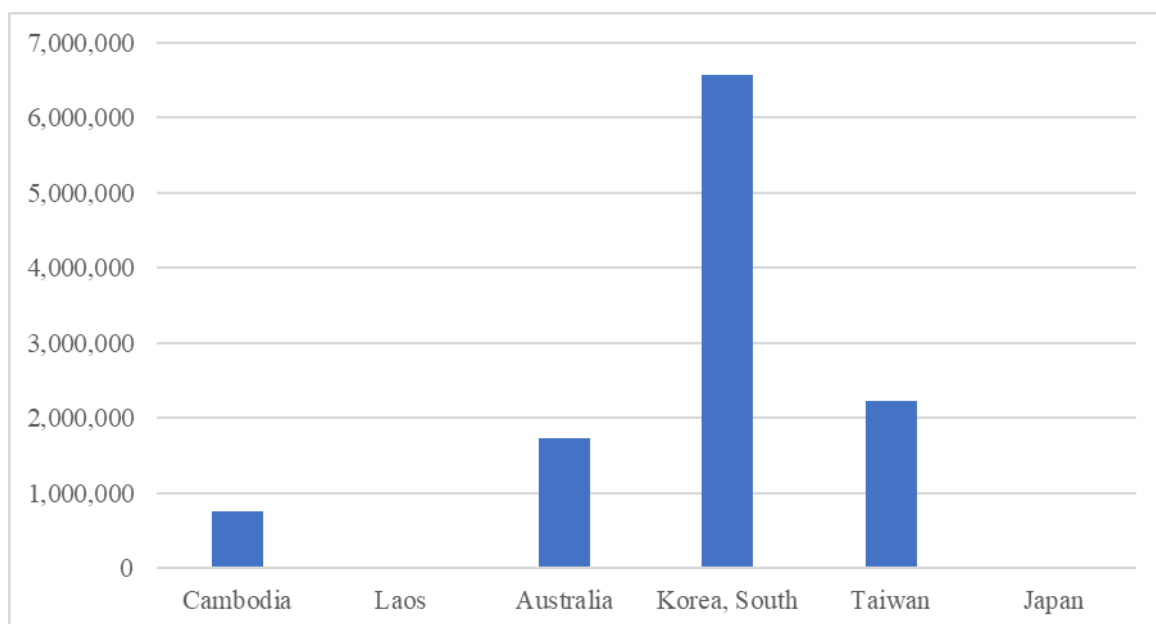


Nguồn: IHS Markit

Tháng 3/2022, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 18.529.030 USD. So với tháng 3/2023, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường giảm mạnh 78% xuống còn 10.409.719 USD. Đến tháng 3/2024, xuất khẩu thép hình sang các nước có sự khởi sắc hơn so với cùng kỳ năm trước đó, cụ thể với mức tăng 8,42%.

Biểu đồ 03: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 3 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 3/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 11.286.776 USD, với 04 nước nhập khẩu chính là Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Úc và Campuchia. Hàn Quốc là nhà nhập khẩu thép hình lớn nhất của Việt Nam, với gần 6,6 triệu USD, chiếm 58,19% tổng lượng xuất khẩu. Tiếp đến là Đài Loan (Trung Quốc) với khoảng 2,2 triệu USD, chiếm 19,72% tổng lượng xuất khẩu. Úc và Campuchia cũng nằm trong top 4 với lần lượt khoảng 1.7 triệu USD (15%) và 0.8 triệu USD (6%).

3. Cập nhật các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng thép hình

Ngày 21 tháng 3 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 957/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với một số mặt hàng thép hình chữ H nhập khẩu vào Việt Nam, có xuất xứ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (bao gồm cả Hồng Kông), có mã HS 7216.33.00, 7228.70.10, 7228.70.90 (mã vụ việc AD03).

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3283/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép hình H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 4243/QĐ-BCT về việc giữ nguyên việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép hình chữ H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2251/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

phẩm thép hình chữ H có mã HS 7216.33.11, 7216.33.19, 7216.33.90, 7228.70.10 và 7228.70.90 có xuất xứ từ Ma-lai-xi-a.

Thời gian	Sự kiện
24/08/2020	Khởi xướng điều tra CBPG (Quyết định số 2251/QĐ-BCT)
08/09/2020	Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất trong nước, nhà nhập khẩu vụ việc AD12 Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất,
02/04/2021	Áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời (Quyết định số 1162/QĐ-BCT)
18/08/2021	Ban hành quyết định áp thuế CBPG chính thức (Quyết định số 1975/QĐ-BCT) ở mức 10,64%.
19/08/2022	Ban hành kết luận cuối cùng (Quyết định số 1640/QĐ-BCT) về biện pháp chống bán phá giá được gia hạn thêm 05 năm với mức thuế CBPG được áp dụng từ 22,09% đến 33,51%.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3133/QĐ-BCT về việc rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (mã vụ việc AR02.AD03).

Bộ Công Thương bắt đầu điều tra vụ việc từ tháng 12/2023 trên cơ sở đề nghị của nhóm Công ty Jinxi (Trung Quốc) nộp vào tháng 8/2022.

Ngày 25/11/2024, Bộ Công Thương tiếp tục ban hành Quyết định 3098/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần hai đối với biện pháp chống bán phá giá áp dụng cho thép chữ H từ Trung Quốc. Kết luận điều tra cho thấy mức độ bán phá giá của nhóm Công ty Jinxi giảm còn 13,38%.

4. Cảnh báo và kiến nghị

Thép hình cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép của Việt Nam nói chung và thép hình

của Việt Nam nói riêng, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường. Đồng thời, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục Phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tại các thị trường xuất khẩu. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế. Trước năm 2017, Ma-lai-xi-a không sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thép hình H sang Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam áp dụng thuế CBPG thép hình H với Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Ma-lai-xi-a sang Việt Nam đã tăng đột biến, lên hơn 213 tỷ đồng trong năm 2019 và 848 tỷ đồng trong năm 2020. Do đó, có dấu hiệu về việc thép hình chữ H được sản xuất tại Ma-lai-xi-a sau đó xuất khẩu sang Việt Nam nhằm lẩn tránh thuế CBPG áp dụng đối với thép hình H của Trung Quốc.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu. Để ứng phó hiệu quả, các doanh nghiệp sản xuất cần:

Thứ nhất, chủ động thiết lập hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc minh bạch, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, đồng thời lưu giữ đầy đủ sổ sách, chứng từ để chứng minh không bán phá giá khi bị điều tra. Việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cũng là chiến lược cần thiết nhằm giảm thiểu rủi ro. Trong quá trình ứng phó với các cuộc điều tra phòng vệ thương mại, việc thu thập chứng cứ là bước quan trọng, trong đó doanh nghiệp cần tập trung vào 3 loại chứng cứ chính gồm dữ liệu giá cả, chứng cứ thiệt hại và hồ sơ tài chính.

Thứ hai, việc hợp tác chặt chẽ với cơ quan điều tra cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm quá trình điều tra diễn ra suôn sẻ và công bằng, cùng với tìm kiếm hỗ trợ pháp lý chuyên nghiệp và học hỏi từ các trường hợp thực tế, giúp doanh nghiệp chuẩn bị tốt hơn cho các cuộc điều tra phòng vệ thương mại.

Thứ ba, trước khi một vụ việc phòng vệ thương mại xảy ra, doanh nghiệp cần trang bị những kiến thức cơ bản về phòng vệ thương mại, song song với đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh tập trung xuất khẩu quá “nóng” vào một thị trường và cần tập trung cạnh tranh bằng chất lượng hơn là cạnh tranh bằng giá cả.

Thứ tư, thường xuyên cập nhật thông tin với hiệp hội và cơ quan Chính phủ (Cục Phòng vệ thương mại), nhà nhập khẩu về khả năng một vụ việc có thể xảy ra, tham khảo danh sách các mặt hàng cảnh báo nguy cơ bị điều tra lẩn tránh thuế của Cục Phòng vệ

thương mại. Trong quá trình ứng phó, doanh nghiệp cần tham gia, hợp tác, cung cấp thông tin đầy đủ cho cơ quan điều tra trong tất cả các giai đoạn của vụ việc, đồng thời phối hợp với hiệp hội và Chính phủ trong toàn bộ diễn biến vụ việc để nhận được sự hỗ trợ cần thiết.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÔI THÉP NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phôi thép

a) Mặt hàng phôi thép

Phôi thép là hợp kim của sắt và Cacbon, chứa hàm lượng Cacbon dưới 2%, hàm lượng Mangan (Mn) dưới 1% và bao gồm một số nguyên tố hóa học khác như Lưu Huỳnh (S), Photpho (P), Silic (Si) và Oxi, thép là vật liệu không thể thiếu trong quá trình xây dựng. Thế nhưng loại vật chất trung gian của quá trình sản xuất ra thép là phôi thép thì khá ít người biết, kể cả các kỹ sư xây dựng.

Hiện nay, 2 phương pháp sản xuất thép được sử dụng trên toàn thế giới đó là sản xuất thông qua lò cơ bản (BOF) và thông qua lò hồ quang điện (EAF). Mặc dù có sự khác biệt về nguyên vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất là quặng sắt, than đá, thép phế liệu nhưng mục đích chung đều là tiến hành đúc để tạo ra các loại phôi thép.

70% sản lượng thép trên thế giới được sản xuất thông qua lò Oxi cơ bản gồm:

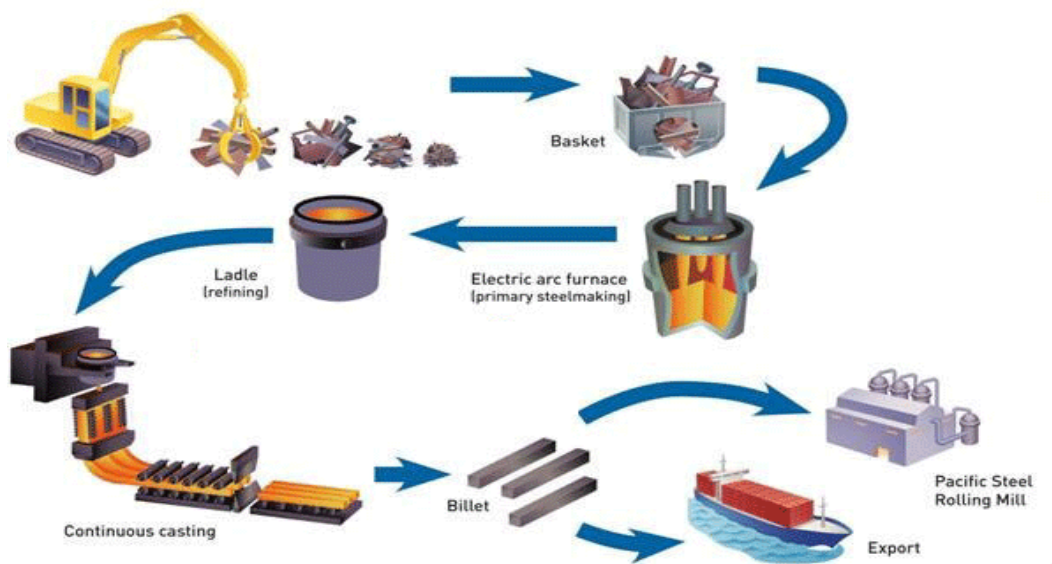
Quặng sau khi được khai thác từ các mỏ sẽ được chuyển về các nhà máy thép, trải qua quá trình luyện gang với các bước như sau:

Quặng kim loại được nung nóng ở một nhiệt độ cao nhất định thông thường là 1300 độ C trở thành các dòng kim loại nóng chảy.

Dòng kim loại này được dẫn tới lò hồ quang điện để xử lý (các tạp chất được tách ra khỏi và các thành phần hoá học trong đó được điều chỉnh

Cuối cùng, dòng kim loại nóng chảy được đúc liên tục để tạo thành các phôi thép

Quy trình tạo ra phôi thép khép kín:



Sau đó phôi thép sẽ được cán và gia công thành thép thành phẩm. Đây chính là quy trình chung trong mọi dây chuyền sản xuất sắt tại bất kì nhà máy nào. Do đó, có thể hiểu một cách đơn giản nhất phôi thép là sản phẩm của quá trình luyện phôi nằm trong dây chuyền sản xuất sắt thép và là nguyên liệu đầu vào của nhà máy cán thép xây dựng thành phẩm.

Sau khi sản xuất xong phôi thép có thể tồn tại ở 2 trạng thái khác nhau như:

Trạng thái nóng: sau khi hình thành phôi thép được duy trì phôi ở 1 nhiệt độ cao để đưa trực tiếp vào nhà máy cán thép nhằm cán ra thép xây dựng thành phẩm.

Trạng thái nguội: Nếu muốn chuyển tới các nhà máy khác, phôi thép sẽ được để ở trạng thái nguội. Để thực hiện quá trình cán thép thành phẩm phôi thép phải được làm nóng lại.

Hiện nay ở nước ta, hầu hết các số nhà máy sản xuất thép lớn như Pomina, Việt Nhật Thép Hòa Phát đều không ngừng đầu tư máy móc, dây chuyền công nghệ để xây dựng nên những khu liên hợp sản xuất gang thép khép kín, đồng bộ, tạo ra chuỗi liên hoàn trong sản xuất thép theo công nghệ hiện đại của thế giới.

Phôi thép được chia thành nhiều loại với những mục đích sử dụng khác nhau nhưng chủ yếu là 3 loại dưới đây:

Phôi thép vuông: Quy cách phổ biến của loại phôi thép này thường là: 100 x 100, 125 x 125, 150 x 150 chiều dài từ 6 – 12 m. Loại phôi này được sử dụng chủ yếu để sản xuất thép cuộn, thép thanh vằn xây dựng thành phẩm.

Phôi thép dẹp: Loại phôi thép này thường có tiết diện cắt ngang mặt hình chữ nhật và đó được đưa qua các loại máy móc để để cán thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép tấm cán nóng...

Phôi thép Bloom: Xét về đặc điểm phôi thép Bloom gần như billet nhưng lại có kích thước lớn hơn. Nếu không có phôi thép vuông và phôi thép dẹp thì có thể dùng loại này để thay thế.

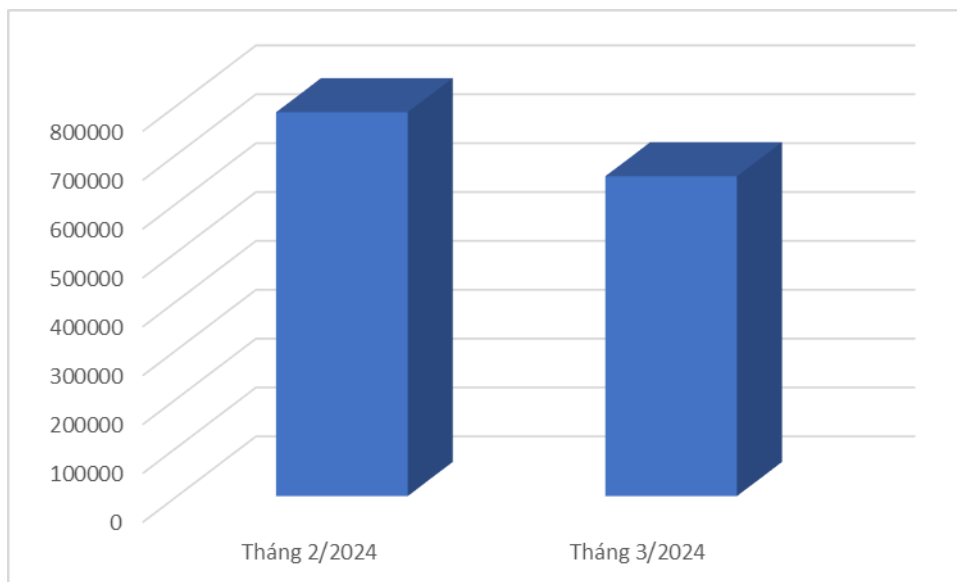
b) Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép

Tháng 3/2024, giá trị nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam đạt 654.375 USD, giảm 130.970 USD (tương đương 16,7%) so với tháng 2/2024 (785.345 USD). Tháng 2 thường là thời điểm các doanh nghiệp tăng cường hoạt động nhập khẩu để phục vụ sản xuất và xây dựng sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, dẫn đến mức nhập khẩu cao hơn. Đến tháng 3, khi các dự án lớn đã hoàn thành giai đoạn chuẩn bị nguyên liệu hoặc khi nhu cầu tiêu thụ trong ngành xây dựng chững lại, mức nhập khẩu thường có xu hướng giảm.

So với cùng kỳ năm trước, giá trị nhập khẩu trong tháng 3/2024 cũng thấp hơn đáng kể, giảm 255.105 USD (tương đương 28%) so với tháng 3/2023 (909.480 USD).

Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 2 và tháng 3 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Tháng 3/2024, tổng giá trị nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam đạt 654.375 USD, với các nguồn cung chính bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) và các nước khác. Nguồn cung lớn nhất đến từ Trung Quốc, với giá trị nhập khẩu đạt 354.786 USD, chiếm 54,2% tổng giá trị nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam. Trung Quốc là nhà sản xuất phôi thép hàng đầu thế giới với giá thành cạnh tranh và vị trí địa lý gần Việt Nam, giúp giảm chi phí vận chuyển. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lớn vào một nguồn cung duy nhất cũng tiềm ẩn rủi ro, đặc biệt khi có biến động về giá cả hoặc chính sách thương mại từ Trung Quốc.

Hàn Quốc là nguồn cung lớn thứ hai, với giá trị nhập khẩu đạt 122.431 USD, chiếm 18,7% tổng giá trị. Phôi thép từ Hàn Quốc thường được sử dụng trong các ngành công nghiệp yêu cầu cao về chất lượng, như sản xuất thiết bị công nghiệp và máy móc. Mặc dù giá cao hơn so với Trung Quốc, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn ưu tiên nhập khẩu từ Hàn Quốc để đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt, nhất là trong các dự án quan trọng.

Nhập khẩu từ Đài Loan (Trung Quốc) đạt 96.384 USD, tương đương 14,7% tổng giá trị nhập khẩu. Nhập khẩu từ các nước khác đạt 80.774 USD, chiếm 12,3%.

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

Các công ty sản xuất phôi thép trong nước:

STT	Tên công ty
1	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương
2	Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL
3	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL
4	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
5	Công ty TNHH Thép Hòa phát Hưng Yên;
6	Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli
7	Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa
8	Công ty Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung
9	Công ty TNHH Thép Tungho Việt Nam
10	Công ty Cổ phần Thép Pomina
11	Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên

Tình hình sản xuất tính chung 3 tháng đầu năm 2024: Sản xuất thép trong 3 tháng đầu năm 2024 tăng 57,5% so với cùng kỳ năm 2023, tuy nhiên đều thấp hơn các năm 2022 và 2021.

Nguyên nhân khiến sản lượng sản xuất thép thấp là do lượng hàng tồn kho lớn, chi phí đầu vào cao, các doanh nghiệp sản xuất thép buộc phải tiết giảm sản lượng.

Trong quý I/2024, sản lượng tiêu thụ thép xây dựng nội địa của các nhà sản xuất trong nước là 2,058 triệu tấn, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, khu vực miền Bắc tiêu thụ 1,123 triệu tấn, giảm 8,1%; miền Nam 0,711 triệu tấn, giảm 5,2%; miền Trung đạt 0,223 triệu tấn, giảm 3,7%.

Nhu cầu tiêu thụ thép xây dựng nội địa ngày càng tăng cao do xây dựng dân dụng và đầu tư công ổn định từ cuối năm 2023. Đồng thời, giai đoạn tháng 3-5 là cao điểm mùa xây dựng cũng tác động đẩy cao nhu cầu thị trường.

Nhìn chung, giá nguyên liệu sản xuất thép Việt Nam quý I/2024 giảm so với cùng kỳ. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn phải giảm giá bán để tạo sức cạnh tranh, mở rộng và giữ vững thị phần.

Trong đó, thép xây dựng nội địa quý I/2024 có 7 đợt điều chỉnh giá. Bao gồm 3 đợt điều chỉnh tăng giá trong tháng 01/2024 và 4 đợt điều chỉnh giảm giá trong tháng 03/2024.

Tổng lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thép các loại đạt 3,23 triệu tấn, với trị giá 2,39 tỷ USD, tăng 40,6% về lượng và tăng 38,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong quý I/2024, Mỹ, Italy và Campuchia vẫn là ba thị trường nhập khẩu thép hàng đầu của Việt Nam, với tổng giá trị xuất khẩu lần lượt là 399,6, 299 và 182,8 triệu USD. Đặc biệt, Italy ghi nhận sản lượng nhập khẩu thép Việt Nam cao nhất với 483 nghìn tấn, tăng 80,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong quý I/2024, Việt Nam nhập khẩu 4 triệu tấn sắt thép từ Trung Quốc; trong đó, nhập khẩu thép HRC tăng mạnh, đạt 3 triệu tấn, với 75% tổng lượng nhập đến từ Trung Quốc và Ấn Độ.

Thép cán nóng Trung Quốc tăng mạnh nhập vào Việt Nam là do có giá rẻ hơn các thị trường khác nhờ lợi thế từ thuế và hàng rào kỹ thuật trong việc nhập thép bị bãi bỏ.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Ngày 18 tháng 12 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam. Các sản phẩm thuộc mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.10; 7213.10.90; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00.

Theo quy định của Hiệp định Tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) mà Việt Nam là thành viên, Bộ Công Thương cũng đã quyết định lộ trình áp thuế tự vệ theo hướng giảm dần đối với các mặt hàng phôi thép và thép dài như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp tạm thời có hiệu lực) đến ngày 01/8/2016	23,3% (mức thuế tự vệ tạm thời)
Từ ngày 02/8/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp chính thức có hiệu lực) đến ngày 21/3/2017	23,3% (mức thuế tự vệ chính thức)
Từ ngày 22/3/2017 đến ngày 21/3/2018	21,3%
Từ ngày 22/3/2018 đến ngày 21/3/2019	19,3%
Từ ngày 22/3/2019 đến ngày 21/3/2020	17,3%
Từ ngày 22/3/2020 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 20/03/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 918/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu với mức thuế và thời gian gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2020 đến 21/3/2021	15,3%
Từ ngày 22/3/2021 đến 21/3/2022	13,3%
Từ ngày 22/3/2022 đến 21/3/2023	11,3%
Từ ngày 22/3/2023 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 21/03/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 691/QĐ-BCT. Theo Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Công Thương không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép có mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; và 9811.00.10 được dẫn chiếu tới mã HS 7224.90.00. Theo đó, tại thời điểm tháng 3 năm 2024, mặt hàng phôi thép nhập khẩu và Việt Nam không phải chịu thuế tự vệ.

Phôi thép là sản phẩm trung gian để làm ra các sản phẩm thép khác được sử dụng rất rộng rãi trong các công trình xây dựng hiện nay, là vật liệu chủ đạo để xây nên những tòa nhà cao tầng, những nhịp cầu bắc qua sông. Quan điểm của Chính phủ Việt Nam luôn khuyến khích đầu tư sản xuất thép từ thượng nguồn, ưu tiên sản xuất trong nước vì thép được coi là nền tảng để sản xuất các sản phẩm công nghiệp, giúp các ngành sản xuất trong nước tự chủ được phần nguyên liệu. Bảo vệ sản xuất thượng nguồn trong nước cũng là bảo vệ công ăn việc làm và tạo nguồn thu ngân sách bền vững cho nhà nước. Bên cạnh đó, thép là mặt hàng có lượng nhập khẩu lớn, lại là ngành công nghiệp cốt lõi, tác động đến nhiều ngành kinh tế khác nhau..

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đang tăng cường áp dụng triệt để các hàng rào kỹ thuật và biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Các rào cản kỹ thuật được áp dụng rõ ràng tại các quốc gia như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Anh.... Trong khi đó, gần như các sản phẩm thép nhập khẩu vào Việt Nam đều có thuế nhập khẩu bằng 0%. Hơn nữa, biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phôi thép đã bị dỡ bỏ.

Tình hình nhập khẩu phôi thép hiện tại cho thấy khối lượng nhập khẩu còn rất thấp và khó có khả năng tăng nhanh trong thời gian tới. Phôi thép là sản phẩm trung gian trong chuỗi giá trị của ngành thép, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất nội bộ tại các nhà máy thép để chế tạo các sản phẩm hạ nguồn như thép xây dựng, thép tấm, thép cuộn. Chính vì đặc thù

này, nhu cầu nhập khẩu phôi thép chỉ tăng khi nguồn cung nội địa không đáp ứng đủ hoặc chi phí sản xuất trong nước vượt quá chi phí nhập khẩu. Tuy nhiên, với mạng lưới sản xuất và phân phối phôi thép nội địa ngày càng phát triển, các doanh nghiệp trong nước có xu hướng ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa để tối ưu hóa chi phí và duy trì tính ổn định trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, việc nhập khẩu phôi thép thường gặp phải các rào cản như chi phí vận chuyển cao, thuế nhập khẩu, và yêu cầu về chất lượng, khiến việc nhập khẩu trở thành phương án ít được ưu tiên.

Khả năng tăng nhanh khối lượng nhập khẩu phôi thép trong tương lai gần cũng rất thấp do các yếu tố liên quan đến cơ cấu thị trường và chính sách kinh tế. Nền công nghiệp thép nội địa thường được bảo hộ thông qua các chính sách hỗ trợ và ưu đãi dành cho sản xuất trong nước, từ đó tạo động lực cho các doanh nghiệp tập trung phát triển năng lực nội tại. Ngoài ra, việc phát triển hệ thống sản xuất khép kín, từ sản xuất phôi thép đến sản phẩm hạ nguồn, giúp các doanh nghiệp kiểm soát tốt hơn chi phí, chất lượng và thời gian giao hàng. Điều này càng củng cố xu hướng sử dụng phôi thép nội địa, thay vì phụ thuộc vào nguồn cung quốc tế.

Nhìn chung, việc nhập khẩu phôi thép ở mức thấp góp phần ổn định thị trường thép trong nước, giảm áp lực từ biến động giá trên thị trường quốc tế và đảm bảo sự bền vững cho ngành thép nội địa. Tuy nhiên, để duy trì và phát triển lợi thế này, các doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư vào công nghệ hiện đại, tối ưu hóa chi phí sản xuất, và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của thị trường. Đồng thời, ngành thép cũng cần theo dõi sát sao diễn biến thị trường quốc tế, đặc biệt là giá nguyên liệu đầu vào và các thay đổi về chính sách thương mại, nhằm chủ động điều chỉnh chiến lược nhập khẩu hoặc sản xuất phù hợp. Việc này không chỉ giúp bảo vệ vị thế của ngành thép trong nước mà còn tạo điều kiện để mở rộng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Hiện nay Việt Nam không còn áp dụng biện pháp tự vệ giá đối với mặt hàng phôi thép nhập khẩu từ Trung Quốc, các doanh nghiệp sản xuất phôi thép trong nước phải đối mặt với thách thức lớn trong việc duy trì sức cạnh tranh và bảo vệ thị phần. Nếu có dấu hiệu cho thấy phôi thép nhập khẩu bị bán phá giá, các doanh nghiệp trong nước cần khẩn trương triển khai các biện pháp nhằm bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất nội địa và duy trì sự ổn định của thị trường. Cần thu thập thông tin và bằng chứng chi về hành vi bán phá giá, bao gồm việc so sánh giá nhập khẩu phôi thép với giá thị trường quốc tế, chi phí sản xuất nội địa và giá bán thực tế trong nước. Nếu giá nhập khẩu thấp hơn đáng kể so với chi phí sản xuất thông thường hoặc giá xuất khẩu tại quốc gia sản xuất, đó là dấu hiệu rõ ràng của hành vi bán phá giá. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần theo dõi sát khối lượng nhập khẩu, đặc biệt

khi có sự gia tăng đột biến về nguồn cung hoặc khi giá bán của phôi thép nhập khẩu thấp bất thường. Những dữ liệu này sẽ là cơ sở quan trọng để xác định tính chất và mức độ vi phạm, đồng thời làm căn cứ đề xuất đối với cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi thu thập đầy đủ bằng chứng, các doanh nghiệp hoặc hiệp hội ngành thép cần phối hợp chặt chẽ để yêu cầu Bộ Công Thương khởi xướng cuộc điều tra chống bán phá giá. Hồ sơ đề nghị cần được chuẩn bị kỹ lưỡng, bao gồm các tài liệu chứng minh hành vi bán phá giá, thiệt hại cụ thể mà ngành thép nội địa phải chịu, và mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố này. Ví dụ, thiệt hại có thể bao gồm sự sụt giảm doanh thu, lợi nhuận, hay thị phần của các nhà sản xuất nội địa. Trong quá trình điều tra, các doanh nghiệp cần cung cấp thông tin minh bạch về chi phí sản xuất, giá bán và các số liệu kinh doanh khác để hỗ trợ cơ quan chức năng phân tích và xác định bản chất của vấn đề. Nếu kết quả điều tra kết luận rằng có hành vi bán phá giá, các doanh nghiệp có thể yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như áp thuế chống bán phá giá để điều chỉnh lại giá nhập khẩu về mức hợp lý.

Ngoài các biện pháp pháp lý, doanh nghiệp cần chú trọng vào việc tăng cường nội lực để nâng cao năng lực cạnh tranh. Một trong những chiến lược hiệu quả là đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại nhằm giảm chi phí, tăng năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm. Khi sản phẩm nội địa có tính cạnh tranh cao về giá và chất lượng, áp lực từ hàng nhập khẩu giá rẻ sẽ giảm đáng kể. Đồng thời, các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất sang các dòng sản phẩm giá trị gia tăng hoặc tập trung vào các phân khúc thị trường cao cấp để giảm thiểu sự cạnh tranh trực tiếp với hàng nhập khẩu trong các phân khúc giá thấp. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa thị trường tiêu thụ và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu mới cũng là một giải pháp hiệu quả để giảm sự phụ thuộc vào thị trường nội địa và đối phó với tác động của hàng nhập khẩu bán phá giá.

Phối hợp với các hiệp hội ngành thép và các đối tác thương mại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đối phó với hàng nhập khẩu bán phá giá. Các hiệp hội ngành thép có thể đại diện cho tiếng nói chung của các doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình điều tra và vận động áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên quy mô toàn ngành. Hơn nữa, hiệp hội có thể đóng vai trò trung gian trong việc chia sẻ thông tin, tạo diễn đàn để các doanh nghiệp hợp tác và phối hợp trong việc giải quyết vấn đề. Ngoài ra, làm việc với các đối tác thương mại quốc tế có thể giúp phát hiện và ngăn chặn sớm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh từ các nhà xuất khẩu.

Hiện tại, Trung Quốc chiếm gần 50% tổng giá trị nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam, điều này đồng nghĩa với sự phụ thuộc lớn vào một nguồn cung duy nhất. Mặc dù Trung

Quốc có lợi thế về giá cả cạnh tranh và vị trí địa lý gần gũi, nhưng rủi ro từ các yếu tố như biến động chính sách xuất khẩu, chi phí vận chuyển hoặc các thay đổi bất ngờ trong nguồn cung là không thể xem nhẹ. Do đó, các doanh nghiệp sản xuất và nhập khẩu phôi thép cần chủ động tìm kiếm các nguồn cung khác, bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản hoặc các nước trong khu vực ASEAN, để đảm bảo sự ổn định trong chuỗi cung ứng. Ngoài ra, việc tận dụng các hiệp định thương mại tự do như RCEP hoặc EVFTA sẽ giúp doanh nghiệp giảm thiểu thuế nhập khẩu và tiết kiệm chi phí đáng kể. Đồng thời, doanh nghiệp nên xây dựng mối quan hệ chiến lược với các nhà cung cấp lớn, không chỉ để đa dạng hóa nguồn cung mà còn đảm bảo chất lượng và ổn định lâu dài.

Bên cạnh việc nhập khẩu, các doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư vào sản xuất trong nước để giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài và nâng cao tính tự chủ. Việc đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại sẽ giúp cải thiện năng suất và chất lượng phôi thép, từ đó đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường nội địa và giảm bớt sự cạnh tranh về giá với các sản phẩm nhập khẩu. Đặc biệt, doanh nghiệp có thể tận dụng nguồn nguyên liệu trong nước như thép phế liệu để tái chế và sản xuất phôi thép. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm chi phí mà còn góp phần bảo vệ môi trường. Ngoài ra, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, như cung cấp quặng sắt hoặc thiết bị sản xuất, sẽ giúp xây dựng một chuỗi giá trị bền vững, hỗ trợ ngành thép phát triển mạnh mẽ hơn.

Chi phí nhập khẩu là một yếu tố quan trọng trong việc quyết định hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Để giảm thiểu chi phí và đảm bảo hiệu quả, doanh nghiệp cần đàm phán các hợp đồng dài hạn với nhà cung cấp, nhằm ổn định giá cả và tránh rủi ro từ biến động giá thép trên thị trường thế giới. Ngoài ra, việc tối ưu hóa logistics, như sử dụng các cảng trung gian có chi phí thấp hơn hoặc nhập khẩu theo quy mô lớn, cũng là những giải pháp quan trọng giúp giảm chi phí vận chuyển. Các doanh nghiệp nên chủ động theo dõi giá nguyên liệu toàn cầu để đưa ra quyết định nhập khẩu vào thời điểm giá thấp nhất, đồng thời sử dụng các công cụ phái sinh như hợp đồng tương lai để bảo hiểm rủi ro giá cả.

Trong bối cảnh thị trường ngày càng cạnh tranh, việc đáp ứng các yêu cầu chất lượng và theo kịp xu hướng thị trường là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp duy trì vị thế. Các doanh nghiệp nên ưu tiên nhập khẩu từ các thị trường có sản phẩm chất lượng cao như Hàn Quốc và Đài Loan, để phục vụ các ngành công nghiệp yêu cầu khắt khe như xây dựng hạ tầng, chế tạo máy móc và sản xuất thiết bị điện tử. Đồng thời, việc đảm bảo các sản phẩm nhập khẩu đạt tiêu chuẩn quốc tế như ISO hoặc ASTM sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng thâm nhập các thị trường xuất khẩu và nâng cao uy tín thương hiệu. Ngoài ra, xu hướng sử dụng thép xanh và các sản phẩm thân thiện môi trường đang ngày càng được ưa chuộng. Doanh

nghiệp nên tích hợp công nghệ sản xuất bền vững và các giải pháp bảo vệ môi trường để không chỉ đáp ứng yêu cầu của khách hàng mà còn phù hợp với các quy định mới về phát triển bền vững.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP tháng 3 năm 2024

Tình hình nhập khẩu phân bón chung:

Trong 3 tháng đầu năm 2024 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt trên 1,12 triệu tấn, trị giá gần 351,9 triệu USD, giá trung bình đạt 314,2 USD/tấn

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 3/2024 cả nước nhập khẩu 428.853 tấn phân bón, tương đương 123,33 triệu USD, giá trung bình 287,6 USD/tấn, tăng 52,3% về lượng, tăng 34,7% kim ngạch nhưng giảm 11,6% về giá so với tháng 2/2024. So với tháng 3/2023 thì tăng 47,2% về lượng, tăng 9% kim ngạch nhưng giảm 26% về giá.

Trong tháng 3/2024 nhập khẩu phân bón từ thị trường chủ đạo Trung Quốc tăng mạnh 43,9% về lượng, tăng 55,3% kim ngạch và tăng 7,9% về giá so với tháng 2/2024, đạt 174.582 tấn, tương đương 39,98 triệu USD, giá 229 USD/tấn; So với tháng 3/2023 tăng 21,3% về lượng, nhưng giảm 20% kim ngạch và giảm 34,2% về giá. Nhập khẩu từ thị trường Nga tháng 3/2024 giảm mạnh 59,8% về lượng, giảm 73,2% kim ngạch và giảm 33,2% về giá so với tháng 2/2024, đạt 19.632 tấn, tương đương trên 8,46 triệu USD, giá 430,9 USD/tấn; so với tháng 3/2023 thì tăng 11,2% về lượng, nhưng giảm 17,9% kim ngạch và giảm 26,2% về giá.

Tính chung trong 3 tháng đầu năm 2024 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt trên 1,12 triệu tấn, trị giá gần 351,9 triệu USD, giá trung bình đạt 314,2 USD/tấn, tăng 82,8% về khối lượng, tăng 48,2% về kim ngạch nhưng giảm 18,9% về giá so với 3 tháng đầu năm 2023. Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 41,6% trong tổng lượng và chiếm 29,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt 466.409 tấn, tương đương 104,16 triệu USD, giá trung bình 223,3 USD/tấn, tăng 54,5% về lượng, nhưng giảm 3,1% về kim ngạch và giảm 37,3% về giá so với 3 tháng đầu năm 2023.

Tiếp đến thị trường Nga đứng thứ 2, chiếm 12,5% trong tổng lượng và chiếm 23,8% trong tổng kim ngạch, với 140.435 tấn, tương đương 83,81 triệu USD, giá trung bình 596,8 USD/tấn, tăng 573% về lượng, tăng 574,6% về kim ngạch và tăng 0,2% về giá so với 3 tháng đầu năm 2023.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Đông Nam Á đạt 133.811 tấn, tương đương 42,87 triệu USD, tăng 54,4% về lượng, tăng 16,2% kim ngạch so với cùng kỳ, chiếm 12% trong tổng lượng và tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước.

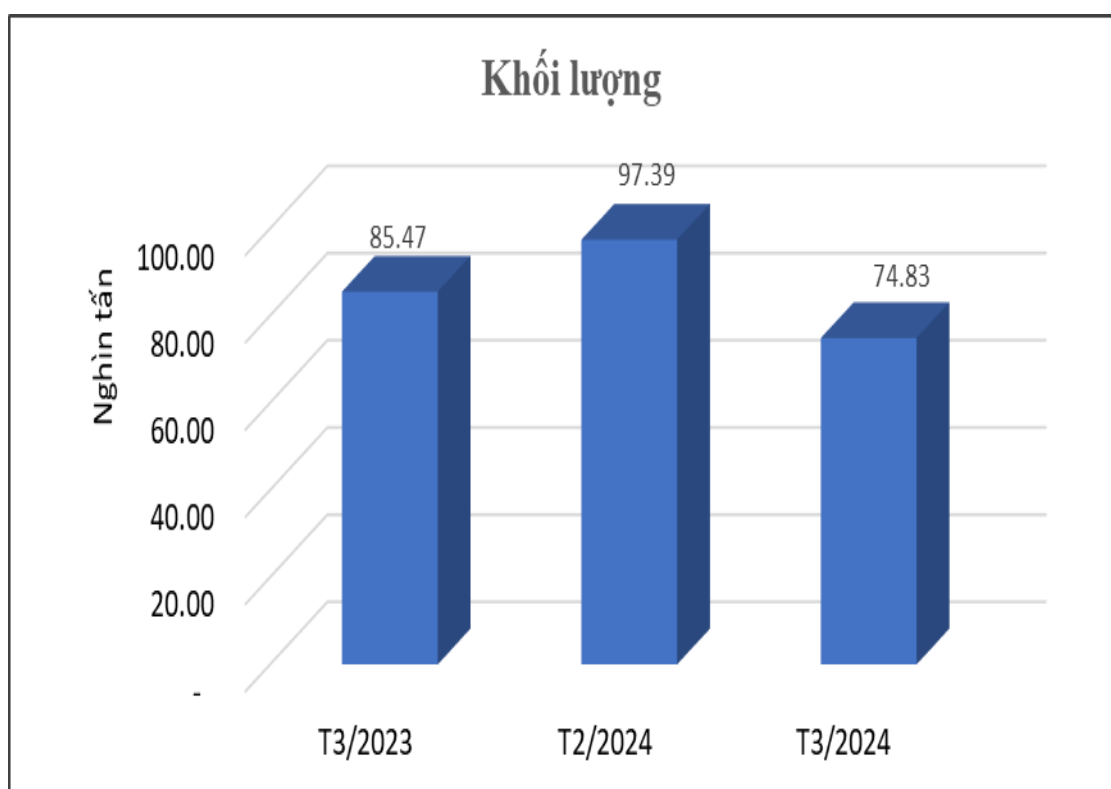
Phân bón nhập khẩu từ thị trường FTA RCEP đạt trên 723.879 tấn, tương đương 171,58 triệu USD, tăng 45,7% về lượng, 0,14% kim ngạch so với cùng kỳ, chiếm 64,6% trong tổng lượng và chiếm 48,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường FTA CPTTP đạt 155.047 tấn, tương đương 32,72 triệu USD, tăng 77,2% về lượng, tăng 143,5% kim ngạch so với cùng kỳ, chiếm 13,8% trong tổng lượng và chiếm 9,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước.

Nhìn chung, trong 3 tháng đầu năm 2024 nhập khẩu phân bón từ đa số các thị trường tăng khối lượng nhưng giảm kim ngạch so với 3 tháng đầu năm 2023.

Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam tháng 3 năm 2024 như sau:

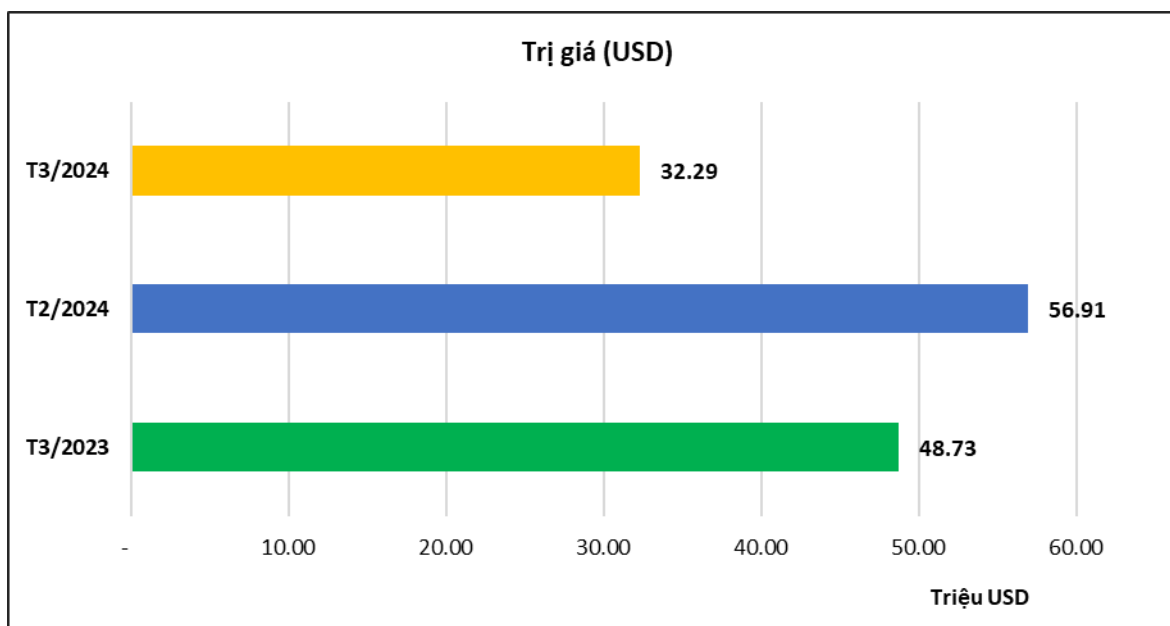
Hình 1 - Lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam trong tháng 3 các năm 2023, 2024



Nguồn: IHS Markit

Khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 3 năm 2023 và tháng 3 năm 2024 lần lượt là 85,47 nghìn tấn và 74,83 nghìn tấn. Như vậy, lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón này vào Việt Nam trong tháng 3 năm 2024 đã giảm 10,63 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng giảm 12,45%); và giảm gần 22,55 nghìn tấn so với tháng 2 năm 2024 (giảm 23,16%).

Hình 2 – Trị giá nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam trong tháng 3 các năm 2023, 2024



Nguồn: IHS Markit

Tháng 3 năm 2024, giá trị nhập khẩu mặt hàng phân bón này giảm còn 32,29 triệu USD, tương đương giảm gần 43,27% so với tháng trước và giảm 33,75% so với cùng kỳ năm 2023.

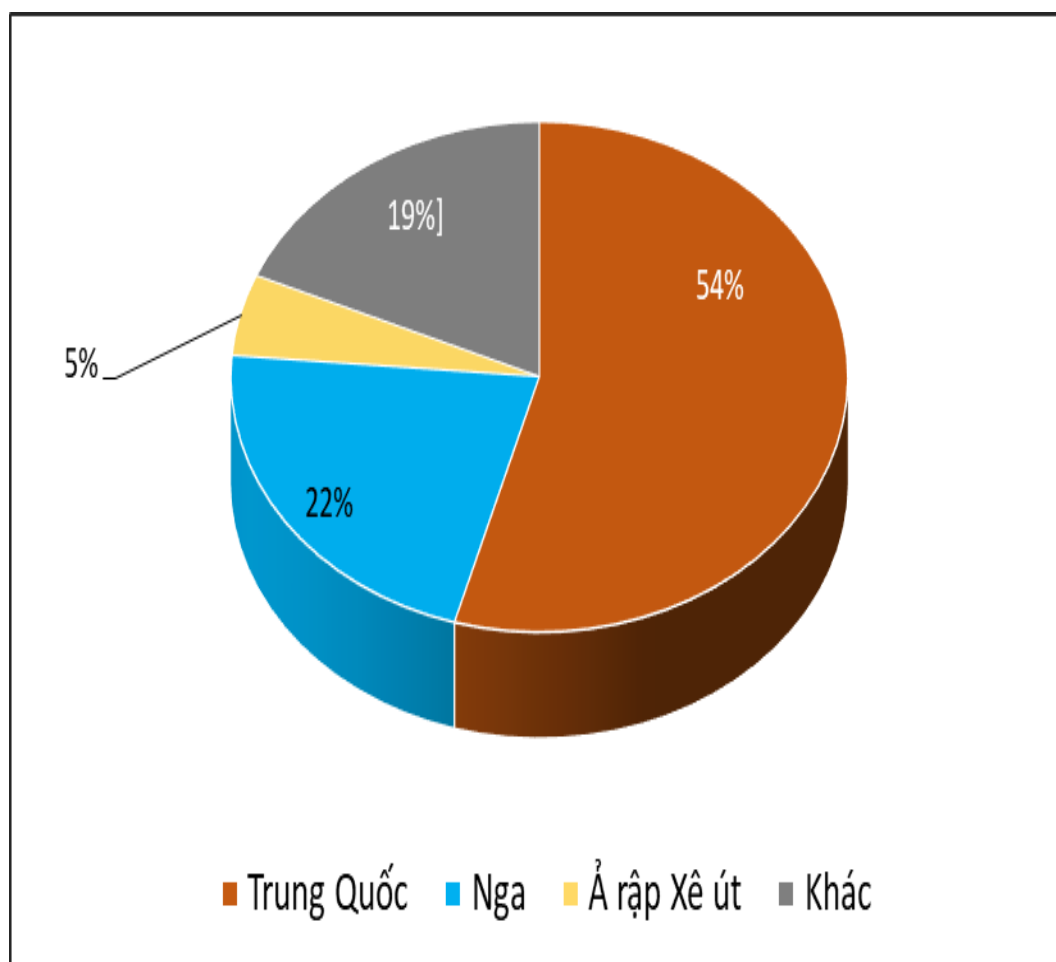
Bảng 1- Trị giá và khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 3 năm 2024

Thị trường	Trị giá (USD)	Khối lượng (kg)
Trung Quốc	17.574.721,65	46.286.430,63
Nga	7.064.220,56	15.187.540,00
Ả rập xê út	1.668.380,00	2.804.000,00
Na-uy	1.448.067,90	2.493.600,00
Hà Lan	708.673,58	2.378.524,61
Bỉ	670.837,22	1.511.846,91
Đức	641.500,13	774.201,24
Tây Ban Nha	367.707,35	182.941,58
Italy	326.655,78	120.891,40
Hàn Quốc	279.383,30	721.683,26

Nguồn: IHS Markit

Về cơ cấu thị trường nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP vào Việt Nam tháng 3 năm 2024, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 17,57 triệu USD, chiếm tỉ trọng cao nhất là 54%. Thứ hai là Nga với mức nhập khẩu đạt 7 triệu USD, chiếm 22%. Tiếp đến là Ả rập xê út với gần 1,7 triệu USD, chỉ chiếm 5%. Nhập khẩu từ các thị trường khác khoảng 2 triệu USD; chiếm 21%. Trong khi đó nhập khẩu phân bón DAP, MAP từ Nga và Hàn Quốc trong tháng 3 đã sụt giảm đáng kể so với 2 tháng trước đó.

Hình 3 – Tỉ trọng nhập khẩu mặt hàng phân bón vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 3 năm 2024



Nguồn: IHS Markit

Mặc dù Việt Nam có năng lực sản xuất phân bón DAP và MAP, nhưng do nhu cầu trong nước cao và biến động của thị trường quốc tế, việc nhập khẩu từ các nước, đặc biệt là Trung Quốc, vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn cung phân bón cho nông nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, Việt Nam cần phải xem xét đến các yếu tố có thể ảnh hưởng đến nguồn cung nhập khẩu phân bón nói chung và mặt hàng DAP và MAP nói riêng như sau:

Biến động giá nguyên liệu và chi phí sản xuất: Giá nguyên liệu đầu vào như amoniac và photphoric acid tăng cao sẽ làm tăng chi phí sản xuất DAP, dẫn đến giá bán cao hơn.

Tỷ giá hối đoái: Biến động tỷ giá giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mạnh có thể ảnh hưởng đến giá nhập khẩu DAP. Nếu đồng Việt Nam mất giá so với USD, chi phí nhập khẩu sẽ tăng lên.

Chi phí vận chuyển và logistics: Sự gia tăng chi phí vận chuyển quốc tế, do giá nhiên liệu tăng hoặc các vấn đề về chuỗi cung ứng, có thể làm tăng giá thành DAP nhập khẩu.

Nhu cầu thị trường nội địa: Nhu cầu sử dụng DAP trong nước tăng cao, đặc biệt trong các mùa vụ quan trọng, có thể tạo áp lực lên nguồn cung và giá cả.

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất phân bón trong nước

Trong tháng 3 năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 148.792 tấn phân bón, đạt giá trị gần 62,77 triệu USD, tuy tăng 17,08 % về khối lượng và 14,67 % về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2023 nhưng lại giảm 13,36% về khối lượng và 13,45% về kim ngạch so với tháng 2/2024. Trong khi đó, giá xuất khẩu trung bình đạt 421 USD/tấn, tăng 0,19% so với tháng trước nhưng giảm 2,06% so với cùng kỳ 2023.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, khối lượng và trị giá kim ngạch xuất khẩu phân bón đạt 499.786 tấn và 207,78 triệu USD, tăng 23,3% về khối lượng và 13,12% so với cùng kỳ 2023.

Về cơ cấu thị trường, theo thống kê của Bộ Công Thương, phân bón của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Campuchia, riêng thị trường này đã chiếm trên 20% trong tổng khối lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 103.510 tấn, tương đương 42,48 triệu USD, giá trung bình 410,4 USD/tấn, giảm 1,9% về lượng, giảm 10,8% kim ngạch và giá giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2022. Riêng trong tháng 3/2024 xuất khẩu sang thị trường này đạt 35.893 tấn, tương đương 14,45 triệu USD, giá trung bình 402,6 USD/tấn, tăng 20,7% về lượng, tăng 21,5% kim ngạch, giá tăng 0,7% so với tháng 2/2024.

Xếp sau thị trường chủ đạo Campuchia là thị trường Hàn Quốc đạt 68.947 tấn, tương đương 28,94 triệu USD, giá trung bình 419,7 USD/tấn, tăng 55,2% về lượng, tăng 72,6% kim ngạch và tăng 11,2% về giá, chiếm gần 14% trong tổng khối lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước.

Xuất khẩu sang thị trường Philippines đạt 36.846 tấn, tương đương 17,61 triệu USD, giá trung bình 477,9 USD/tấn, tăng mạnh 305,9% về lượng, tăng 197,9% kim ngạch nhưng giá giảm 26,6%, chiếm 7,4% trong tổng khối lượng và chiếm 8,5% trong tổng kim ngạch.

Cũng theo số liệu thống kê cập nhật, xuất khẩu phân bón các loại trong 3 tháng đầu năm nay sang các thị trường thành viên Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực

(RCEP) đạt 286.630 tấn, tương đương 119,44 triệu USD, tăng 30,3% về lượng, tăng 23,8% kim ngạch.

Xuất khẩu sang các thị trường thành viên Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP) đạt 46.000 tấn, tương đương 17,06 triệu USD, tăng 44% về lượng, tăng 52,6% kim ngạch.

Xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á đạt 203.794 tấn, tương đương 84,39 triệu USD, tăng 17,5% về lượng, tăng 7,2% kim ngạch.

Về năng lực sản xuất, các nhà máy sản xuất phân bón DAP và MAP tại Việt Nam có tổng công suất thiết kế khoảng 720.000 tấn/năm. Tuy nhiên, do nhu cầu thị trường và các yếu tố khác, sản lượng thực tế chỉ đạt khoảng 400.000-500.000 tấn/năm, trong khi mức tiêu thụ trong nước chỉ đạt khoảng 200.000 tấn/năm. Điều này dẫn đến tình trạng tồn kho cao, buộc các nhà máy phải giảm hoặc tạm ngừng sản xuất.

So với nguồn nhập khẩu, Việt Nam vẫn phụ thuộc vào phân bón DAP và MAP từ các thị trường như Trung Quốc và các nước khác để đáp ứng nhu cầu trong nước. Mặc dù các doanh nghiệp trong nước khẳng định có năng lực sản xuất tốt với giá bán cạnh tranh, nhưng tình trạng thiếu hụt nguồn cung và biến động giá cả vẫn xảy ra, dẫn đến việc phải tổ chức các cuộc họp khẩn để tìm giải pháp ổn định thị trường.

Như vậy, mặc dù Việt Nam có năng lực sản xuất phân bón DAP và MAP đáng kể, nhưng do hạn chế về công nghệ, chi phí sản xuất và biến động thị trường, việc nhập khẩu từ các nước khác vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu phân bón trong nước.

Ø Các công ty sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước:

- Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM;
- Công ty Cổ phần DAP 2– VINACHEM;
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Hóa chất Đức Giang.

Nhìn chung, trong tháng 3 năm 2024, sản xuất phân bón DAP và MAP tại Việt Nam sản xuất DAP tại Việt Nam tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc, đặc biệt là Hải Phòng và Lào Cai, với sự đóng góp chính từ các nhà máy thuộc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM như: DAP Đình Vũ (Hải Phòng) với công suất thiết kế 330.000 tấn/năm và DAP Lào Cai với công suất thiết kế 330.000 tấn/năm. Tổng công suất của hai nhà máy này đạt khoảng 660.000 tấn/năm, đáp ứng 70-80% nhu cầu DAP trong nước.

3. Đánh giá & khuyến nghị

Từ các phân tích ở phần 1 và 2 trên, có thể thấy nhập khẩu hiện tại là không đáng kể so với sản xuất trong nước, do đó hiện tại nhập khẩu phân bón DAP và MAP chưa ảnh hưởng nhiều đến ngành sản xuất phân bón trong nước.

Tuy nhiên, với các biến động khó lường trước của thị trường thế giới, trong thời gian tới, Bộ Công Thương cùng với các doanh nghiệp cần tiếp tục bám sát diễn biến của thị trường, đặc biệt là diễn biến **tăng lượng nhập khẩu** để nghiên cứu, đề xuất chính sách, hoặc biện pháp can thiệp kịp thời nhằm đảm bảo sự lành mạnh của thị trường, tạo điều kiện sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong nước.

Ø Thông tin vụ việc:

Ngày 12 tháng 5 năm 2017, căn cứ Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của ngành sản xuất trong nước, quy định của WTO và Pháp lệnh Tự vệ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1682A/QĐ-BCT khởi xướng vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, trên cơ sở Kết luận điều tra sơ bộ cho thấy hàng hóa nhập khẩu đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3044/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu, với mức thuế tự vệ tạm thời là 1.855.790 đồng/tấn và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 8 năm 2017 đến ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Ngày 20/10/2021, Cơ quan điều tra nhận được hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu bởi đại diện ngành sản xuất trong nước gồm ba công ty: CTCP DAP- Vinachem, CTCP DAP số 2-Vinachem và CTCP hóa chất Đức Giang. Bộ Công Thương quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu theo Quyết định 1845/QĐ-BCT. Như vậy, từ ngày 7/9/2022, biện pháp tự vệ hết hạn, mức thuế về 0 đồng/tấn. Những thay đổi này có những tác động nhất định đến tình hình hoạt động của ngành sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước.

Việc áp dụng thuế tự vệ theo lộ trình giảm dần một mặt tạo môi trường công bằng cho sản xuất trong nước phát triển nhưng cùng với đó cũng hướng tới việc duy trì thị trường cạnh tranh để mang tới lợi ích cho người sử dụng phân bón. Các biện pháp phòng vệ thương mại, trong đó có biện pháp tự vệ, là các biện pháp có tính chất dài hạn nhằm đem lại một môi trường cạnh tranh công bằng giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu.

Diễn biến vụ việc:

Thời gian	Sự kiện
12/05/2017	Khởi xướng điều tra
04/08/2017	Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời
02/03/2018	Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức
21/03/2018	Thông báo về Hướng dẫn thực hiện việc miễn trừ áp dụng biện pháp
12/10/2018	Thông báo tiếp nhận đơn yêu cầu miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ
31/05/2019	Thông báo công khai về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ
02/07/2019	Cục PVTM đã nhận được Hồ sơ yêu cầu từ Công ty Cổ phần DAP -
10/07/2019	Ban hành Công văn đề nghị bên yêu cầu bổ sung một số thông tin
02/08/2019	Cục PVTM đã nhận được hồ sơ bổ sung thông tin theo yêu cầu
13/08/2019	Cơ quan điều tra xác nhận hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ theo quy định
03/09/2019	Ban hành Quyết định 2700/QĐ-BCT rà soát cuối kỳ
18/09/2019	Ban hành Công văn số 817/PVTM-P2 v/v bản câu hỏi rà soát cuối kỳ
07/10/2019	Ban hành Công văn số 874/PVTM-P2 v/v thông báo nộp hồ sơ đề
13/01/2020	Tổ chức buổi tham vấn để các bên liên quan có thể trình bày các
03/03/2020	Quyết định gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ
28/01/2022	Quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ (Quyết định 117/QĐ-
14/09/2022	Quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ (Quyết định

Ø *Thông tin chính sách và thị trường:*

Với hoạt động xuất khẩu sôi động và giá tăng mạnh trên hầu hết các thị trường thế giới, giá phân ure - chủng loại phân bón dẫn dắt thị trường trong nước tiếp tục đi lên theo xu hướng thế giới.

Khảo sát tại 4 nhà máy phân ure lớn nhất tại Việt Nam (Phú Mỹ, Cà Mau, Ninh Bình, Hà Bắc) cho thấy, hoạt động sản xuất đang duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu phân ure cho sản xuất nông nghiệp ở trong nước.

Trong nhiều năm lại đây, nguồn cung phân ure trong nước luôn lớn hơn nhu cầu tiêu thụ, góp phần đảm bảo an ninh nông nghiệp, an ninh lương thực cũng như không còn tình trạng "găm hàng, sốt giá" như những năm trước kia.

Theo dự báo của Hiệp hội Phân bón thế giới (IFA), nhu cầu tiêu thụ phân ure tiếp tục tăng 6% trong giai đoạn 2024 - 2028. Bên cạnh đó, xuất khẩu phân bón dự báo sẽ phục hồi, đặc biệt tại các thị trường truyền thống như Campuchia, Hàn Quốc. Đồng thời, Việt Nam cũng đang mở rộng thị trường sang châu Âu, nơi có các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cao hơn.

Phụ lục – Thông tin về mặt hàng phân bón

1. Mô tả mặt hàng Phân bón

Mặt hàng nghiên cứu là các loại phân bón vô cơ phức hợp hoặc hỗn hợp với hai thành phần chính là Đạm (Ni-tơ hoặc N) và Lân (P2O5), trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng P2O5 chiếm ít nhất 30%.

Các sản phẩm này thuộc các mã HS:

3105.1020; 3105.1090; 3105.2000; 3105.3000; 3105.4000; 3105.5100; 3105.5900; 3105.9000

Ø Phân bón DAP (diammonium phosphate):

Phân bón DAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$;
- Hình dạng: dạng hạt;
- Hàm lượng lân trong 1 kg DAP có giá trị bằng 2,8 kg supe lân hoặc lân nung chảy;
- DAP là loại phân trung tính, lân trong DAP tan nhanh trong nước nên cây dễ hấp thu;
- Màu sắc: vàng, xanh, đen, nâu.

Ø Phân bón MAP (monoammonium phosphate):

Phân bón MAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: $\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$;
- Khối lượng phân tử: 115,02g/mol;
- Nhiệt độ nóng chảy: 190°C;
- Hình dạng: dạng bột;

- Màu sắc: trắng trong, trắng ngà, trắng xanh.

2. Quy trình sản xuất phân bón

Ø Nguyên liệu đầu vào:

Phân bón DAP và MAP đều là phân lân amoni, sản xuất từ phản ứng giữa axit photphoric (H_3PO_4) và amoniac (NH_3).

Nguyên liệu chính:

- Axit photphoric (H_3PO_4): Chiết xuất từ quặng apatit hoặc photphorit qua quá trình hòa tan với axit sulfuric.

- Amoniacc (NH_3): Dạng lỏng hoặc khí, cung cấp nguồn đạm.

- Nước và phụ gia: Điều chỉnh độ ẩm, kiểm soát pH.

Ø Quy trình sản xuất chung:

- *Giai đoạn 1: Chuẩn bị nguyên liệu*

+ Axit photphoric được lọc để loại bỏ tạp chất, đưa về nồng độ phù hợp.

+ Amoniacc được hóa lỏng để dễ dàng kiểm soát trong quá trình phản ứng.

- *Giai đoạn 2: Phản ứng tạo phân DAP/MAP*

Tùy theo tỷ lệ amoniacc sử dụng, sản phẩm thu được sẽ là MAP ($NH_4H_2PO_4$) hoặc DAP ($(NH_4)_2HPO_4$).

- *Giai đoạn 3: Cô đặc và tạo hạt*

+ Dung dịch DAP/MAP sau phản ứng được cô đặc bằng nhiệt.

+ Quá trình tạo hạt bằng tạo viên trong lò quay hoặc phun sấy.

+ Các hạt phân được sấy khô để ổn định kích thước và độ bền.

- *Giai đoạn 4: Sàng lọc và đóng gói*

+ Kiểm tra kích thước hạt đạt tiêu chuẩn (1-4 mm).

+ Loại bỏ hạt quá nhỏ hoặc quá to.

+ Đóng gói thành phẩm vào bao bì (25kg, 50kg).

Ø Quy trình sản xuất DAP:

DAP được sản xuất từ quặng apatit, amoniacc và H_3PO_4 . Axit H_3PO_4 được lấy từ phân xưởng sản xuất photphoric, NH_3 được lấy từ khu lưu trữ amoniacc, nước công nghệ được đưa sang thiết bị phản ứng kiểu ống. Tại thiết bị này, toàn bộ H_3PO_4 và khoảng 70% lượng NH_3 cần thiết được đưa vào trong thiết bị phản ứng trung hoà để trung hoà sơ bộ và tạo ra bùn amoni photphat với 22% nước. Bùn này sau đó được đưa tới thiết bị tạo hạt DAP.

Tại thiết bị tạo hạt DAP, bùn được phân phối đều vào thiết bị tạo hạt, và 30% NH_3 còn lại cũng được cấp vào thiết bị này. Đây là thiết bị vỏ viên thùng quay, bên trong thùng

có lắp các cánh vào thân hình trụ. Do lực trọng trường, bùn di chuyển về đầu phía sau và được vớt thành viên. Các hạt DAP ẩm sau đó được đưa tới thiết bị sấy thùng quay, tại đây nước trong hạt DAP ẩm bị bay hơi và phản ứng tạo DAP còn tiếp tục trong suốt quá trình sấy. Hạt DAP đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật được đưa sang công đoạn đóng bao.

Trong quá trình sản xuất, bụi và một số khí độc thoát ra như NH_3 , HF, SiF_4 ở tất cả các nguồn phát thải như thiết bị trung hoà sơ bộ, thiết bị tạo hạt, máy sấy, gầu tải, sàng phân loại, thiết bị làm nguội DAP đều được thu lại và được xử lý bằng hệ thống xử lý ướt.

Ø Quy trình sản xuất MAP:

Quá trình sản xuất phân bón MAP đi từ 2 nguyên liệu chính là Amoniac và axit photphoric (H_3PO_4) 50%. Axit H_3PO_4 50% được gia nhiệt tới $60^\circ - 70^\circ\text{C}$ nhờ thiết bị gia nhiệt axit với tác nhân nhiệt là hơi nước ở điều kiện áp suất (P) 10 3atm. Axit H_3PO_4 sau gia nhiệt được bơm cao áp bơm lên ống phản ứng ở điều kiện nhiệt độ $60^\circ - 70^\circ\text{C}$, áp suất 13atm.

Amoniac được nhập về bằng xe bồn và được nạp vào bồn chứa Amoniac hình cầu có khả năng chịu áp suất cao. Amoniac lỏng được bơm sang thiết bị hóa hơi amoniac. Tại đây ammoniac lỏng được gia nhiệt hóa hơi bằng hơi nước tới điều kiện áp suất cao 13atm, nhiệt độ $40^\circ - 50^\circ\text{C}$. Khí Amoniac được đẩy tự nhiên tới ống phản ứng tiếp xúc trực tiếp với axit H_3PO_4 để tạo thành sản phẩm MAP trong điều kiện áp cao 6-10 atm, nhiệt độ $180^\circ - 200^\circ\text{C}$. Sản phẩm sau đó được phân loại để đạt cỡ hạt nhỏ hơn 2 mm rồi chứa trong xilo trước khi đi đóng bao và được chứa trong kho thành phẩm.

THEO DÕI MẶT HÀNG VÁN GỖ MDF NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng Ván gỗ MDF

Ván MDF là loại gỗ công nghiệp rất phổ biến ở nước ta, xuất hiện trong hầu hết các sản phẩm nội thất với giá phù hợp cùng chất lượng ổn định.

MDF – Medium Density Fiberboard hay còn gọi là ván ép sợi gỗ, ván sợi mật độ trung bình,... Có thể nói khi nhắc đến ván ép công nghiệp làm nội thất, rất nhiều người sẽ nghĩ ngay đến ván MDF. Loại ván sợi này không chỉ thuyết phục người dùng bởi ngoại hình đa dạng, đẹp mắt mà còn với mức giá phù hợp với khả năng chịu lực tương đối tốt. Như tên gọi, loại ván này có cấu tạo chính từ sợi gỗ, bột gỗ và được phân loại theo khả năng chống ẩm, theo xuất xứ hoặc theo bề mặt phủ.

Cấu tạo:

Sợi gỗ (fiber): Sợi gỗ thường được sản xuất từ các loại gỗ mềm như gỗ thông, keo hoặc bạch đàn. Các sợi gỗ này được nghiền nhỏ đến kích thước nhất định.

Keo dán (adhesive): Keo được sử dụng để kết dính các sợi gỗ lại với nhau. Loại keo phổ biến nhất là keo urea formaldehyde (UF), do có chi phí thấp và hiệu quả cao. Ngoài ra, còn có thể sử dụng keo melamine urea formaldehyde (MUF) hoặc phenol formaldehyde (PF) tùy vào yêu cầu kỹ thuật và mục đích sử dụng của ván MDF.

Chất phụ gia (additives): Để cải thiện các đặc tính vật lý và cơ học của ván MDF, người ta thêm vào các chất phụ gia như chất chống ẩm, chất chống mối mọt, chất chống cháy hoặc các loại bột khoáng chất.

Phân loại:

Nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dùng, ván MDF cũng được sản xuất theo nhiều tiêu chuẩn với tính chất, đặc điểm khác nhau.

Phân loại theo tính chất: Ván ép lõi xanh chống ẩm và ván thường

Phân loại theo xuất xứ: MDF Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan đang là những sản phẩm được quan tâm và sử dụng rộng rãi ở nước ta

Phân loại theo bề mặt: Phổ biến là MDF phủ melamine, laminate và acrylic

Quy trình sản xuất ván ép công nghiệp MDF

Quy trình sản xuất ván MDF yêu cầu sự chính xác và kiểm soát chặt chẽ ở mỗi công đoạn để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng cao, đồng thời phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Mỗi doanh nghiệp, nhà máy khác nhau sẽ có quy trình sản xuất khác nhau, nhưng để tạo ra được một sản phẩm đạt chất lượng thì cần tuân thủ các bước sau:

1/Chuẩn bị nguyên liệu:

Thu gom gỗ: Sử dụng các loại gỗ mềm như gỗ thông, bạch đàn, cao su, hoặc các loại gỗ tái chế, phế phẩm từ công nghiệp chế biến gỗ.

Xử lý gỗ: Gỗ được bóc vỏ, chặt thành khúc và băm nhỏ thành dăm gỗ.

2/Xử lý và tinh chế dăm gỗ:

Nghiền dăm gỗ: Dăm gỗ được đưa vào máy nghiền để tạo ra các sợi gỗ có kích thước nhỏ hơn.

Tách bột gỗ: Các sợi gỗ sau khi nghiền được đưa vào máy tách bột để loại bỏ các tạp chất và các thành phần không đạt yêu cầu.

3/Tạo hỗn hợp keo và sợi gỗ:

Trộn keo: Sợi gỗ sau khi tách bột được trộn với keo UF hoặc MUF tùy thuộc vào yêu cầu chất lượng của sản phẩm. Ngoài ra, có thể thêm các chất phụ gia khác như chất chống ẩm, chất chống cháy.

Thêm chất tạo màu: Đối với ván ép lõi xanh loại chống ẩm sẽ có thêm bước tạo màu cho lõi ván. Chất màu này phải được trộn đều để đảm bảo màu xanh đồng nhất trong toàn bộ tấm ván MDF.

4/Định hình sơ bộ và ép nhiệt:

Định hình sơ bộ: Hỗn hợp sợi gỗ và keo được đưa vào khuôn và định hình sơ bộ dưới áp lực thấp để tạo thành tấm ván MDF thô.

Ép nhiệt: Tấm ván thô được đưa vào máy ép với nhiệt độ và áp lực cao để tạo thành tấm gỗ công nghiệp MDF hoàn chỉnh. Thời gian ép nhiệt thường từ 5-10 phút, nhiệt độ khoảng 50-180°C với lực ép từ 25-30 MPa.

5/Làm nguội và xử lý bề mặt:

Làm nguội: Sau khi ép nhiệt, các tấm ván được làm nguội tự nhiên hoặc thông qua các hệ thống làm nguội.

Xử lý bề mặt: Tấm ván MDF sau khi làm nguội được mài nhẵn bề mặt để đạt được độ mịn và phẳng theo tiêu chuẩn. Bề mặt ván có thể được phủ thêm các lớp melamine, veneer, acrylic,... để tăng tính thẩm mỹ và độ bền.

6/Cắt và hoàn thiện:

Cắt ván: Tấm ván ép công nghiệp MDF được cắt thành kích thước tiêu chuẩn hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

Kiểm tra chất lượng: Các tấm ván được kiểm tra chất lượng để đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về độ dày, độ bền cơ học, và các tính chất vật lý khác.

Đóng gói và lưu trữ: Gỗ MDF sau khi kiểm tra chất lượng được đóng gói và lưu trữ trong kho để chuẩn bị cho quá trình phân phối.

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF trong tháng 3/2024: 97.6K (tăng 94,8% so với tháng 2/2024), trong đó lượng Ván gỗ MDF là chủ yếu với 54,7 ngàn tấn, Ván gỗ MDF khoảng 42,9 ngàn tấn và lượng Ván gỗ MDF khác không đáng kể. Lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam bật tăng gấp 5 lần so với tháng 2/2024. Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Australia bắt đầu quay trở lại trong tháng 3 với tổng lượng lên đến 50 ngàn tấn, theo sau là Lào với lượng nhỏ khoảng 4,7 ngàn tấn.

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF lũy kế từ đầu năm đến tháng 3/2024: 185.07k. TOP thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam: Indonesia (65.9K), Australia (50K), Lào (17K), Thái Lan (13.7K), Myanmar (12.1K), Malaysia (0.8K).

+AUSTRALIA:

Tháng 3 đánh dấu những lô hàng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Australia đầu tiên của năm 2024 sang Việt Nam với tổng lượng nhập khẩu lên đến 50 ngàn tấn. Những đơn hàng Ván gỗ MDF từ Australia đều là những đơn hàng lớn của Global Mind với 2 đơn 20 ngàn tấn của các đơn vị Vietsugar và Ván gỗ MDF Quảng Ngãi, trong đó đơn hàng 20 ngàn tấn của Vietsugar nằm trong diện nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm nay. Ngoài ra, 2 đơn hàng 5 ngàn tấn còn lại là của Hàng tiêu dùng Biên Hòa.

+ INDONESIA:

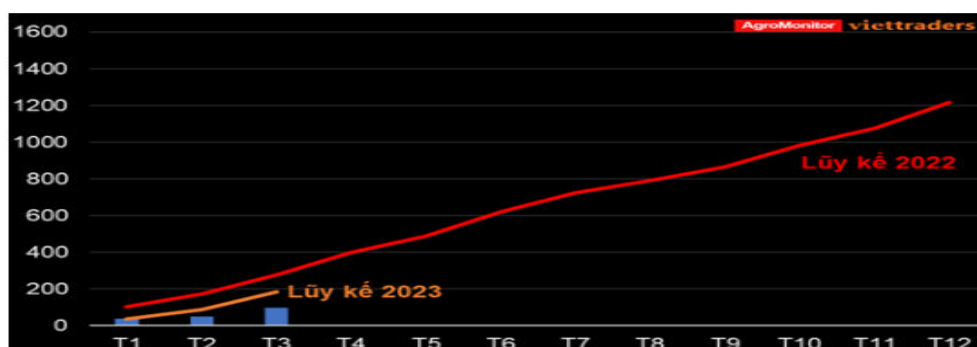
Trong tháng 3, Indonesia đã tụt xuống vị trí thứ 2 về lượng Ván gỗ MDF xuất khẩu trong Việt Nam. Tuy nhiên, Indonesia vẫn là quốc gia xuất khẩu Ván gỗ MDF lớn nhất sang Việt Nam với khoảng 12,5 ngàn tấn, giảm 45,4% so với tháng 2/2024, và giảm 58,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Sự suy giảm này đến từ những ảnh hưởng bởi mức thuế CBPG và CTC của Việt Nam với các sản phẩm Ván gỗ MDF nhập khẩu từ các nước ASEAN trong đó có Indonesia.

+ THÁI LAN

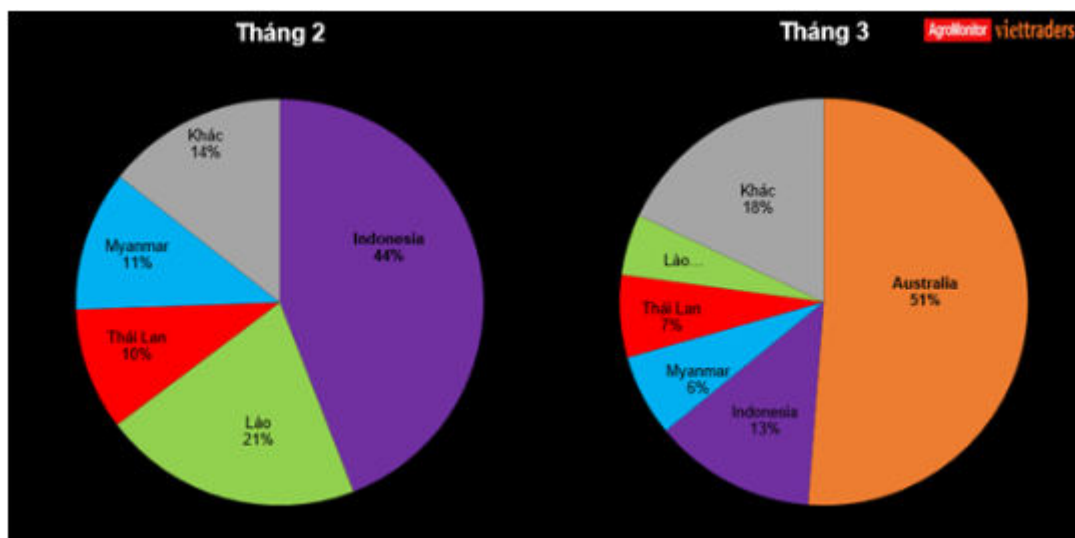
Trong tháng 3/2024, Thái Lan tiếp tục giữ vị trí thứ 3 với 6,4 ngàn tấn, giảm 12,1% so với tháng trước và giảm 7,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, tính đến hết tháng 3, Thái Lan đã vượt Myanmar để giành lại vị trí thứ 3 về lượng xuất khẩu Ván gỗ MDF trong khi Myanmar giữ vị trí này vào khoảng nửa đầu tháng 3 với 4 ngàn tấn và tính đến hết tháng 3 là 6,3 ngàn tấn.

Đặc biệt, trong tháng 3 đã có những đơn hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF và Ván gỗ MDF theo hạn ngạch thuế quan. Trong đó, Ván gỗ MDF với tổng lượng nhập khẩu là 16,7 ngàn tấn của 2 đơn vị Suntory Pepsico và CoCa-CoLa, Ván gỗ MDF với đơn hàng 20 ngàn tấn của Vietsugar.

Lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu theo tháng năm 2024, so sánh lũy kế năm 2024 với năm 2024 (ngàn tấn)



Tỷ trọng xuất xứ nhập khẩu Ván gỗ MDF về Việt Nam trong tháng 3/2024, so sánh với tháng 2/2024



Lượng Ván gỗ MDF sụt giảm mạnh so với nửa đầu tháng 3 với chủ yếu là đường tinh luyện. Có thể thấy như sau:

Số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF trong 1-17/4/2024: 19.09K (giảm 76,9% so với nửa đầu tháng 3/2024), trong đó Ván gỗ MDF là chủ yếu với khoảng 13,6 ngàn tấn (giảm 54,8% so với nửa đầu tháng 3), theo sau là Ván gỗ MDF giảm còn khoảng 5,5 ngàn tấn (giảm 89,6% so với cùng kỳ tháng trước). Myanmar bất ngờ vươn lên vị trí dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam trong giai đoạn này với khoảng 7,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF. Theo sau là Thái Lan với khoảng 4,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF, Lào với khoảng 3,8 ngàn tấn Ván gỗ MDF,... Lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ các nước khác cũng chứng kiến sự sụt giảm trong khoảng thời gian này.

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF lũy kế từ đầu năm đến 17/4/2024: 204.16k. TOP thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam: Indonesia (66.9K), Australia (50K), Lào (21.7K), Myanmar (19.6K), Thái Lan (18.2K), Campuchia (2.2K), Malaysia (0.8K).

+ MYANMAR:

Trong nửa đầu tháng 4, Myanmar bất ngờ vươn lên vị trí dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với khoảng 7,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF, nâng tổng lũy kế lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ nước này từ đầu năm lên mức 19,6 ngàn tấn. Nguyên nhân của sự vươn lên này là do trong giai đoạn này, lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Indonesia sụt giảm mạnh chỉ còn khoảng 1 ngàn tấn đã đẩy vị trí của các quốc gia khác về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam tăng lên. Trong nửa đầu tháng 4, mức giá Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Myanmar dao động quanh mức 642-650 USD/tấn (FOB), và mức 675 USD/tấn (CFR), không biến động nhiều so với tháng trước.

+ THÁI LAN:

Cũng do sự sụt giảm mạnh về xuất khẩu Ván gỗ MDF từ Indonesia sang Việt Nam đã đẩy vị trí của Thái Lan lên vị trí thứ 2 với khoảng 4,5 ngàn tấn, tăng 27,5% so với nửa đầu tháng 3 và giảm 29,7% so với tháng trước. Mức giá các đơn hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Thái Lan trong nửa đầu tháng 4 dao động quanh mức 549-695 USD/tấn (CFR), 587-677 USD/tấn (CIF) và 660 USD/tấn (FOB).

+ LÀO:

Trong nửa đầu tháng 4, Lào vươn lên vị trí thứ 3 về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với khoảng 3,8 ngàn tấn Ván gỗ MDF và Ván gỗ MDF. Trong đó, lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Lào vào khoảng 3,2 ngàn tấn và khoảng 0,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF.

Đặc biệt, trong khoảng thời gian này có sự nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Campuchia đầu tiên trong năm 2024 với khoảng 2,2 ngàn tấn Ván gỗ MDF của doanh nghiệp Kasekam Youveakchun Svay Rieng cho Thành Thành Công.

Giá một số đơn hàng lớn nhập khẩu Ván gỗ MDF về Việt Nam theo tháng năm 2023-2024 (ngàn tấn)

Chủng loại	Lượng (ngàn tấn)	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	1-17/4/2023
Đường thô	≥0.5	511 (CIF) 505 (CFR)	509-512 (CFR)	-	610 (EXW)	509 (CFR) 502-516 (CIF)	
	0.3-0.4	-	-	630	630 (EXW)	-	620-630 (EXW)
	<0.3	-	-	-	630 (DAF, EXW)	-	500 (DAF)
Đường tinh luyện (CFR/C&F)	1-1.5	700-705 (CFR)	670-702 (CFR)	670-702 (CFR)	665-680 (CFR)	670-682 (CFR)	675 (CFR)
	0.5-1	593-620 (CFR)	602-675 (CFR)	570-680 (CFR)	675 (CFR)		675-695 (CFR)

Về giá, Thị trường nội địa giao dịch khá chậm, các nhà máy ra hàng ít, giá Ván gỗ MDF được kéo lên cao khiến các đơn vị khó mua hàng. Cuối tháng, nhiều đơn vị ngưng chào bán, nghỉ lễ sớm chờ qua lễ mới chào bán tiếp.

Ván gỗ MDF RS

Tại miền Bắc, các Nhà máy phát giá bán Ván gỗ MDF tăng liên tục từ đầu tháng, giới hạn lượng bán ra ít. Trong đó, Ván gỗ MDF Nghệ An ghi nhận mức tăng giá mạnh từ mức



18,430 đ/kg hồi tháng trước lên mức 19,100 đ/kg vào cuối tháng này. Trong khi đó, giá kéo ra bán tại miền Bắc ở mức 19,400 đ/kg.

Ván gỗ MDF RS Lam Sơn cũng có cùng xu hướng tăng trong tháng này khi tăng từ mức 19,300 đ/kg từ đầu tháng lên mức 19,500 đ/kg vào cuối tháng.

Ván gỗ MDF Sông Con chào bán tại Nhà máy tăng từ mức 18,000-18,050 hồi đầu tháng lên mức 18,200 đ/kg vào giữa tháng. Đến cuối tháng, có TM chào bán Ván gỗ MDF Sông Con tại Nhà máy ở mức 18,800 đ/kg, trong khi lượng Ván gỗ MDF của Nhà máy còn rất ít,

không chào bán. Niên vụ này Nhà máy Ván gỗ MDF Sông Con sản xuất được khoảng 32 ngàn tấn, hầu hết đã được cung ứng hết cho khách.



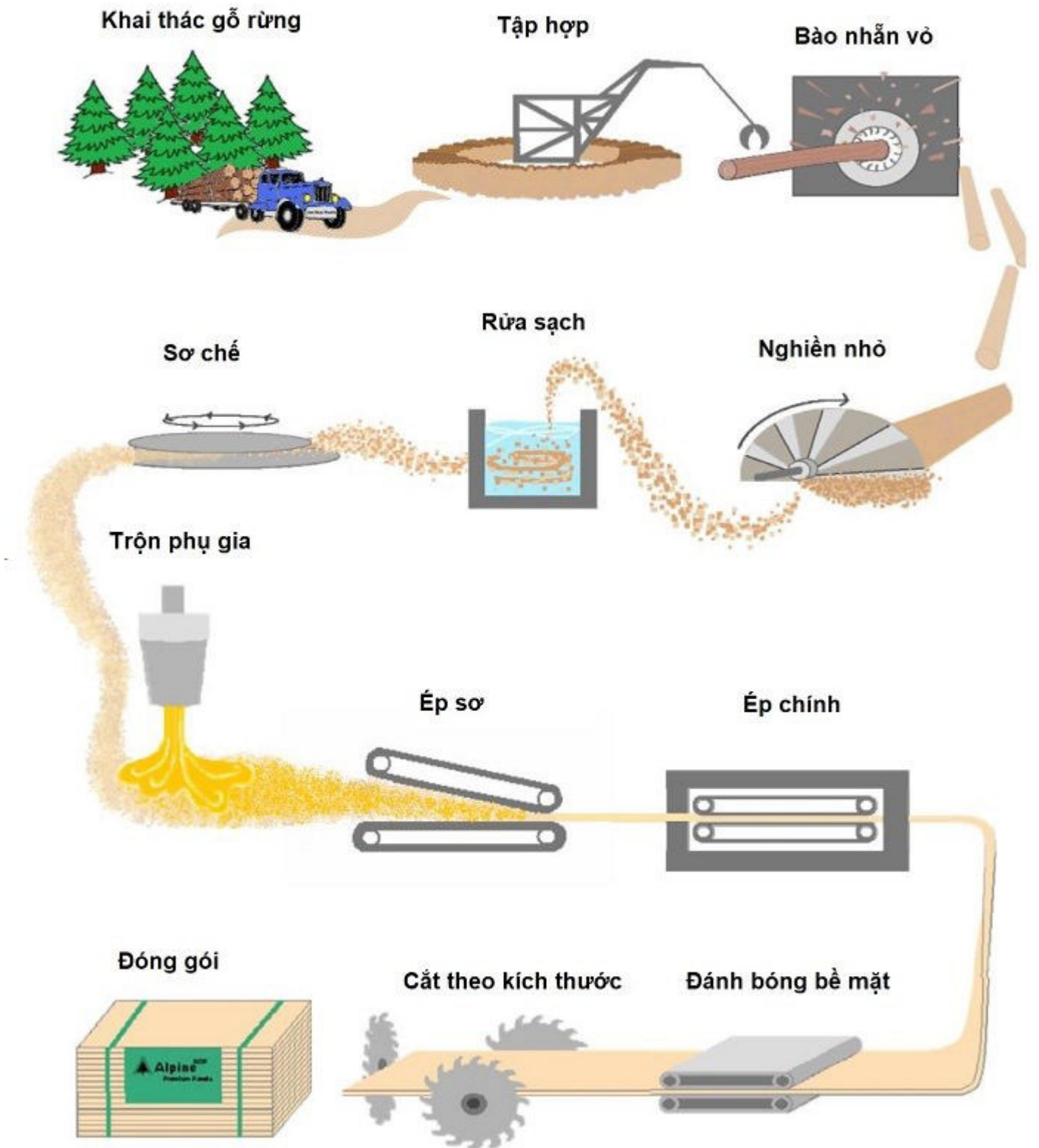
Ván gỗ MDF RS Sơn La tháng này cũng ghi nhận sự bất tăng mạnh về giá. Giá Ván gỗ MDF RS Sơn La cuối tháng Nhà máy chào tăng mạnh lên mức 19,500 đ/kg tuy nhiên chưa có giao dịch ở mức giá này, có thương mại chốt mua được giá 19,300 đ/kg nhưng chỉ mua được lượng ít.

Tại miền Trung, Ván gỗ MDF Quảng Ngãi phát giá bán tăng mạnh Ván gỗ MDF An Khê tại các khu vực sau một thời gian dài giữ giá không đổi. Giá Ván gỗ MDF RS An Khê tăng mạnh từ mức 18,100 đ/kg lên mức 18,700 đ/kg tại Nhà máy và tăng lên mức 18,750 đ/kg tại kho Bình Định, trong khi tại CN HCM tăng từ 18,200 đ/kg mức 19,100 đ/kg. Lượng hàng Nhà máy chia cho khu vực miền Trung không đổi trong khi lượng hàng chia cho khách khu vực Sài Gòn ít hơn.

Theo đà tăng giá Ván gỗ MDF An Khê, giá Ván gỗ MDF nội địa các loại cũng được kéo tăng liên tục, các nhà máy ra hàng ít, giao dịch chậm lại. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF được đẩy lên cao cùng với đó là các Nhà máy ra hàng ít, một số Nhà máy như KonTum, KCP hết hàng. Các đơn vị thương mại chuyển sang mua Ván gỗ MDF An Khê nhiều hơn. Tuy nhiên Nhà máy cũng ra hàng ít, các DNTM có nhu cầu mua hàng nhiều nhưng không có hàng, các đơn vị thương mại chào giá tăng liên tục. Một số đơn vị thương mại chào bán Ván gỗ MDF

RS An Khê tại kho Nhà máy ở mức 19,300 đ/kg nhưng lượng ra rất ít, trong khi một số khác giữ hàng, không bán.

Tại miền Nam, Nhà máy Ván gỗ MDF Tuy Hòa chào bán Ván gỗ MDF Tuy Hòa hạt to ở mức 18,900 đ/kg tại Nhà máy tuy nhiên lượng bán ra ít sau đó Nhà máy ngưng ra hàng vào



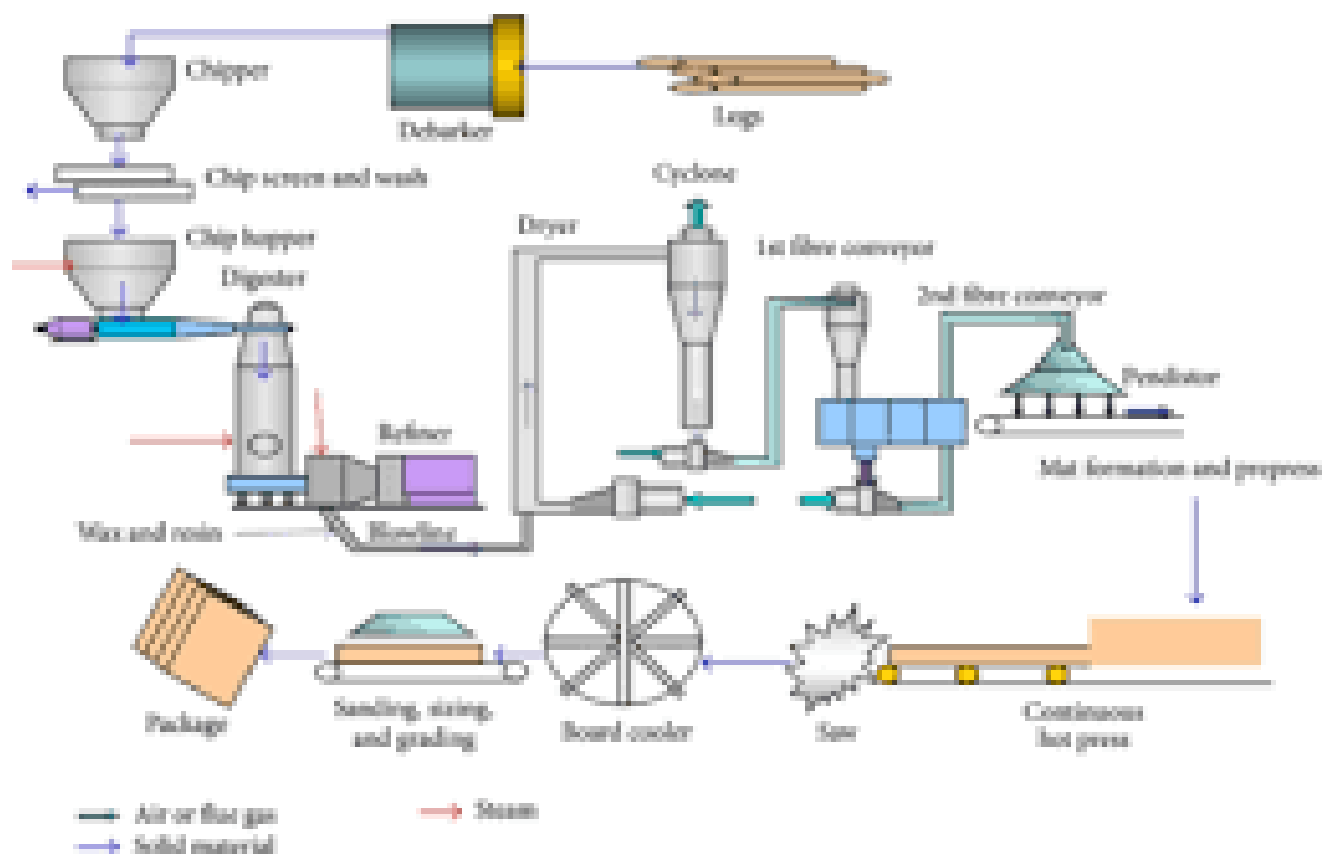
cuối tháng. Thương mại chào bán Ván gỗ MDF Tuy Hòa tại Nhà máy ở mức 19,300-19,350 đ/kg nhưng giá cao khó ra hàng. Ván gỗ MDF KCP được thương mại chào bán tại kho Sài Gòn ở mức 19,900 đ/kg.

Cuối tháng, các đơn vị TM kéo giá Ván gỗ MDF RS An Khê tại Sài Gòn lên mức 19,700-19,950 đ/kg, tùy giao dịch, lượng bán ít. Bên cạnh đó, một số DNTM đã chốt bán lẻ Ván gỗ MDF RS An Khê lên mức 20,200 đ/kg tại Sài Gòn.

Tại miền Tây, Ván gỗ MDF Casuco cũng phát giá bán tăng thêm 300 đ/kg so với cuối tháng trước Ván gỗ MDF trắng các loại vụn cũ và mới. Tuy nhiên, theo thông tin AgroMonitor cập nhật, lượng hàng có rất ít. Một số ý kiến cho rằng chất lượng Ván gỗ MDF vụn cũ bị đánh giá âm, date lâu, giảm chất lượng. Giá Ván gỗ MDF vụn mới chào bán các loại dao động từ 19,600-21,400 đ/kg (vụn cũ 18,500-18,900 đ/kg).

Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nội địa tại miền Tây dao động trên mức 19,000 đ/kg. Trong đó, Ván gỗ MDF Phú Yên được TM chào bán quanh mức 19,200-19,300 đ/kg. Ván gỗ MDF nhuộm TTC chào bán tăng liên tục trong tháng.





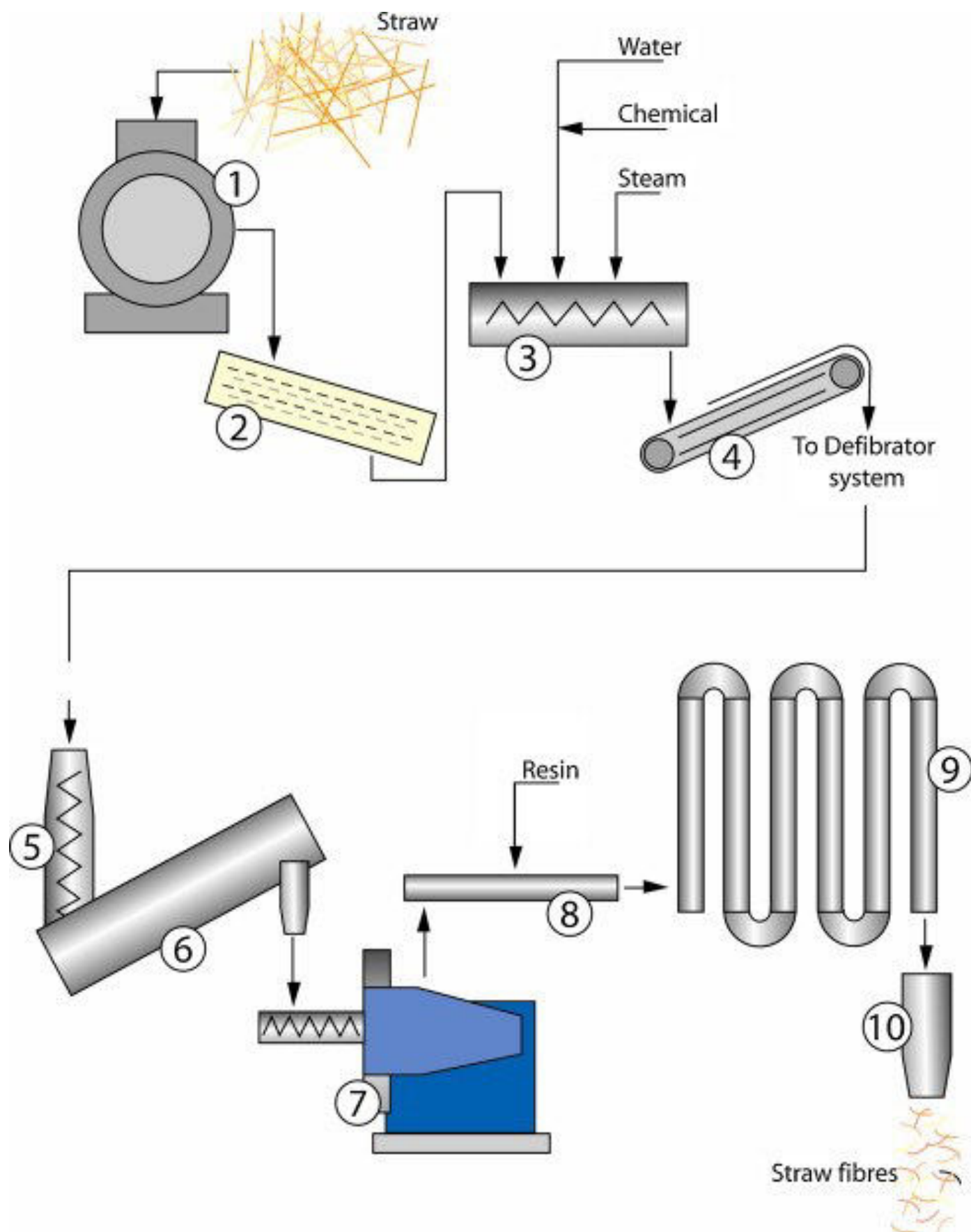
Có cùng xu hướng giá với Ván gỗ MDF RS, giá Ván gỗ MDF Vàng trong tháng này chào bán tăng liên tục tại các khu vực.

Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF Vàng Lam Sơn tăng lên mức 19,500 đ/kg và mức 19,900 đ/kg với Ván gỗ MDF Vàng túi. Trong khi đó, có TM chào bán Ván gỗ MDF Vàng Lam Sơn tại Nhà máy ở mức 19,250 đ/kg. Ván gỗ MDF Vàng Việt Đài được TM chào bán tại kho Nhà máy ở mức 19,100 đ/kg.

Ván gỗ MDF Vàng Nghệ An tháng này Nhà máy chào bán tăng lên mức 18,900 đ/kg tuy nhiên sau đó ngưng chào bán vào cuối tháng. Tuy nhiên, có đơn vị TM chào bán Ván gỗ MDF Vàng Nghệ An tại kho Nhà máy ở mức 19,000 đ/kg, lượng bán ra rất ít, chỉ khoảng 1-2 xe.

Tại miền Trung, Ván gỗ MDF Vàng An Khê được chào bán tăng lên mức 18,750 đ/kg tại kho Bình Định và mức 19,100 đ/kg tại CN HCM. Tại miền Nam, Ván gỗ MDF Vàng Mimosa được chào bán tại kho Biên Hòa ở mức 19,800 đ/kg.

Tại miền Tây, Ván gỗ MDF Vàng Casuco cũng được chào bán tăng lên tại Nhà máy. Trong đó, Ván gỗ MDF Vàng vụn mới ở mức 19,100 đ/kg (vụn cũ: 18,300 đ/kg).



Ván gỗ MDF RE: Giá Ván gỗ MDF tăng, các đơn vị TM bán hàng ra chậm. Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF RE Lam Sơn tại Nhà máy được chào bán tăng lên mức 20,700 đ/kg từ mức 20,500 đ/kg hồi đầu tháng. Tại miền Trung, Ván gỗ MDF RE An Khê chào bán tại Nhà máy tăng lên mức 19,250 đ/kg và mức 19,300 đ/kg tại kho Bình Định. Tại miền Nam, giá Ván

gỗ MDF RE An Khê chào bán tăng lên mức 19,650 đ/kg. Có một số đơn vị TM kéo giá Ván gỗ MDF RE An Khê tại kho Nhà máy tăng lên mức 19,800-19,950 đ/kg. Trong khi tại kho Biên Hòa, Ván gỗ MDF RE đặc biệt Biên Hòa được chào bán tăng lên mức 22,155 đ/kg, RE tiêu chuẩn tăng lên mức 21,945 đ/kg.



2. Tình hình sản xuất trong nước

Tại Việt Nam, hiện tại trong nước có các nhà máy sản xuất Ván gỗ MDF như sau:

Nhà máy sản xuất gỗ Kim Tín

Kim Tín là một trong những nhà sản xuất ván MDF hàng đầu và sớm nhất tại Việt Nam. Tập đoàn Kim Tín được thành lập từ năm 2000. Trải qua hơn 20 năm tồn tại và phát triển, Kim Tín đã có chỗ đứng vững chắc trên thị trường ván MDF tại Việt Nam. Hiện tại Kim Tín sở hữu 2 nhà máy sản xuất ván MDF hiện đại bậc nhất Việt Nam. Các dây chuyền trong nhà máy đều nhập khẩu hoàn toàn từ châu Âu. Trong đó nhà máy thứ nhất là FSC Việt Nam có diện tích 250.000 m² và công suất 400.000 m³/ năm. Nhà máy thứ hai là nhà máy MDF Kim Tín Chơn Thành có diện tích xây dựng là 331.281 m² với công suất khoảng 500.000 m³/ năm. Với những sự nỗ lực của mình, Kim Tín hiện đang nắm giữ được khoảng 20% thị phần ván MDF tại Việt Nam.

Nhà máy sản xuất MDF của VRG Dongwha

Đây là thương hiệu liên doanh giữa tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) và tập đoàn Dongwha đến từ Hàn Quốc. Nhà máy VRG Dongwha đầu tiên được khởi công xây dựng tại tỉnh Bình Phước vào năm 2010 với quy mô 39 ha cùng mức đầu tư 160 triệu USD. Hầu hết các trang thiết bị hiện đại của nhà máy được nhập khẩu từ Đức, Thụy Sĩ và Phần Lan.

Đến năm 2020 VRG Dongwha tiến hành khởi công xây dựng thêm nhà máy thứ hai tại tỉnh Thái Nguyên. Chính thức đi vào hoạt động sản xuất năm 2021. Nhà máy có diện tích khoảng 50.000 m² và đạt công suất khoảng 300.000 m³ ván MDF một năm. Tuy là một thương hiệu mới nhưng VRG Dongwha đang nhanh chóng được người dùng tin tưởng.

Nhà máy sản xuất VRG Quảng Trị

Đây cũng là một nhà máy sản xuất ván MDF thuộc tập đoàn VRG. Nhà máy đầu tiên của VRG Quảng Trị được xây dựng vào năm 2005 với công suất 60.000 m³/ năm. Đến năm 2014, tập đoàn tiếp tục xây dựng thêm nhà máy thứ hai tại KCN Quán Ngang, Quảng Trị. Công suất ước tính của nhà máy này đạt khoảng 120.000 m³/ năm.

Nhà máy sản xuất ván MDF Thanh Thành Đạt Hà Tĩnh



Đây là nhà máy sản xuất được khởi công xây dựng tại Vũ Quang, Hà Tĩnh từ năm 2016. Dự án được xây dựng trên diện tích trên 18 ha. Nhà máy sử dụng dây chuyền sản xuất vô cùng hiện đại nhập khẩu từ châu Âu. Công suất ước tính đạt 120.000 m³/ năm.



3. Đánh giá/khuyến nghị:

Cuối năm 2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1514/QĐ-BCT áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số sản phẩm Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar.

Quyết định áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được ban hành trên cơ sở quá trình điều tra được thực hiện một cách khách quan, minh bạch theo đúng các quy định pháp luật trong nước và phù hợp với các cam kết quốc tế. Các nội dung chính của kết luận điều tra đã được gửi trước đến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cũng như các doanh nghiệp để tham gia ý kiến.



Trên cơ sở thu thập, tổng hợp thông tin và ý kiến do các bên liên quan cung cấp, bao gồm thông tin từ ngành sản xuất trong nước, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài, doanh nghiệp nhập khẩu và từ các cơ quan chức năng, kết luận điều tra xác định việc sử dụng nguyên liệu Ván gỗ MDF có xuất xứ từ Thái Lan để sản xuất và xuất khẩu một số sản phẩm Ván gỗ MDF mía sang Việt Nam của các doanh nghiệp từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar là hành vi lấn tránh biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đang áp dụng với sản phẩm Ván gỗ MDF của Thái Lan.

Đồng thời, các chỉ số kinh tế cho thấy hiệu quả của biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với sản phẩm Ván gỗ MDF có xuất xứ từ Thái Lan hiện đang bị suy giảm do tác động của Ván gỗ MDF nhập khẩu từ 5 quốc gia nói trên.

Bộ Công Thương nhấn mạnh, nhằm đảm bảo một môi trường cạnh tranh công bằng giữa hàng hóa sản xuất trong nước với hàng hóa nhập khẩu, bảo vệ lợi ích chính đáng của ngành

sản xuất trong nước và người nông dân trồng mía, Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar có sử dụng nguyên liệu Ván gỗ MDF của Thái Lan sẽ bị áp dụng cùng mức thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đang áp dụng với Ván gỗ MDF Thái Lan với tổng mức thuế là 47,64%, trong đó thuế chống bán phá giá là 42,99% và thuế chống trợ cấp là 4,65%. Ván gỗ MDF nhập khẩu từ 5 quốc gia nếu chứng minh được sản xuất từ mía thu hoạch tại các quốc gia này sẽ không bị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh.

Biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại sẽ có hiệu lực sau 7 ngày kể từ ngày Quyết định được ban hành cho đến ngày 15/6/2026, trừ trường hợp được thay đổi, gia hạn theo các quyết định khác của Bộ Công Thương. Các bên liên quan có thể nộp hồ sơ yêu cầu Bộ Công Thương tiến hành rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở quy định tại Điều 82 và Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương và Chương IV Nghị định số 10/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Trong thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Hải quan và các cơ quan liên quan theo dõi tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại, tình hình sản xuất, cung, cầu, giá cả... để triển khai các công cụ quản lý phù hợp theo quy định nhằm đảm bảo một môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng và hài hòa lợi ích giữa người người sản xuất, các doanh nghiệp sản xuất Ván gỗ MDF, các doanh nghiệp tiêu thụ Ván gỗ MDF và người tiêu dùng.

Do vậy, trong thời gian tới cần chủ động kiểm soát lượng sản xuất, nhập/xuất khẩu để đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tạo lập xu hướng xuất khẩu, nhập khẩu bền vững nói chung.